Nguyễn Hiến Lê

Để tôi đọc lại



vh

Nhà Xuất bản Văn học

ĐỂ TÔI ĐỌC LẠI

Tác giả: Nguyễn Hiến Lê

Nhà xuất bản: Văn học
(2001)
Kích thước: 13x19 cm
Số trang: 239

Tạo eBook lần đầu: Dqskiu,
Linhboyhn, Tovanhung
Thời gian hoàn thành: 3 - 2007
Tạo lại : Goldfish
(có sửa chữa và bổ sung)
Ngày hoàn thành: 18 – 06 – 2013
http://www.e-thuvien.com

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản

Từ vài ba bốn chục năm gần đây bạn đọc nước ta, nhất là các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, đã từng quen biết Nguyễn Hiến Lê. Người ta không chỉ hoan nghênh và thẳng thắn trao đổi cùng ông về những ý kiến do ông đưa ra về nhiều vấn đề học thuật hay quốc kế dân sinh, mà người ta còn ghi nhận ở ông - một trí thức cần cù, luôn có khát vọng đóng góp công sức khảo cứu của mình vào việc xây dựng một nền văn hoá – giáo dục Việt Nam thích hợp, lành mạnh, phát triển.

Tập *Để tôi đọc lại* của ông đã phản ánh

một phần tư tưởng khoa học của ông, tấm lòng yêu nước và tinh thần dân tộc của ông.

Như là một tập bút kí, ghi chép, giới thiệu văn chương – văn học – văn hoá và một số vấn đề liên quan, được viết ra từ cách đây vài ba chục năm, *Để tôi đọc lại* được xuất bản vào thời điểm này, cũng sẽ giúp bạn đọc có thêm một tài liệu tham khảo bổ ích. Chúng ta sẽ gặp lại ở đây những ý nghĩ, những kiến giải… của Nguyễn Hiến Lê mà chúng ta từng tán thành, từng thấy là chúng đang được thực hiện; chúng ta cũng sẽ thấy là trong tập sách này cũng còn một số ý kiến cần được trao đổi thêm, nhiều số liệu và sự việc đã không còn cập nhật nữa.

Thiết nghĩ, đó đều là những việc có thể

coi là bình thường trên diễn đàn học thuật lâu nay.

Nhà xuất bản Văn học trân trọng giới thiệu tập *Để tôi đọc lại* của Nguyễn Hiến Lê cùng bạn đọc.

Nhà xuất bản Văn học

Lời nói đầu

Đây không phải là một tuyển tập theo nghĩa chúng ta thường hiểu. Vì không có ý chỉ gom toàn những bài và hết thảy những bài tôi lấy làm đắc ý, mà còn thu thập một số bài ***tôi muốn đọc lại*** *vì nhiều lí do: có bài chép một hồi kí về người thân, bạn thân, bản thân của tôi, hoặc gợi lại cho tôi những cảnh đẹp tôi đã được thấy trong những phút rất ngắn ngủi nhưng thần tiên; có bài đánh dấu những suy tư của tôi về nhân sinh, về nghề cầm bút, những thí nghiệm của tôi về một bút pháp, có bài ghi lại những niềm ân hận, bất bình của tôi trong một*

xã hội, một thế giới đương trải qua một thời đại cực kì bất ổn, hỗn loạn.

Khi thu thập tôi không có thì giờ đọc lại hết một trăm tác phẩm (cả biên khảo lẫn dịch thuật) tôi đã xuất bản, với mười lăm tác phẩm nữa viết rồi mà chưa in, và những bài đăng trong năm trăm số báo mà khoảng một nửa chưa vô tập nào; cứ nhớ tới đâu tôi mới lục ra mà chép ra tới đấy. Sau này, nếu nhớ thêm tôi có thể sẽ thu thập một số bài khác, hoặc bỏ bớt một số bài đã ở đây. Tình cảm và tư tưởng của chúng ta vẫn thường thay đổi tuỳ tuổi và tuỳ hoàn cảnh bên ngoài.

Khi chép lại, tôi thuận tay sửa đôi vài chữ (rất ít), bỏ hay thêm vài câu mà tôi đã đánh dấu hoặc cước chú để dễ nhận ra. Tôi rán ghi xuất xứ mỗi bài, nhưng có

vài ba bài tôi chỉ nhớ mài mại đăng ở báo này năm nào thôi, vì không kiếm ra những số báo đó.

Tôi sắp đặt theo thứ tự thời gian, từng năm, chứ không từng tháng: có những bài cách nhau nhiều tháng mà tôi đặt liền nhau, vì cùng một thể văn, cùng một đề tài, hoặc cùng viết về một người. Nhưng ở sau bảng mục lục tôi đã làm một bảng phân loại sơ sài để dễ tìm[1]*.*

Tập này chép làm ba bản; chỉ bản I, II là chép đủ các bài còn bản III chỉ chép những bài hơi khó khăn vì không có trong các tác phẩm của tôi đã xuất bản.

Sài Gòn ngày 1 – 1 – 1978

Nguyễn Hiến Lê

TỰA CUỐN *CHÍ SĨ NGUYỄN QUANG DIÊU*

của Nguyễn Văn Hầu (Xây Dựng, 1961)

Lần đầu tiên đặt chân lên đất Sài Gòn, tôi ngán "Hòn ngọc Viễn Đông" này quá. Đủ mọi giống người hỗn tạp, đa số là con buôn; trong bụi và ồn; muốn kiếm một chỗ thanh tịnh có chút di tích để ôn lại dĩ vãng thì không biết kiếm ở đâu, và suốt ngày thâu đêm chỉ thấy người ta ăn uống, đánh tứ sắc và ca vọng cổ.

Cũng may, lần ấy tôi chỉ ở Sài Gòn có nửa tháng rồi được phái ngay xuống Lục tỉnh. Trong hai năm liền, tôi đi khắp miền Tây, tới đâu cũng nhận xét dân tình và tôi mừng rằng sinh lực của miền Nam này còn mạnh lắm. Nó không hiển hiện ở các đô thị như Sài Gòn Chợ Lớn mà dào dạt, cuồn cuộn ở thôn quê, trên bờ nương con rạch mát rượi bóng dừa, trên những cánh đồng bát ngát bông sen và bông súng. Dù ở Cần Thơ, Rạch Giá hay Sa Đéc, đâu đâu tôi cũng thấy dân quê chất phác và đôn hậu, giữ được truyền thống của tổ tiên hơn cả dân quê miền Bắc.

Lạ lùng thật, Nam Việt là đất mới, lại chịu ảnh hưởng của Pháp sớm hơn Bắc Việt mà cổ tục ở đây được bảo tồn hơn ở ngoài kia. Cơ hồ nông dân nào cũng nhớ được nhiều tích cũ, thuộc được ít câu trong

Minh tâm bửu giám, họ hiếu đễ, biết kính trọng nhà Nho, mà nhà Nho ở đây cũng đáng cho họ trọng: có lễ độ, có tâm hồn, một số có khí phách nữa. Tôi đã vào những nhà sàn ba gian lợp ngói hay lá, thấp lè tè, tối om om và thấy nhà nào căn đẹp nhất cũng dành cho việc thờ phụng tổ tiên, mà những chỗ trang hoàng đẹp nhất cũng là những chỗ để thờ; bên cạnh ban thờ tôi lại thấy treo hình các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Chủ nhân luôn luôn nhã nhặn tiếp đón tôi, và khi thấy tôi chăm chú nhìn các đôi câu đối, đoán rằng tôi biết chút ít chữ Hán thì không e dè gì cả, đọc cho tôi nghe thơ văn của các nhà cách mạng hoặc hỏi tôi còn nhớ truyện Ma Chí Ni, Gia Lý Ba Địch[2] trong bộ *Ẩm Băng* của Lương Khải Siêu không. Các

nhà nho đó rất nghiêm khắc: con đã đi tri huyện rồi, các cụ cũng nọc ra mà đánh, đậu kĩ sư rồi, các cụ cũng bắt đi chăn trâu trong khi đợi bố; và khi các cụ khuyên bảo điều gì thì dân làng răm rắp tuân theo hơn là tuân lệnh chủ quận.

Sinh lực của miền Nam là ở đó: hạng cựu học vẫn giữ được phong độ, được dân chúng kính mến và tin tưởng; nhờ vậy hạng tân trí thức chưa đến nỗi vong bản, và giữa các giới có một tinh thần đoàn kết ngấm ngầm chống lại Pháp; thành thử sau tám chục năm cai trị, ảnh hưởng của Pháp ở đây chỉ như một lớp sơn, chưa ăn sâu được vào quần chúng. Khắp mấy tỉnh phía tây, tôi mến nhất miền từ Hồng Ngự tới Cao Lãnh, một phần vì tôi biết rõ miền này hơn hết[3].

Từ Hồng Ngự, xuôi dòng Tiền Giang lần lượt hiện ra những bụi tre rậm rạp, những vườn gòn lưa thưa, những cồn cát đìu hiu, những ruộng dâu xanh mướt, những hàng sao nghiêm trang sau những hàng dừa yểu điệu, và bất giác ta ngâm lên những vần thơ của Thôi Hạo trong bài *Hoàng hạc lâu,* và của Huy Cận trong bài *Tràng Giang*.

Tới Tân Thuận và Cao Lãnh, ta được cảnh vật tưng bừng tiếp đón: dưới rạch ghe xuồng chen chúc mà trên bờ nhà cửa san sát, mận xoà trên mặt nước, xoài rủ ở trên đầu, quít thì đỏ ối mà nước thì trong xanh; con gái đã đẹp, nổi tiếng nữ công nữ hạnh mà con trai thì hay chữ mà có chí khí.

Cảnh chẳng những đẹp mà còn hùng. Con sông Tiền Giang ở những chỗ đầu cồn

và cuối cồn, rộng có tới hai ba cây số, gặp mùa lụt lớn như vừa rồi, nước băng băng chảy, ngập cả vườn tược, đồng ruộng trên phi cơ nhìn xuống người ta chỉ thấy một biển nước bao la trải ra từ biên giới Cao Miên tới vịnh Thái Lan, trên đó ló lên những ngọn cây và mái nhà. Mùa nắng nếu ta ghé vào tả ngạn, từ Hồng Ngự tới Phong Mĩ, bất cứ nơi nào, đi sâu vô ba cây số là gặp một cảnh hoang vu đáng làm đầu đề ngâm vịnh cho phái biên tái đời Đường: một khu rộng mấy chục cây số toàn lau, sậy, bàng, lát, trên là ánh nắng gay gắt, dưới là bùn lầy, không có một bóng người, nhưng vô số rùa, rắn, đỉa, muỗi... Xưa kia đây là đất dụng võ của Thiên Hộ Dương, mà gần đây nó vẫn là đất tung hoành của nhiều trang hảo hán. Thực dân Pháp ít khi phái lính vô, nhưng luôn luôn gờm miền

này, nên đặt nhiều trạm do thám bao vây, riêng tôi biết được ba trạm ở Cao Lãnh, Chợ Thủ và Chợ Mới.

Biết rõ địa lí miền Hồng - Cao rồi, độc giả sẽ hiểu tại sao nó là nơi phát sinh nhiều nhà cách mạng. Nhờ có những khu phì nhiêu mà sự học mới phát đạt, và Cao Lãnh từ xưa vẫn nổi tiếng là đất văn vật. Hán học thịnh, gây được một truyền thống đạo nghĩa, ái quốc; truyền thống đó dễ giữ vì miền này hẻo lánh, ảnh hưởng của Pháp khó tới (hồi xưa, chưa có ca nô, xe hơi, phải chèo xuồng từ Đốc Vàng qua Long Xuyên mất một ngày, lên Sài Gòn mất một tuần; rồi lại nhờ cảnh thiên nhiên hoang vu hùng vĩ, người ta phải phấn đấu, quen xông pha, biết đoàn kết, sau cùng nhờ có cánh đồng Tháp ở ngay sau nền nhà[4], người ta

muốn trốn lúc nào cũng được, nên tinh thần chống Pháp càng mạnh. Vì vậy vào khoảng 1907-1908, khi phong trào Đông du nổi lên ở Nam Việt thì miền Cao Lãnh hưởng ứng liền. Ít năm sau Pháp bắt cụ Dương Bá Trạc an trí ở Long Xuyên, cụ Võ Hoành an trí ở Sa Đéc, rồi do một sự tình cờ cụ Phương Sơn cũng trong Đông Kinh nghĩa thục, lựa ngay miền Đốc Vàng để ẩn náu; và các nhà Nho có tâm huyết ở miền Hồng - Cao ngẫu nhiên mà được gần một số đàn anh đất Bắc, tinh thần càng thêm phấn khởi. Từ Cao Lãnh tới Hồng Ngự, không làng nào không có một vài nhà cách mạng bị Pháp tróc nã, hoặc ghi tên vào sổ đen. Riêng làng Đốc Vàng Thượng tôi đã biết bốn năm nhà; ở Cao Lãnh chắc còn nhiều hơn. Những hoạt động của các nhà đó, dân chúng đều biết, các hương chức còn biết

rõ hơn nữa, nhưng tôi đã nói, dân ở đây biết đoàn kết, biết trọng truyền thống, nên kẻ nào dù không tán đồng cũng không mặt mũi nào tố cáo và Pháp hay được mà ra tay thì thường là đã muộn.



Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu

(Nguồn: mrkentran.edutender.org)[5]

Kiệt hiệt nhất trong số đó là cụ Nguyễn Quang Diêu. Lần đầu tiên được nghe một ông bác kể chuyện cụ, tôi thán phục nhà cách mạng ở Cao Lãnh đó. Hôm nay đọc tác phẩm của ông Nguyễn Văn Hầu, tôi càng ngưỡng mộ cụ. Năm 1913 cụ cầm đầu một phái đoàn, đi lén cách nào không biết, qua Hương Cảng, chưa kịp hoạt động thì bị Pháp bắt, đưa về giam ở khám lớn Hà Nội rồi đày qua Guyane (Nam Mĩ). Vài năm sau cụ vượt ngục trốn qua đảo Trinidad của Anh. Cuối năm 1920, trở về Hương Cảng, tìm cách tiếp xúc với Nguyễn Hải Thần, năm 1926 tình nguyện trở về hoạt động ngay ở trong nước.

Về tới Sa Đéc, cụ lại thăm cụ Võ Hoành. Cụ Võ sai người đưa vợ con cụ Nguyễn ở Cao Lãnh tới để gia đình gặp mặt nhau. Sau mười mấy năm xa cách, ai

trong cảnh mà chẳng cảm động, quyến luyến. Vậy mà cụ chỉ khảng khái khuyên cụ bà một câu:

"Tôi tưởng bỏ thân nơi đất lạ, nay may mà được về đây, mừng rỡ gặp nhau như vầy cũng là quí lắm. Thôi bà trở về lo lắng nuôi con, còn phần tôi bao giờ việc nước chưa xong thì chắc tôi chưa sum vầy với gia đình được".

Sao mà tinh thần cụ giống tinh thần cụ Phan Bội Châu đến thế!

Rồi cụ hoạt động ngay ở quê nhà mới là gan cho chớ. Suốt mười năm sau luôn cho tới khi mất, khi nằm dưới ghe, khi trọ ở chùa, cụ liên kết các đồng chí, tuyên truyền trong đám thanh niên nhất là đám nông dân ở các tỉnh Cần Thơ, Long Xuyên, Tân An, Trà Vinh, Bến Tre... nhưng khu vực chính

vẫn là miền Hồng Cao, vì miền này từ địa thế đến dân tình đều thuận tiện cho công việc cách mạng như tôi đã nói. Thành thử miền Hồng Cao giữ một địa vị đặc biệt trong đời cụ: Cụ sinh ở phía Nam miền đó, làng Tân Thuận, hoạt động khắp miền đó rồi qui tiên ở phía Bắc miền đó, làng Vĩnh Hoà, tại biên giới Việt - Miên. Ta ít thấy nhà cách mạng nào mà đời sống mật thiết với quê hương như vậy.

Cụ mất 5 năm rồi, tung tích mới bị lộ và viên chủ tỉnh Châu Đốc nổi giận, hạ lệnh ngưng chức một lúc ba người trong ban hội tề làng Vĩnh Hoà. Tinh thần dân miền Hồng Cao đáng quí thật. Mà cụ không phụ lòng của họ, suốt đời khí tiết không đổi. Cũng như các đồng chí của cụ thời đó, cụ đã thất bại. Nhiệt huyết và can tràng thì có dư mà kĩ thuật cách mạng thì

còn thiếu. Mà thời cơ lại không thuận tiện. Nhưng xét về phương diện kế vãng khai lai thì cụ đã thành công. Tôi chắc những bài thơ cách mạng của cụ đã nung chí nhiều người, và tôi cũng chắc rằng trong số môn đồ của cụ thế nào chẳng có một số đã hăng hái vác tầm vông đuổi Pháp khi Pháp được Mỹ ngầm giúp, theo gót Anh, đổ bộ lên đây để toan chiếm lại nước mình.

Đời cách mạng của cụ gồm một phần tư thế kỉ mạo hiểm và hi sinh; thơ của cụ Nôm có, Hán có, giọng rất nồng nàn; mà danh của cụ thì ngoài miền Hồng - Cao, ít ai được biết. Trong những sách biên khảo về phong trào cách mạng ở miền Nam, tôi chưa thấy cuốn nào ghi tên cụ. Cụ chẳng cần người sau biết cụ, nhưng chúng ta là người sau có bổn phận ghi chép tiểu sử của cụ để lưu lại một tấm gương cho người

sau nữa. Chúng ta nên hàm ơn ông Nguyễn Văn Hầu đã làm công việc ấy thay chúng ta.



Bìa cuốn *Nguyễn Quang Diêu* – Hương Sen tái bản (Sài Gòn 1974) (Nguồn: sachxua.net)

Ông Hầu quê ở Cù lao Giêng, khoảng giữa miền Hồng - Cao, hồi nhỏ có lần nuôi cái mộng được làm học trò của cụ, lớn lên luôn luôn tưởng niệm cụ, gần đây bỏ ra mấy năm điều tra, phỏng vấn rồi thu thập tài liệu về đời cụ cùng thi văn của cụ mà soạn nên cuốn này.

Phần tiểu sử đầy đủ và đáng tin: ông thận trọng so sánh, cân nhắc kiểm soát tài liệu, rồi trung thực ghi lại, không tiểu thuyết hoá, chỗ nào có nhiều thuyết khác nhau thì tồn nghi.

Phần thi văn cũng đáng quí: thi văn của cụ đồn rằng rất nhiều, nay còn lại khoảng trăm bài, đều có giọng kí thác, lời tuy không chuốt - nhà cách mạng, chí đâu ở làm thơ - nhưng một số bài có giá trị về sử liệu (như bài *Hà Thành lâm nạn*...) hoặc

khéo dụng những từ ngữ đặc biệt của miền Nam (như bài *Văn tế đức Giáo tông Cao Đài*) gây được một âm hưởng riêng, lại có thể giúp được nhiều cho những ai muốn khảo về Việt ngữ.

(Bỏ đoạn cuối khoảng 2 trang đưa một đề nghị với Viện khảo cổ Sài Gòn về việc thu thập các tài liệu, di tích về sử)

Long Xuyên ngày 30 - 11 - 1966.

LƯƠNG TÂM NHÂN LOẠI

Nhiều nhà bác học trên thế giới đã lên tiếng từ hai chục năm nay rằng các nước giàu phải giúp các xứ nghèo phát triển để lấp dần cái hố giữa giàu nghèo đi.

Ông Piatier trong cuốn *Vie internationale Conflits* (Larousse) khuyên các nước tiên tiến bớt ích kỉ đừng nắm trọn quyền sản xuất hoá phẩm mà phải mở rộng luồng xuất cảng theo cả hai chiều, nghĩa là cho các xứ kém phát triển được đủ phương tiện xuất cảng chẳng riêng

nguyên liệu mà cả hoá phẩm nữa; muốn vậy, phải giúp kĩ nghệ của họ tiến bộ lên chứ đừng bóp nghẹt nó; ông lại khuyên tất cả các dân tộc phải vượt lên trên cái thói cạnh tranh, chiến đấu với nhau, hợp tác với nhau theo nhưng mẫu hợp đồng mới, phải *tạo một ý thức hệ mới* cho nhân loại, nếu không thì “sự hỗn loạn và những cuộc bạo động sẽ nhất định xảy ra, chúng ta chỉ chưa biết được là xảy ra làm sao, lúc nào và ở đâu đấy thôi.”

Ông Fourastié trong cuốn *Histoire de Demain* cũng bảo các nước giàu và nghèo phải thay đổi thái độ với nhau; các nước giàu phải giúp đỡ các nước nghèo một cách tích cực hơn: trong thời đói kém, phải giúp đỡ vật chất bằng tặng phẩm; trong thời bình thường phải giúp vốn bằng dụng cụ, kĩ thuật và chuyên viên. Tất cả

những sự giúp đỡ đó không nên trực tiếp từ nước này qua nước nọ mà nên chuyển qua Liên Hiệp Quốc làm trung gian, có vậy mới tránh được sự lợi dụng, những ảnh hưởng không tốt về chính trị thế giới, nguồn gốc của mọi sự xung đột. (Đó cũng là ý kiến của Max Pietsch trong *La révolution Industrielle* - Pagot - 1961). Và cũng như Piatier, ông nhấn mạnh rằng các nước giàu phải mua giúp sản phẩm của các nước nghèo, đừng cạnh tranh với họ, đừng dùng quan thuế để che chở sản phẩm của mình, như vậy để các nước nghèo sống được. Tóm lại, phải có một sự phân công trên phương diện quốc tế và Liên Hiệp Quốc phải lập những kế hoạch dài hạn cho toàn thế giới. Kí giả Mĩ Edgar Snow trong cuốn *The other side of the River* cũng nhận định như vậy: “Trong một thế giới

đói mà Mĩ trợ cấp cho các điền chủ để họ bỏ hoang ruộng đất và mỗi ngày tiêu phí hai triệu Mĩ kim để trữ những nông phẩm dư xài thì quả là tinh thần còn ấu trĩ. Phải giúp các xứ kém phát triển những phương tiện sản xuất và phương tiện trao đổi về thương mại một cách bình đẳng".

Ông Alfred Sauvy còn quả quyết rằng "lương tâm nhân loại đã thức tỉnh" rằng các nước giàu sẽ phải chia ăn với các nước nghèo, có lẽ còn phải cho dân nghèo di cư vô nữa vì không có gì đáng thương tâm bằng đất để hoang trong khi nhiều dân tộc không đủ đất cày cấy! *(Théorie générale de la population)*. Lời cảnh cáo của Marc Paillet trong cuốn *Gauche année zéro* (Gallimand - 1964) còn gay gắt hơn: phải rất đỗi điên khùng mới nghĩ rằng hiện trạng của thế giới có thể kéo dài

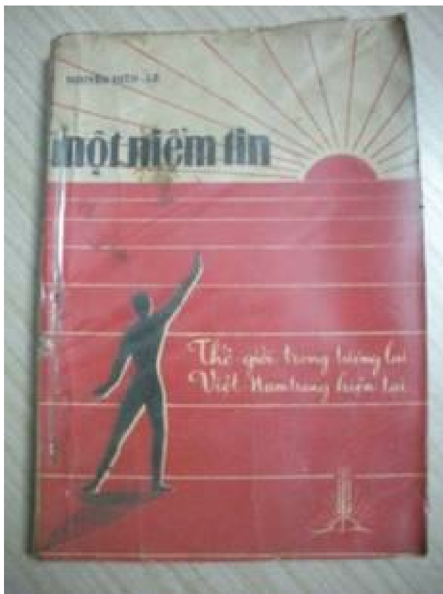
rất lâu mà các dân tộc nghèo sẽ không dùng đến một giải pháp bi thảm. Kẻ sống trong cảnh thiếu thốn cực khổ thế nào rồi cũng tới lúc *chỉ chết trong cảnh chiến đấu chứ không chịu khoanh tay mà chết dần chết mòn*... Cái thế giới đói kia đã tổ chức lại rồi đấy. Nó đã đặt điều kiện rồi đấy. Rồi đây nó sẽ đòi cho được cái quyền của nó. Lúc đó sẽ không còn luân lí, công bằng gì ráo; chỉ có một mặt trận mà bên này là những kẻ túng thiếu, bên kia là những kẻ dư dả. Lúc đó có đưa ra lí lẽ này nọ thì cũng chẳng ai nghe."

Và theo ông, chỉ trong 10 - 20 năm nữa, nhiều dân tộc nghèo sẽ có bom nguyên tử, mà trong tay kẻ nghèo, một trái bom nguyên tử sẽ là một mối đe doạ kinh khủng gấp trăm trong tay kẻ giàu. Cuối cùng ông

dẫn lời của René Dumont trong cuốn *L'Afrique noire est mal partie* : Sự mất thăng bằng giữa các nước giàu và các nước nghèo đã nghiêm trọng quá rồi. Viện trợ nào cứ tăng theo một mức chậm chạp như mấy năm nay thì không thể nào gây lại thế thăng bằng được. Phải viện trợ thật mạnh đi (...) mà như vậy dù sao cũng không tốn bằng số vũ khí người ta chế tạo mỗi năm (...) Phải có một kế hoạch chung cho thế giới, phải dần dần tiến tới một Chính phủ liên hiệp của toàn thế giới (…) nếu không thì vào khoảng năm 2.000 nhân loại sẽ lâm nguy vì nạn đói.

Chỉ trong một năm nay, đọc được trên hai chục cuốn về kinh tế, chính trị, tôi thấy tác giả nào cũng gióng lên những lời thiết tha kêu gọi các nước giàu phải xét lại chính sách của họ với các nước nghèo.

Ngay đến bác sĩ Karin Roon trong một cuốn dạy chúng ta cách nghỉ ngơi *(The new way to relax)* cũng thấy cần phải thay đổi nhân sinh quan cho hợp với thời đại: "Trong mười năm gần đây, những giá trị của chúng ta cũng thay đổi mau hơn là các thời trước. Khi cơn dông tàn phá châu Âu mới bặt tiếng gầm thét thì chúng ta đã biết ngay rằng phải nhìn tương lai theo một quan niệm khác. Cái mà xưa kia chúng ta gọi là sự an toàn đã không còn nữa: phải tìm nó ở ngay trong bản thân chúng ta. Những gia tài đồ sộ sụp đổ trong sớm tối. Ở cái thế giới có hằng trăm triệu kẻ đói rét, vô gia cư này mà súc tích tiền bạc và bảo vật thì chẳng đáng khen chút nào cả."



Bìa cuốn *Một niềm tin* – Nxb Nguyễn Hiến Lê in năm 1965
(Nguồn: sachxua.net)

Các nhà bác học chân chính thường dễ thương. Họ trọng sự công bằng, ít có thành

kiến, nhiều khi tư tưởng rộng rãi, vì họ chỉ yêu sự thực, và chỉ nghĩ tới nhân loại. Nhưng họ chẳng có quyền hành gì cả - giả sử có thì trong thời này cũng chưa chắc họ đã làm nên việc, họ chỉ có thể đánh thức lương tâm của nhân loại thôi, gợi lên một ý thức mới, một nhân sinh quan mới để khuyên nhủ các nhà cầm quyền thôi, mà các nhà này, vì địa vị, vì trách nhiệm, chỉ lo giải quyết những việc trước mắt, chỉ lo bảo vệ quyền lợi trước mắt của dân tộc họ[6], quyền lợi đó nhiều khi tương phản với quyền lợi các dân tộc khác và có thể tương phản với quyền lợi sau này của dân tộc họ nữa. Không một nước nào có chính sách nhìn xa cả. Năm 1947 hay 1948, ông Fellereau nói với Staline và Truman đại ý như sau: "Tôi cần một tỉ Mĩ kim để diệt

bệnh cùi trên khắp thế giới. Phi cơ của các ông có kiểu tốn 500 triệu Mĩ kim. Trong kế hoạch chế tạo của các ông, mỗi ông chịu bỏ đi một kiểu thôi thì lực lượng của các ông vẫn không chênh lệch nhau, mà tôi có tiền trị được hết bệnh cùi cho nhân loại”.

Staline và Truman đều làm thinh.

Mười lăm năm sau, A. Sauvy trong cuốn *Malthus est les deux Marx* (De noel) dẫn lời đó của Fellereau rồi kết luận: “Các ông giàu có, chiếm ba phần tư tài nguyên trên địa cầu kia, các ông phung phí tài nguyên đó là mang tội đấy. Các xung đột giữa các ông với nhau dù có quan trọng tới đâu đi nữa, so với sự sống của trên một tỉ người thì cũng không đáng kể gì. Thế hệ trước, các ông đã so sánh bơ và

đại bác và các ông đã lựa đại bác [nghĩa là bắt dân nhịn để có tiền chế tạo đại bác]. Bây giờ đây phải lựa chọn giữa đại bác của các ông và bơ của chúng tôi [của các nước nghèo], đúng hơn là giữa hoả tiễn của các ông và cơm của chúng tôi. Vì các ông phí phạm cơm hôm nay của chúng tôi, và tệ hơn, cả phần cơm có thể có được của chúng tôi sau này nữa... (không có gì tội nặng bằng dùng những thứ có thể nuôi sống người này để giết người khác). Sao Sauvy không nói: dùng những thứ có thể nuôi sống người để giết người? Câu đó làm cho tôi nhớ câu của Mạnh tử trong Li Lâu thượng: "Suất thổ địa nhi thực nhân nhục, tội bất dung ư tử". (*Vì tranh đất mà gây chiến, làm cho dân chết thì không khác* gì *cho đất đã ăn thịt dân, tội đó không tha chết được)*. Hoàn cảnh có khác nhưng lời

kết tội cũng gắt như nhau[7].

Trong cuốn *Le empire arabe, troisième grand?* (Au fil d'Ariane - 1963) Henri Jego cho rằng Âu Mĩ ngày nay đã gần như chịu thua Nga ở châu Á, chỉ còn lo đối phó ở Ả Rập, Phi Châu, Nam Mĩ, và ông tự hỏi đế quốc Ả Rập sau này có thể thành khối thứ ba trên thế giới được không. Tôi nghĩ rằng trên thế giới không có ba khối mà chỉ có hai khối: *Giàu* và *Nghèo*. Âu Mĩ, cả Nga nữa thuộc vào khối giàu; khối nghèo gồm tất cả các nước kém phát triển và tới cuối thế kỉ, khối này sẽ chiếm 4 phần 5 dân số thế giới. Trong lịch sử nhân loại, chưa bao giờ người ta có thể dùng sức mạnh mà diệt được hết kẻ nghèo, vì họ đông quá; chỉ có cách cải thiện đời sống của kẻ nghèo, làm cho họ

đỡ khổ cực, điêu đứng là giảm được sức mạnh của họ thôi. Mà không thể chỉ dùng ý thức hệ mà cải thiện được đời sống con người. Người nghèo khổ không cần biết mà cũng không thể hiểu nỗi những ý thức hệ cao đẹp của khối này hay khối khác, họ chỉ muốn được trông thấy kết quả cụ thể của mỗi ý thức hệ, ý thức hệ nào nâng cao đời sống, nhân phẩm của họ được mau là họ trọng, là họ theo. Các nước tiên tiến muốn ganh đua nhau thì chỉ nên ganh đua về phương diện đó.

Nhà tư tưởng nào truyền bá được trong nhân loại sự tương thân, tương trợ, nhà cầm quyền ở các nước phát triển nào giảng cho dân chúng, nhận chân được rằng mình sống sung sướng gấp cả chục lần dân tộc khác thì nên nhịn tiêu xài một chút để giúp đỡ xứ nghèo mà chẳng đòi hỏi gì cả, những

nhà đó sẽ là ân nhân của chúng ta[8], vì trong mỗi nước mới chỉ được vài ngàn hay vài vạn người biết nhìn xa mà thấy được cái hướng tiến của thế giới thì lương tâm thế giới chưa thể gọi là thức tỉnh được.

Năm 1835, Alexit de Tocqueville trong cuốn *De la démocratie en Amérique,* và năm 1961, Eisenhower khi mãn nhiệm kì tổng thống, đều cảnh cáo các nhà cầm quyền rằng phải đề phòng bọn quân phiệt - thời này họ càng mạnh vì liên kết với bọn kĩ phiệt (technocrate) và tài phiệt, đừng để họ phá hoại tự do và hòa bình. Chỉ khi nào già nửa dân chúng trong mỗi nước giác ngộ và đả đảo bọn "phiệt" đó thì nhân loại mới có thể hòa bình, mà các dân tộc mới giúp đỡ nhau như anh em được, các nước kém phát triển mới được bình đẳng với

các nước tiên tiến về phương diện sử dụng tài nguyên thế giới và phương diện trao đổi sản phẩm đúng như lời cam kết trong Hiến Chương Đại Tây Dương.[9]

Đả đảo bọn quân phiệt rồi nhân loại mới có thể tiến tới hòa bình được. Chế tạo mỗi khẩu súng đại bác, mỗi phi cơ khu trục, mỗi chiến hạm là cướp đi bao nhiêu cơm áo của người nghèo, bao nhiêu mồ hôi của thợ thuyền. Số tiền Nga và Mĩ dùng để chế tạo vũ khí, nếu chia đều cho các dân nghèo trên thế giới thì mỗi người được cả vạn đồng mỗi năm, xây được biết bao trường học và dưỡng đường. Ai cũng biết vậy mà không ai giải được cái nạn chiến tranh cho nhân loại. Loài người săn tìm được cách lên cung trăng mà bao giờ mới tìm được cách sống yên ổn với nhau

trên địa cầu này? Không thể sống yên ổn với nhau trên địa cầu thì lên cung trăng làm gì? Cái bi kịch vạn đại của nhân loại ở đó: chinh phục được thiên nhiên mà không thắng được lòng mình, không tạo được hạnh phúc cho mình.

(Trích trong *Một niềm tin,* 160-165,
viết năm 1964, xuất bản năm 1965)

LÀM CON NÊN NHỚ

Hôm nay tôi đọc lại không biết là lần thứ mấy bức thư của Livingstone Larnod nhan đề là *Làm cha nên nhớ* mà Dale Carnegie đã trích dẫn trong cuốn *Đắc nhân tâm,* bức thư mở đầu như vầy: "Con ơi, con ngủ, má đỏ kề bên tay, tóc mây dính trên trán..."

Trong cái kho tàng văn học Đông, Tây tôi chỉ mới thấy được bốn năm bài cảm động như bức thư ấy. Lần nào đọc lại tôi cũng rưng rưng nước mắt mà hối hận rằng, đã nhiều lần, y như ông Livingstone Larnod, đôi khi tôi tỏ ra gắt gỏng quá, nghiêm khắc quá với con tôi, bất công với

nó nữa. Nhưng hôm nay đọc lại, tôi còn cảm động hơn tất cả các lần trước, tôi đã sụt sùi vì chẳng những tôi đã nghĩ đến con tôi mà còn nghĩ tới ba tôi nữa.

Lạ thật! Bức thư đó chỉ là lời sám hối của một người cha mà sao hôm nay nó lại gợi cho tôi lòng sám hối của một người con, là tôi.



Bìa cuốn *Làm con nên nhớ*[10]
(Nguồn: sachxua.net)

Hồi đó tôi mới đúng năm tuổi, vừa thuộc vần quốc ngữ. Ba tôi chỉ bài cho tôi rồi đi thăm một người bạn; trước khi đi dặn kỹ tôi ở nhà phải học bài cho thuộc đã rồi hãy chơi để khi người về thì trả bài. Nhưng ba tôi vừa mới ra khỏi cửa thì một đứa trẻ bên hàng xóm qua rủ tôi đánh bi và tôi đã quên lời dặn của ba tôi, vui vẻ đánh bi. Vài giờ sau ba tôi về, bài không thuộc và tôi bị nọc ra đánh. Tôi không còn nhớ trận đòn đó dữ ra sao, chỉ nhớ rằng bà ngoại tôi phải xin giùm cho tôi.

Tối hôm đó, ăn cơm xong tôi vẫn còn len lét, tính mở sách ra học thì ba tôi bảo: "Tối nay cho con nghỉ học; thay quần áo rồi đi chơi với cậu". Tôi mừng quýnh. Ba

tôi thuê xe lại đường Paul Bert, dắt tôi vào tiệm rực rỡ ánh đèn, mua cho tôi một gói kẹo tây, rồi hai cha con nắm tay nhau thủng thẳng đi lại hồ Hoàn Kiếm, phía đối diện với Tháp Bút, ngồi hóng mát và thưởng sen bên bờ nước. Ba tôi giấu gói kẹo, bảo tôi kiếm, đùa giỡn với tôi bên bãi cỏ. Chỗ đó vắng người và ít ánh đèn. Bình thường ba tôi rất nghiêm khắc mà lúc đó thật âu yếm.

Chuyện đó có gì lạ đâu, mà sao đã gần nửa thế kỷ, hôm nay tôi vẫn còn nhớ rành mạch, nhớ từ nếp khăn ba tôi chít tới những đám sen trên mặt hồ. Hồi đó tôi chỉ cảm được lòng thương của ba tôi chứ nhất định là chưa phân tích được tâm lí của người, nhưng hôm nay tôi đã hiểu tâm lý đó.

Tâm lí đó cũng y như tâm lí của tôi cách đây mười sáu năm, hồi con tôi mười một tuổi. Một lần nó vô ý mắc nhiều lỗi nặng khi làm bài; tôi đánh nó mấy roi; mươi, mười lăm phút sau, qua cơn giận, tôi thấy tôi vô lí, tôi hối hận, vắt cho nó một li nước cam, đưa lên kề môi cho nó uống và trong khi nó uống thì nước mắt của chúng tôi rớt trên tập vở của nó, làm nhòe mất mấy chữ. Chiều đó tôi cho nó nghỉ học sớm, rủ nó ra sân đánh bi. Và tôi để cho nó thắng. Thắng được tôi, nó thích lắm. Hôm nay nó còn nhớ trận đòn đó không (tôi mong rằng không), nhưng tôi thì không quên.

Một nỗi thương tâm chung cho loài người là khi hiểu được tình của cha mẹ thì cha mẹ thường đã khuất bóng. Sau cái đêm trên bờ hồ Hoàn Kiếm, ba tôi chỉ sống

thêm được khoảng hai năm. Bây giờ đây tôi biết đổi cái gì cho ba tôi sống lại được, dù chỉ trong mười phút, để nghe lời sám hối của tôi, đọc bức thư này của tôi!

Tôi biết rằng một đứa trẻ mới năm tuổi thì chưa thể tự chủ được, chưa hiểu được thế nào là bổn phận, việc nào là phải làm, vậy thì tuổi đó tôi ham chơi, không học bài, đâu phải là có lỗi. Nhưng hôm nay tôi vẫn sám hối. Vì tôi đã gây khổ cho ba tôi, dù chỉ là vô tình. Đêm hôm đó chắc ba tôi đã bứt rứt, hối hận lắm, nên mới âu yếm với tôi như vậy. Xin vong linh cậu tha lỗi cho con. Hôm nay lòng con cũng nát như lòng cậu đêm đó vậy.

Phải có con rồi mới hiểu được nỗi lòng của cha. Trong một trăm gia đình, dù giàu dù nghèo, đã sang dù hèn, tôi không chắc

có được một gia đình nào mà cha mẹ không buồn khổ ít nhiều vì con cái. Chúng ngu đần thì nhất định là cha mẹ buồn rồi, mà chúng thông minh thì nhiều khi cha mẹ cũng bực mình; chúng khó dạy thì nhất định là cha mẹ khổ rồi, mà chúng dễ dạy thì cha mẹ chưa chắc đã khỏi khổ. Hồi nhỏ tôi thường được khen là ngoan mà nay nhớ lại đã bao lần làm cho cha mẹ tôi rầu rĩ. Rồi còn biết bao gia đình trẻ mắng lại cha mẹ, từ bỏ cha mẹ mới là đứt ruột cho chứ! Nếu không vậy thì lại là những đứa chỉ nghĩ đến mình mà không nghĩ đến cha mẹ. Hai mươi lăm tuổi đầu, tư chất kém, thi hoài Tú tài 1 mà không đậu, mà vẫn không chịu kiếm một nghề để giúp nhà, vẫn bắt cha già bảy chục tuổi lọm cọm kiếm từng đồng một để đóng tiền cơm, tiền học cả ngàn đồng mỗi tháng. Những cảnh thương

tâm đó nhan nhản trong xã hội.

Thời nay nhà giáo dục nào cũng bênh vực quyền lợi của trẻ, điều đó rất chính đáng. Người lớn chúng ta nhiều khi bất công thật, có kẻ tàn nhẫn nữa, cho nên lời của Livingstone Larnod mới làm cảm động lòng ta như vậy, mới được dịch ra mười bốn thứ tiếng, đăng trên hàng trăm tờ báo, đọc trên hàng chục đài phát thanh. Nhưng có ai lưu tâm chỉ một chút thôi, tới nỗi lòng của cha mẹ không? Trong mấy chục năm nay tôi chưa được đọc một cuốn nào, một bài nào kể những nỗi khổ tâm của người cha đấy. Không dạy trẻ thì có tội bỏ bê chúng, mà dạy chúng thì làm sao chẳng có lúc nghiêm khắc mà phải chuốc lấy lời trách oán của các nhà giáo dục kia?

Má tôi ít học, nhưng có tình thương con

thì là có lương tri, mà có lương tri thì còn hơn là có tiền: người đã để tôi tự ý định đoạt lấy cuộc đời của tôi, không can thiệp vào sự lựa nghề, sự lập gia đình của tôi. Hồi trẻ tôi cho vậy là tự nhiên; phải đợi tới ngày nay, hai thứ tóc rồi, tôi mới hiểu rằng người đã hi sinh cho tôi. Không hi sinh mà tôi là con trưởng lại để tôi sống xa người tới hai ngàn cây số! Không hi sinh, mà nhà tôi trước sau làm dâu không đầy một tháng! Không hi sinh, mà người phải đi về bốn ngàn cây số để bồng cháu nội của người trong có bảy ngày!

Nhưng giả sử hồi đó người có "can thiệp" vào đời sống của tôi thì bây giờ tôi cũng hiểu được rằng người không phải là ích kỉ. Người chỉ tìm hạnh phúc cho con người theo quan niệm, kinh nghiệm của người thì thôi. Người làm sao có thể hành

động khác được vì con của người chẳng phải là một phần của người, là tất cả hi vọng, là lẽ sống của người ư? Khi quan niệm của cha mẹ không hợp với nguyện vọng của ta thì ta bảo rằng cha mẹ không sáng suốt! Lạ thật!

Chí lí *nước chảy xuôi chứ không bao giờ chạy ngược* như tục ngữ đã nói. Tình thương của cha mẹ tự nhiên như nước chảy xuôi mà lòng hiếu của con phải nhờ giáo dục, nhờ kinh nghiệm rồi mới có.

Không, tôi không tin cha mẹ mà lại ích kỉ bao giờ. Ích kỉ là chỉ nghĩ tới mình, phân biệt ta và người, mà cha mẹ thì không phân biệt mình và con. Không ai nuôi con để mong chúng sau này đền đáp mình cả. Má tôi về già vẫn làm lụng vất vả từ sáng tới khuya để tự túc mà khỏi trông cậy vào

chúng tôi. Mà những cha mẹ nào bất đắc dĩ phải trông cậy vào con cái thì luôn luôn ân hận rằng chẳng giúp chúng được gì cả. Ôi! Nuôi chúng cả một đời về già chúng có đáp lại trong ít năm - mà đáp lại cách nào - thì vẫn ân hận rằng chẳng giúp được gì cả! Nước chảy xuôi hoài cho tới khi cạn. Cha mẹ cứ muốn giúp con hoài cho tới khi chết. Vậy mà người ta còn bảo rằng cha mẹ ích kỉ trong cái trào lưu sinh hoạt vĩnh viễn bất tuyệt của loài người, nước đã chảy đi thì không bao giờ trở lại về nguồn. Hỡi các bạn trẻ sắp lập gia đình, như dòng nước sắp bắt đầu rời suối, các bạn nên ngừng bước lại một chút, quay lại nhìn nguồn đề hiểu nguồn thì trên đường đời các bạn sẽ đỡ phải ân hận, đỡ phải sám hối như hôm nay tôi sám hối trên bàn viết, trước mặt bàn thờ ba má tôi mà lư trầm

đương lặng lẽ tỏa hương.

(*Bách Khoa* số 207 ngày 15 - 8 - 1965)[11]

Phật lịch 2509

NHÀ CẦM QUYỀN VÀ DƯ LUẬN

Chính phủ nào cũng cần có một sự chỉ trích không ngừng, dù sự chí trích đó đôi khi bất công, có vậy mới khỏi mắc cái tật làm biếng và tham nhũng.

David Cushman Doyle.

(Bài này mới đầu đăng trên tạp chí Bách Khoa số 226 ngày 1-6-66, nhưng bị đục bỏ nhiều quá, ý nghĩa rời rạc. Ông Trần Thúc Linh tiếc, chép lại bản thảo của tôi giới thiệu với Nhật báo Thần

Chung. Báo này sắp chữ xong, định in vào số 5-6 – 66, nhưng Đinh Trịnh Chính - Bộ trưởng Thông tin[12] *- bỏ trọn bài.*

Trên ba năm sau, ngày 7-10-69, tôi sửa lại, đưa cho Phổ Đức in trong tuyển tập văn nghệ (Thơ văn Đông - Xuân 1969–1970, ngày 12-12-69)

Mới từ cuộc đảo chánh 1-11-1963 tới nay, đã hai lần rồi, người ta nghiệm thấy hễ một nội các khinh thị các nhà báo thì chỉ ít lâu sau, nội các đó phải nhường chỗ cho một nội các khác.

Không phải tại các nhà báo đủ sức mạnh để lật đổ nội các. Lật đổ nội các chính là nhân dân. Dân đã sẵn bất mãn với chính quyền rồi, tới khi thấy thái độ bất nhã của nhà cầm quyền đối với các nhà

báo thì sự bất mãn biến thành sự bất bình, sự kiện ấy hình như ít nhà cầm quyền nhận ra được. Nếu họ chịu khó lưu ý tới dư luận thì sẽ thấy rằng sự bất nhã của họ đối với nhà báo luôn luôn gây lòng phẫn uất trong đại chúng. Giới ngôn luận ở nước ta cũng như ở các nước Âu, Mĩ, không phải là không có những người thiếu tư cách, giới nào khác mà chẳng vậy? Nhưng nếu có khi họ không phản ánh đúng dư luận, không dám dùng ngọn bút chiến đấu cho quyền lợi dân chúng thì họ cũng mang cái danh hiệu là "tiếng nói của dân chúng". Và với tư cách đó, họ phải được nhà cầm quyền tôn trọng. Tôn trọng họ là tôn trọng cái nhiệm vụ của họ, như ta tôn trọng nhiệm vụ của ông thẩm phán, của thầy cảnh sát còn cá nhân họ lại là chuyện khác. Nhà cầm quyền mà tỏ vẻ bất nhã với họ, dọa dẫm họ

khi họ làm nhiệm vụ thì dù họ lầm lẫn chăng nữa dân chúng cũng bất bình, thấy như chính mình bị miệt thị. Do đó, sức phản ứng của dân chúng tăng lên cho tới khi nhà cầm quyền rút lui mới thôi. Mà khi đã bất bình thì đại chúng còn hơn cá nhân nữa, không hành động theo lí trí, chỉ theo tình cảm. Nhà cầm quyền dù có lí, đại chúng cũng không xét tới, huống hồ nhà cầm quyền lại mắc những lỗi lầm mỗi ngày một nặng thêm vì thiếu tự tin, thiếu tự chủ.

Vậy miệt thị nhà báo là miệt thị dư luận, miệt thị dân chúng. Trong chính trường không có lỗi nào nặng hơn lỗi đó. Dân chúng có thể chấp nhận một thủ lãnh bất tài nếu biết phục thiện; nhưng dân chúng không thể chấp nhận một người miệt thị tiếng nói của dân. Đức bình tĩnh là đức cần nhất của nhà cầm quyền. Dân chúng có

quyền mạt sát một nhà báo, nhà cầm quyền thì không.

*

Một thái độ nữa cũng gây bất bình trong dân chúng là thái độ “khóp mỏ dư luận”. Tôi nhận thấy nhiều người khi chưa vô chính quyền thì tư tưởng rất tự do dân chủ, mà khi vô rồi thì chỉ trong ít tuần là bắt đầu bóp nghẹt dư luận. Hình như có một lằn ranh giữa chính quyền và nhân dân; còn ở bên đây thì người ta theo nhân dân; nhảy qua bên kia rồi thì thái độ người ta ngược hẳn lại, cơ hồ như quan niệm rằng chính quyền và nhân dân là hai sức chống đối nhau.

Sau cuộc đảo chánh 11-1963, từ nhà báo tới độc giả, ai chẳng tin rằng từ nay được dễ thở hơn, không được nói cho hả

lòng thì ít nhất cũng được trình bày sự thực. Ấy vậy mà chỉ hai năm sau, dư luận còn bị bóp nghẹt hơn thời thực dân Pháp, hơn cả thời độc tài Diệm nữa, bóp nghẹt một cách bừa bãi, vô trách nhiệm, không theo một tiêu chuẩn nào cả: tin này đăng ở báo này được mà đăng ở báo khác thì báo bị đóng cửa; bài bình luận nọ hôm trước không đăng được mà hôm sau lại cho qua, đến nỗi hồi đó các nhà báo phải cất lên tiếng kêu ai oán: *thà chết chứ không chịu sống nhục,* so sánh cái nhục phải chịu với cái nhục thời Diệm rồi cùng nhau đưa một kiến nghị lên nhà cầm quyền đòi xét lại những tiên chuẩn kiểm duyệt; nhưng tới nay vẫn chẳng ai biết tiêu chuẩn kiểm duyệt ra sao. Ai cũng biết rằng không có tự do ngôn luận thì không có dân chủ mà nội các nào cũng tuyên bố chính quyền là của

dân, do dân, vì dân. Nhưng hai mươi lăm năm nay dân đã phải đổ biết bao nhiêu máu để giành lại độc lập và tự do mà ngay đến tự do cần bàn là tự do ngôn luận vẫn còn như vậy. Lạ thật! Đã có nhiều người thông minh giữ bộ Thông tin rồi chứ, mà sao trong cả chục trào Thông tin từ 1946 đến nay, không một người nào có được chút sáng kiến, cứ "cóp" trúng chính sách của thực dân, rồi đến lúc thi hành thì lại thi hành bậy. Có thời người ta cấm dùng tiếng *chủ tịch,* có thời người ta lại cấm cả những địa danh Bắc Việt trong các bài toán; như vậy chưa lạ lùng bằng những hàng như vậy mà cũng bị đục:

"Người Mĩ dám liệng ra một Mĩ kim để mua một trái dừa Tam Quan; hoặc trả 10.000$ để mướn một căn phòng 4 x 4 mét ở Sài Gòn; "lửa bập bùng nung chí tự do";

“mong ước sao cho nhân loại hòa bình”...

Đáng buồn hơn nếu là câu chuyện dưới đây. Một nhân viên kiểm duyệt đòi bỏ nhiều đoạn trong một bản dịch nọ. Dịch giả đáp: Tôi chỉ là người dịch, ông muốn bỏ thì xin ông hỏi ông X hay ông Y vì ông ấy mới là người xuất bản. Thế là mấy đoạn đó đều được giữ trọn vì ông X là một người có uy quyền. Như vậy là kiểm duyệt theo tiêu chuẩn nào?

Nhà cầm quyền có thể có ba thái độ với người cầm bút. Một là coi người cầm bút đủ tư cách để tự lãnh lấy trách nhiệm, như vậy để họ tự do lựa tin tức, phát biểu ý kiến, rồi nếu họ có hành động nào vô trách nhiệm thì để Tòa án xét xử. Hai là coi họ chưa đủ tư cách cầm viết thì phải hướng dẫn họ, nhưng muốn hướng dẫn họ thì phải

nhân viên kiểm duyệt nào cũng phải có một tư cách đàng hoàng, một tâm hồn khoáng đạt, một kiến thức rộng và vững. Ba là coi một số như đối thủ của chính quyền, một hạng đối thủ bất trị, còn một số nữa như bọn tay sai của mình. Trong ba chính sách đó, từ trước tới nay người ta chỉ chuyên dùng chính sách thứ ba.

Chúng ta đã tự đứng vào mặt trận của khối Dân chủ thì không thể nào chấp nhận thái độ thứ ba đó nữa. Hiến pháp đã long trọng tuyên bố một lần nữa quyền tự do ngôn luận rồi thì lập pháp và tư pháp phải bảo đảm sự tự do ngôn luận cho quốc dân. Nếu vì hoàn cảnh chiến tranh, cần có một thời gian chuyển tiếp, bắt buộc phải hạn chế sự tự do đó, duy trì sự kiểm duyệt trong một thời gian nào, trong một ngành nào thì phải định những nguyên tắc có thí

dụ cụ thể (như cơ mật quốc phòng), chứ nhất định không được đưa ra những tiêu chuẩn tổng quát mơ hồ, như “Có lợi cho địch, mất lòng đồng minh, gây hoang mang, chia rẽ”. Phải có những bảo đảm cụ thể và chắc chắn, không để một khe hở nào cho những kẻ có manh tâm sau này có thể lợi dụng để bóp nghẹt dư luận nữa. Người cầm bút sẵn sàng tạm nhận một số hạn chế miễn là hợp lí và theo một đường lối rõ rệt.

Những dù có được những bảo đảm đó thì sự tranh đấu của người cầm bút vẫn chưa thể gọi là xong được; vẫn phải đề phòng từng ngày luôn trong vài chục năm cho thành một cái nếp mới; một truyền thống mới. Nhất là đừng ham mồi mà rồi bị lung lạc; phải nhận thấy giá trị, trách nhiệm, quyền hạn của mình có một thái độ

đứng đắn, thận trọng, thẳng thắn, không dùng những "đòn" những thuật để mỉa mai bóng gió nhà cầm quyền; được vậy thì sự tranh đấu mới có hiệu quả, có lợi cho quốc dân và cả cho nhà cầm quyền nữa.

*

Đối với quốc dân, nhà cầm quyền còn có một thái độ thứ ba: Thái độ mị dân, thái độ này khả ố hơn hết mà cũng tai hại hơn hết. Ta khinh những nhà giáo mị học sinh ra sao thì cũng khinh những nhà cầm quyền mị dân như vậy. Ta khinh họ vì chính họ tự khinh họ. Họ tự thấy không có gì cho quốc dân trọng hoặc mến nên mới phải dùng chính sách mị dân, cần được sự hoan hô của đại chúng trong một giờ hay mười phút. Khi cao hứng lên, họ hứa đủ thứ với dân, hứa cả những điều mà ai có chút

lương tri nghe rồi cũng phải bực mình. Chẳng hạn hứa san phẳng được sự bất công trong hai năm, hứa tặng cho các người nghèo đủ cơm áo nhà cửa trong một năm, hứa diệt được chợ đen và tham nhũng trong vài tháng, có khi chỉ vài tuần, hứa thành lập ngay được một chế độ bảo hiểm và an ninh xã hội như bên Anh... Tới khi đã lỡ hứa rồi, họ phải ráng giữ lời, và để giữ lời, họ đành phải làm càn chẳng hạn ra một nghị định tăng lương cho công chức mà chẳng nghiên cứu hậu quả của biện pháp ấy, cũng chẳng đối phó với hậu quả, thành thử tăng lương một thì vật giá tăng một rưỡi, rốt cuộc tăng mà hóa giảm, mà ngân sách thêm thâm thủng...

Lẽ nào người ta không biết trước những hậu quả đó, nhưng “sau ta, trời có sụp cũng mặc”. Kẻ tối cao có lúng túng vì hậu

quả chính sách mị dân của người ta thì người ta càng khoái, còn dân đen có cực khổ hơn thì ráng mà chịu.

Thái độ mị dân đó khả ố hơn hai thái độ trên ở chỗ nhiều người không nhận ngay được những tai hại về sau của nó, dư luận bị ru ngủ, tới khi tỉnh giấc thì quá trễ, tình thế cứ mỗi lúc một sa lầy thêm. Không dám nói sự thực: "chẳng hạn ta chỉ thắng mà địch chỉ thua", "ta đã đề phòng kĩ lưỡng, địch đã kiệt quệ", "giá sinh hoạt so với ba năm trước chỉ tăng có 12%", trong khi nó tăng lên 50%, 100%... là gạt dân cho dân đỡ bất bình, cũng là một hình thức mị dân nữa. Chính hình thức này là động cơ chính của chế độ khớp mỏ ngôn luận. Cho nên ở nước nào ngôn luận thực sự tự do như bên Anh, người dân mới được biết sự thực. Trong thế chiến vừa rồi, ngay khi

Anh lâm nguy nhất, phải vội vã rút quân ở Tây Âu về, rồi chịu cảnh dội bom của Đức, mà tin tức chiến sự cũng không bị kiểm duyệt. Khắp thế giới phục Churchill ở điểm đó. Có lẽ chính nhờ được biết sự thực mà dân chúng càng sát cánh với Churchill, càng gắng sức để tự cứu lấy mình.

Trong gia đình, vợ chồng, con cái không tin nhau thì không thể có sự đoàn kết được; trong quốc gia, nhà cầm quyền và quốc dân không tin nhau thì cũng không thể có sự đoàn kết được. Đoàn kết khi chỉ có một triệu dân như Israel năm 1949 cũng hóa mạnh; không đoàn kết thì có năm bảy trăm triệu dân như Trung Hoa Dân Quốc năm 1949 cũng hóa yếu. Mà muốn đoàn kết thì trước hết phải cho dân tự do đưa ý kiến, nghĩa là đừng miệt thị dư luận, đừng

khớp mỏ dư luận và đừng mị dân, gạt dân. Tại một nước tiến bộ như Anh, tự do ngôn luận chẳng phải chỉ là căn bản của chế độ dân chủ mà còn là điều kiện của sự thịnh vượng. Dân tộc ta chưa được tiến bộ như Anh, nhưng nhiệm vụ của chính quyền là hướng dẫn dân tới sự tiến bộ. Có lẽ nào sau hai mươi lăm năm chiến tranh, chúng ta chẳng tiến mà còn thụt lùi hơn hồi trước chiến tranh nữa?

THẦY HỌC TÔI: CỤ DƯƠNG QUẢNG HÀM

Ngày tựu trường niên khóa 1929 - 1930, tôi lên năm thứ ba. Mới vô tới giữa sân trường Bưởi thì anh Phạm Trọng Bào đã tươi cười chạy lại, khoác tay tôi, bảo:

- Năm nay chúng mình ngồi chung với nhau nhé. Chúng mình được học "Français"[13] cụ Hàm.

Anh là học sinh nội trú nên biết những sắp đặt trong trường trước tôi. Rồi anh khoe:

- Tụi Tây nó cũng phải phục Français

của cụ. Văn cụ phảng phất như văn của Taine. Cụ dùng "temps"[14] thì đúng phép, Grammaire de l'Acadêmie[15] không bao giờ sai.

Tôi chưa được đọc Taine, mà Pháp văn của cụ, tôi cũng chỉ mới đọc cuốn *Abrégé d'histoire d'annam*[16] viết cho học sinh Trung học; nhưng phục cụ thì tôi vẫn phục mà có lẽ tất cả các học sinh trường Bưởi không ai không phục.



Dương Quảng Hàm (1898-1946)
(Nguồn: Wikipedia)

Mấy năm trước, những khi thấy cụ đi qua sân trường, tôi thường để ý: cụ đi bộ, lúc nào cũng rảo bước, cụ thấp bé mà bước những bước dài, nhón gót (người ta

bảo là tướng yểu), như lúc nào cũng vội vàng - cụ có bao giờ biết thơ thẩn, mơ mộng không nhỉ? - mà ngồi xe đạp thì trái lại, cụ đạp rất chậm, tốc độ đều đều, chỉ độ mười cây số một giờ, tới cửa lớp, cụ thận trọng hãm lại, cho xe nghiêng qua một bên, khoan thai bước xuống, gác xe, gỡ cài kẹp ống quần ra, tháo chiếc cặp phồng những sách vở rồi ôm cặp tiến vô lớp. Gặp bạn đồng sự cụ niềm nở bắt tay, nhưng ít khi đứng lại để trò chuyện; cụ tới lớp không khi nào trễ: nhưng cũng không khi nào quá sớm, chỉ dăm ba phút là cùng, như vậy thì đâu có thì giờ để trò chuyện. Tôi có cảm tưởng cụ là một chiếc đồng hồ mà thì giờ của cụ đã tính trước đâu vào đấy hết. Chúng tôi phục cụ ở điểm đó.

Cụ sống rất giản dị. Từ nhà ở giữa phố Hàng Bông lên trường, đường dài khoảng

ba cây số, mà quanh năm, hè cũng như đông, mưa cũng như nắng, ngày nào cụ cũng chầm chậm đạp một chiếc xe cũ; suốt hai năm học cụ, tôi nhớ chỉ một hai lần cụ đi xe kéo vì mưa gió lớn quá hoặc vì trong mình khó ở. Có lần chúng "thổi" mất chiếc xe của cụ và bọn chúng tôi được một dịp cười: con người cẩn thận như vậy mà cũng để mất xe ư? Và chiếc xe "tàng" như vậy mà chúng cũng "thổi" ư?

Y phục của cụ hình như chỉ có vài bộ, mốt cổ lỗ, nhưng lúc nào cũng sạch và có nếp. Tóc thì chắc chắn một tháng cụ mới húi một lần và chỉ khi nào húi cụ mới cạo râu, vì vậy râu cụ đã thưa lại lởm chởm, trông y như limailles de fer[17] và chúng tôi dùng danh từ Pháp đó để đặt biệt hiệu cho cụ.

Cụ có tật nhiều đàm. Không biết từ hồi nào, một học sinh tai quái đã bắt chước bài thuyết hậu *Anh nghiện rượu* trong cuốn *Quốc văn cụ thể* của cụ Bùi Kỉ:

Sống ở nhân gian đánh chén phè

Thác về âm phủ dắt kè kè

Diêm vương phán hỏi: mang gì đó?

- Be!

rồi sửa đổi ít chữ để giễu tật trên của cụ.

Lối giễu đó không có gì độc ác vì chúng tôi rất quí cụ. Tôi chưa thấy một bạn học nào tỏ một vẻ gì là oán cụ, hoặc ghét cụ. Ngay những bạn biếng học nhất, nghịch ngợm nhất cũng ngưỡng mộ cụ, coi cụ là một nhà mô phạm kiểu mẫu; một số trong đó có anh Phạm Trọng Bào và tôi coi cụ

như cha nữa. Cụ nghiêm trang mà hiền hòa, và tôi chắc cụ không thù ai, ghét ai được, đôi khi thấy chúng tôi nghịch quá thì chỉ cau mày, rầy một câu rồi bỏ qua, mà nụ cười rất hồn nhiên của cụ lại nở trên môi, để hở mấy chiếc răng vàng vàng hơi đóng đen trên một khuôn mặt có thể gọi là xấu: trán dô, mũi gãy, chỉ được cặp mắt là sáng, hiền từ và vui nhờ mấy nét nhăn ở đuôi mắt, người Pháp gọi là pattes d'oie[18].

Cụ dạy Pháp văn và Việt văn cho chúng tôi hai năm liền, năm thứ 3 và thứ 4. Mới vào lớp, cụ nở ngay một nụ cười, cho phép chúng tôi ngồi xuống, rồi chậm rãi bước lên bục, chậm rãi lấy chiếc đồng hồ quả quít ra đặt trên bàn, mở chiếc cặp, lấy sổ sách, cây viết ra, đặt thứ nào vào chỗ nấy

rồi mới thủng thẳng giảng bài.

Cụ luôn luôn có hai cây viết: một cây viết máy ngòi vặn vô được (kiểu plume rentrante ngày nay không ai dùng nữa) để viết vô sổ của trường, và một cây viết chì tím, ngắn, nhỏ bằng nửa đầu đũa để viết vô sổ riêng của cụ. Và cụ có một sổ tay nhỏ hơn tấm bưu thiếp trong đó cụ chép tên tất cả các học sinh những lớp cụ dạy. Mỗi khi cụ muốn gọi một trò nào đọc bài hoặc trả bài, cụ mở cuốn đó ra coi chứ không coi trong sổ lớn của trường; như vậy để biết học sinh nào đã có điểm rồi và để học sinh trong lớp được hỏi đều hết. Không bao giờ cụ "truy" riêng một trò nào mà hỏi trò đó nhiều hơn những trò khác. Lối đó rất công bằng, nhưng một số học sinh lần này trả bài rồi thì có thể chắc chắn lần sau khỏi phải trả mà không cần học bài. Chắc cụ

cũng biết vậy.

Khi cho điểm, cụ dùng viết máy ghi vào sổ của trường rồi dùng viết chì ghi vào sổ của cụ. Tới cuối năm cụ coi lại sổ tay rồi mới phê trong học bạ. Cụ làm việc có qui củ, rất cẩn thận và công bằng. Tôi không bao giờ thấy cụ viết tháu.

Lối dạy học của cụ rất đúng qui tắc sư phạm: theo sát chương trình, không nhấn mạnh vào phần nào mà lướt qua một phần khác, cũng không giảng ra ngoài chương trình. Cụ theo trình độ của học sinh trung bình trong lớp mà giảng rất rành mạch. Như vậy có lợi cho đa số học sinh mà không có lợi mấy cho hạng học sinh giỏi. Bọn này không cần gắng sức, chú ý, mà tôi cũng chưa bao giờ thấy cụ thúc đẩy, khuyến khích một học sinh giỏi.

Học cụ, chúng tôi thấy “khỏe lắm”, nhiều lúc còn hơi chán nữa. Chúng tôi muốn được học nhiều về văn học sử. Phần vì trong bọn chúng tôi, có vài người muốn dự bị thi tú tài Pháp mà cụ không bao giờ giảng ra ngoài cuốn *Textes choisis* của Desgranges; cho nên có lần tôi ước ao được học Pháp văn với cụ Foulon, một giáo sư dạy môn luân lí cho học sinh năm thứ tư, giảng bài nghe rất thích.

Cụ chấm bài luận Pháp văn kĩ, nhưng chú trọng đến những lỗi về ngữ pháp hơn cả, chứ không chỉ cho chúng tôi cách viết sao cho hay, không giảng cho chúng tôi về mĩ từ pháp. Lối phê điểm của cụ cũng rất “trung dung”, ít khi cho đến 14 điểm trên 20, mà cũng ít khi cho dưới 6 trên 20. Tính tình và cách dạy của cụ trái hẳn cụ Foulon. Cụ Foulon bắt học sinh gắng sức nhiều,

giảng cao hơn chương trình, rất gắt với học sinh kém, nhưng rất thân với học sinh giỏi, tôi còn nhớ hồi sắp về nghỉ bên Pháp, trước giờ học buổi chiều, cụ lại trường từ biệt các học sinh, thấy tôi chưa tới, nhắc các bạn tôi rằng cụ gởi lời thăm và ân hận vì bận nhiều việc không thể đợi để gặp mặt tôi được. Cụ Dương thì không tỏ vẻ yêu ghét ra mặt, đối với học sinh nào cũng như nhau. Cụ dạy Việt văn cũng vậy, cứ mở cuốn *Quốc văn trích diễm* do cụ soạn, chỉ một bài nào đó, bảo đọc rồi hỏi hết những câu hỏi in ở cuối bài, thế thôi. Cho nên về tiểu sử, bút pháp mỗi tác giả, nhất là về văn trào mới thời đại, chúng tôi chẳng biết thêm được gì. Điều đó làm cho chúng tôi hơi thất vọng: cụ nhất định là biết nhiều về văn học sử của mình mà sao cụ không truyền những hiểu biết đó cho chúng tôi.

Cụ theo quá sát chương trình. Suốt hai năm học chỉ có mỗi một lần tôi thích giờ Việt văn của cụ. Lần đó cụ cho đọc bài *Cuộc Nam tiến của dân tộc ta* của Phạm Quỳnh. Tôi còn nhớ rõ là một buổi chiều có nắng, có lẽ vào mùa hè. Cụ cho treo bản đồ Đông Dương lên chiếc bảng đen, rồi trong khoảng 40 phút, cụ cầm cây thước, chỉ cho chúng tôi các giai đoạn trong cuộc Nam tiến: đời Lí, đời Trần tiến tới đâu, đời Lê, đời Nguyễn tới đâu (sau đó tôi mới thực hiểu nghĩa chữ tâm thực); bằng những phương tiện, thủ đoạn nào: Khi thì dùng quân lực, khi thì dùng ngoại giao, khi thì dùng cả hai, công việc di dân, lập ấp, khai hoang tổ chức, tiến hành ra sao; sự bảo vệ những đất đó gặp khó khăn ra sao, nhờ những di dân Trung Hoa như họ Mạc ở Hà Tiên ra sao.

Hôm đó giọng cụ hùng hồn, bài giảng rất sáng sủa mà hấp dẫn, gợi cho chúng tôi lòng tự hào về tổ tiên. Từ trước tôi vẫn biết cụ là em ruột cụ cử *Dương Bá Trạc,* một nhà cách mạng trong *Đông Kinh Nghĩa thục*, đồng chí với mấy ông bác của tôi, nhưng trong khi dạy học, cụ không bao giờ nói về chính trị, cho nên mãi hôm đó tôi mới thấy rõ cụ nồng nàn yêu nước.

Luận Quốc văn ít khi cụ đem về nhà chấm, thường gọi một trò lên nộp bài, cụ đọc lớn tiếng cho cả lớp nghe rồi thấy lỗi nào cũng giảng luôn cho cả lớp.

Mỗi giờ cụ chấm như vậy được độ năm bài, phê điểm cũng từ 7 - 8 lên tới 13 - 14 trên 20 là cùng. Gần hết giờ cụ mới ra đề mới để về nhà làm. Hình như không bao giờ cụ giảng cho cách làm. Cụ cũng ít khi

khuyến khích học sinh đọc thêm sách. Chỉ có một lần, gần tới kì thi bằng Cao đẳng tiểu học, cụ bảo chúng tôi ra thư viện kiếm những cuốn *Pour les petits et les grands, A travers les êtes et les choses* của Charles Wagner mà đọc. Tôi nghe lời cụ và thấy lối cảo luận của tác giả đó hợp với tuổi chúng tôi, sáng sủa, bình dị, vui tươi, tư tưởng không thực sâu sắc nhưng xác đáng, đôi khi mới mẻ, cao nhã.

Tóm lại học sinh của cụ dễ đậu, nhưng người nào không chịu tự học thêm thì khó xuất sắc được.

*

Thấy cụ dễ dãi - trong hai năm cụ chỉ nổi giận một lần, cũng chỉ phạt nhẹ thôi - anh em chúng tôi thỉnh thoảng muốn trêu cụ.

Giờ Pháp văn hôm đó anh Thiền - sau này hi sinh cho Tổ quốc trong tổ chức Việt Nam Quốc Dân Đảng - đọc một đoạn kịch của Molière, tới chữ “Ouaisi” anh đọc là “ủa!”. Cả lớp cười ồ lên, mà mặt anh cứ thản nhiên, làm bộ bơ bơ, coi càng thêm tức cười. Cụ cũng cười, cười rất hồn nhiên, cơ hồ như đồng tình với chúng tôi. Đợi hết trận cười rồi, anh Thiền lại tiếp tục đọc nốt. Tôi không bao giờ có ý đùa cụ, nhưng đã có lần dò ý cụ. Tôi vẫn ghét cái giọng ái quốc của Hoàng Cao Khải trong bài *Trưng Vương* tuyển trong *Quốc văn trích diễm*. Khải không đáng được ghi tên trong Văn học sử Việt Nam. Kẻ bán nước thì đừng nên nhắc tới sự nghiệp các vị anh hùng của dân tộc. Tôi kiếm cách nói tới Khải trong một bài luận Quốc văn và gọi Khải là “hắn” để xem phản ứng của cụ

ra sao. Mà đúng lần đó, cụ bảo tôi đem bài lên chấm. Tới chỗ tôi gọi Khải là "hắn", cụ cứ thản nhiên đọc không phê bình gì cả, rồi cũng cho điểm đạt khá như các bài trước của tôi. Do đó tôi đoán rằng cụ không ưa gì bọn Hoàng Cao Khải, và trong *Quốc văn trích diễm*, bất đắc dĩ phải trích bài của Khải đấy thôi.

Cảm động nhất và làm cho chúng tôi phục cụ nhất là chuyện dưới đây.

Hồi ấy, không hiểu vì lẽ gì, nha Học chánh Đông Dương lại thay đổi chương trình, bắt học sinh các trường Bảo hộ học các tác giả Pháp viết về thuộc địa mà họ gọi là "auteurs coloniaux"[19] và chúng tôi gọi là tác giả "cô lô nhân". Giáo sư Pujarniscle dạy Pháp văn ban "tú tài bản xứ" (baccalauréat local - người ta chế

nhau gọi là tú tài lọ cổ) ở trường Bưởi soạn một cuốn văn tuyển của các tác giả viết về Đông Dương như Jean d'Esme, Roland Dorgelès, Jules Boissière... cho chúng tôi học. Nhưng chúng tôi rất ghét bọn "cô lô nhân" đó, cho họ có óc thực dân, chỉ tiếp xúc với bọn hạ lưu Việt Nam (trong giới các quan lớn cũng không thiếu gì bọn hạ lưu), không hiểu gì về phong tục Việt Nam, mà lại có óc khinh thị người Việt, chép toàn nhưng việc bậy bạ, tưởng vậy là ghi đúng tính tình, tâm lí dân tộc Việt. Chúng tôi ghét nhất cái thói xen những tiếng Việt "pháp hóa" vô cho truyện thêm màu sắc địa phương và tỏ rằng mình biết rõ về Việt Nam. Người dân quê Việt Nam họ không gọi là paysan mà gọi là "nha que", chị Sen không gọi là bonne mà gọi là "la congai", rồi còn nhiều danh từ

khác nữa như “le cai nha”, “le cai ao”..., chúng tôi thấy chướng mắt, chỉ muốn xé toạc đi. Ghét họ thì ghét luôn lối hành văn của họ mà chúng tôi cho là cầu kì, màu mè, thậm chí ghét luôn cả ông “nghè” Nguyễn Mạnh Tường vì ông đã trình một luận án văn chương về Jules Boissière, cây bút thực dân hạng nặng mà chúng tôi đọc trạnh đi, thành một biệt hiệu *B… C...* rất tục, không thể chép lại đây được. Lần đó cụ Dương cho chúng tôi học bài *Le grand lac* của J. Boissière, bài đó chỉ dài độ 15 - 20 hàng tả cảnh Hồ Tây ở Hà Nội, văn trúc trắc chúng tôi không thấy hay ở đâu cả. Có lẽ vì ghét cho nên không muốn học, thấy lâu thuộc. Tới hôm trả bài, bọn chúng tôi 5 - 6 anh em đứng ở cửa hông trường tức cửa nhìn sang vườn Bách Thảo, hỏi nhau.

Mày có thuộc bài récitation[20] không? Tao ghét thằng *B*... C... đó quá, không học được. Ai cũng nhận rằng bài đó khó học và không thuộc kĩ. Rồi chúng tôi hùa nhau mổ xẻ Boissière, vạch tất cả những "tội" của hắn ra. Sau cùng một anh bạn tôi, nhớ đâu như anh Hiệp thì phải, hồi đó chúng tôi gọi là "Hiệp tẩy" vì có thái độ hung hăng, như bọn lính tẩy - hô hào anh em phản kháng cụ Dương: cụ gọi trả bài thì dù thuộc cũng thưa là không thuộc, cụ hỏi tại sao thì đáp lại ghét tác giả thuộc địa đó.

Đối với một giáo sư khác thì có lẽ chúng tôi không dám làm "reo" như vậy đâu; vì biết cụ hiền, có gì cũng chỉ cho zêro, cùng lắm là nửa "consigne"[21] nên chúng tôi tán đồng ngay đề nghị của anh

bạn. Vô sân trường, chúng tôi thuyết phục các bạn nội trú và họ cũng bằng lòng.

Mặc dầu đã quyết tâm rồi, tới lúc cụ sắp gọi trả bài, chúng tôi cũng hồi hộp.

Theo lệ, cụ mở cuốn sổ tay ra chấm tên một học sinh vào hạng trung bình. Anh này chắc cũng chỉ thuộc lõm bõm, trả được một vài câu rồi ngừng, thú rằng không thuộc. Cụ gọi thêm một anh khác, cũng không thuộc nữa. Cụ ngạc nhiên, hỏi tại sao. Một anh bạo dạn đứng lên thưa rằng chúng tôi không ai thuộc cả vì không ưa Jules Boissière, một tên thực dân không có cảm tình với dân tộc mình. Rồi chúng tôi trình với cụ tất cả những điều chúng tôi trách hắn. Cả lớp chờ sự phản ứng của cụ.

Cụ làm thinh một vài phút rồi bỗng nhiên tôi thấy hai giọt nước mắt lăn trên

má cụ. Cụ vẫn ngồi yên nhìn xuống phía cuối lớp, cũng không lấy chiếc khăn tay nhỏ xíu bằng vải trắng để lau nước mắt nữa, mặc cho nó rơi xuống mặt bàn và tự khô trên má. Chúng tôi im phăng phắc, kẻ cúi đầu xuống, kẻ nhìn vào mặt cụ. Tôi muốn đứng lên xin lỗi cụ.

Nhưng tôi không thốt lên được một lời - cả lớp cũng không ai thốt lên được một lời - mà cứ ngồi trân trân. Có lẽ khi cảm xúc mạnh quá thì sự yên lặng là thái độ tự nhiên nhất. Giá lúc đó tôi đứng lên nói thì thế nào tôi cũng nghẹn ngào mà nước mắt cũng ròng ròng trên má.

Cụ và chúng tôi ngồi im như vậy không biết mấy phút, chỉ nhớ là lâu lắm, rồi cụ bảo chúng tôi mở bài *Le grand lac* ra, cụ giảng lại cho, để về nhà học lại. Hôm đó

cụ không cho điểm ai cả.

Tan buổi học, chúng tôi không ai bảo ai, đồng tình không nhắc lại việc đó nữa. Chúng tôi đều ân hận về hành động của mình, và tuần sau khi trả bài thì ai cũng thuộc. Mà lần này cụ cũng chỉ gọi vài người trả thôi, không có một lời nào gợi lại chuyện cũ.

Nếu phải là một giáo sư khác thì chúng tôi cũng được 5 - 6 con zêro hoặc ít nhất cũng bị rầy một hồi. Có thể một vài vị còn gắt gao "truy" chúng tôi nữa, bắt cả lớp tuần tự lên trả bài, lần trước cũng như lần sau. Cụ thực quảng đại, đau lòng trước sự phản kháng của chúng tôi mà không hề giận, tha thứ cho cả. Những giọt nước mắt của cụ hôm đó chứa biết bao tâm sự.

Trong đời học sinh dài 15 năm của tôi,

tôi đã gặp được vài ba thầy học có tư cách mà tôi kính trọng, nhưng cụ Dương vẫn là người tôi kính mến nhất. Tôi cho rằng chúng tôi có phúc mới được sống một giờ học vô cùng cảm động như hôm đó, mới được thấy cụ khóc trước mặt chúng tôi như vậy, mới được nhận một bài học lặng lẽ cao thượng như vậy. Cha mẹ mà lặng lẽ đau khổ vì hành động của con, thì đó là chuyện thường; nhưng thầy học đau khổ vì hành động của trò thì từ xưa đến nay đã có một trường hợp nào như vậy không?

Đầu thu năm đó, anh Phạm Trọng Bào và tôi, một buổi tối rủ nhau lại phố Hàng Bông thăm cụ và cám ơn cụ đã dạy bảo chúng tôi. Nhà cụ có gác, căn dưới là cửa hàng bán bông. Chúng tôi xưng tên, đứng đợi một lúc rồi có người bảo chúng tôi lên gác. Thang dốc và bằng gỗ. Ánh đèn lù

mù, tôi không nhớ là đèn điện hay đèn dầu. Vừa lên hết cầu thang thì cụ ở phòng trong bước ra.

Chúng tôi chào cụ, tỏ lòng cảm ơn cụ. Cụ không bảo chúng tôi ngồi mặc dầu trong phòng có bàn ghế, cụ đứng cách chúng tôi khoảng một thước, mà tiếp chuyện, mừng chúng tôi thi đậu và hỏi chúng tôi sẽ tiếp tục học nữa không. Vẫn nụ cười hồn nhiên, niềm nở đó. Anh Bào bảo sẽ lên ban Tú tài Bản xứ và sẽ được cụ dạy dỗ cho nữa. Tôi thưa vì nhà nghèo, phải vô trường Cao đẳng Công chánh để có học bổng. (Thời đó vào năm 1931, kinh tế khủng hoảng nặng). Nhưng chúng tôi thấy hình như cụ mắc việc nên chỉ đứng vài phút tôi chào cụ ra về.

Từ đó tôi không có dịp gặp lại cụ nữa.

Nay muốn gặp lại thì cụ đã thành người thiên cổ. Khoảng mười lăm năm trước, khi hay cụ đã soạn bộ *Việt Nam văn học sử yếu,* tôi nhờ một anh bạn mua từ Hà Nội gởi vào. Bộ đó tôi thuê đóng bìa dày, và tôi coi là một bộ quí nhất trong tủ sách của tôi.

Tháng 10 năm 1996

(Bách Khoa số 1 - 11 - 1966)

Ý NGHĨA CÁI CHẾT CỦA GIÁO SƯ TRẦN VINH ANH

Mùa thi năm 1954, có tin đồn đề Chánh tả Pháp văn trong kì thi Brevet d'Etudes du premier cycle (Trung học đệ nhất cấp)[22] bị tiết lậu, nhưng rồi không rõ là kẻ nào đó đã phao bậy hoặc chính quyền đã kịp đổi đề thi, mà tin đó hóa sai. Chỉ biết là hơn một tháng sau, Hiệp định Genève kí kết và Pháp sửa soạn để cuốn gói.

Sáu bảy tám năm sau, cái nạn tiết lậu đề thi mới thực sự xuất hiện, mới đầu còn rụt

rè, kín đáo rồi mỗi năm một bạo dạn, lộ liễu và tới mùa thi 1963 thì thật là trâng tráo: đề thi Trung học Đệ nhất cấp quay Ronéo bán ở khắp Sài Gòn và tại hầu hết các tỉnh, giá mỗi ngày một sụt, tới ngày cuối chỉ còn có 50đ một đề kèm với bài giảng đàng hoàng! Chế độ nhà Ngô - Đình đã lưu lại một vết nhọ to tướng, một vết nhọ không tiền mà có lẽ cũng khoáng hậu nữa, trên lịch sử khoa cử Việt Nam. Quốc dân sôi nổi, báo chí nhắc khéo ông Bộ trưởng Giáo dục thời đó nên từ chức đi như một ông Bộ trưởng Giao thông nào đó ở Nhật, nhưng ông Bộ trưởng Việt Nam khôn hơn ông Bộ trưởng Nhật, cứ ung dung, chễm chệ ngồi hưởng nốt vinh quang, bổng lộc cho tới cùng, sớm một ngày cũng không đi. Và bốn năm tháng sau, chế độ Ngô Đình bị lật đổ.

Tất nhiên cái chính phủ “Cách mạng” phải diệt cái tình trạng trường thi thành chợ buôn lậu đó và người ta đã diệt được. Nhưng diệt được cái tệ đó thì một cái tệ khác lại xuất hiện, tệ vô kỉ luật trong trường thi. Thực ra cái tệ này đã có từ khoảng 1952, 1953 nhưng hồi đó thí sinh chỉ đánh phép, quay phim lén lút thôi. Từ 1964 họ mới ngang nhiên, bất chấp giám thị rồi lần lần trâng tráo, hoặc mỉm cười “xin giám thị chút huyết”, hoặc đặt súng trên bàn mà thách giám thị “chơi thì chơi”. Mà họ chơi thật: năm ngoái, một giám khảo bị đánh gẫy tay, bể đầu, Bộ Giáo Dục phải tuyên bố sẵn sàng cho nạn nhân “trốn” (sic) lên Sài Gòn, nếu muốn; và năm nay thì họ giết Giáo sư Trần Vinh Anh, hiệu trưởng trường Trung học Phan Châu Trinh, kiêm thanh tra Trung học Tư thục và Bán

công Đà Nẵng, trong khi ông thi hành nhiệm vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Giám khảo Tú tài I tại Nha Trang: Sáu tên thí sinh trên dưới hai mươi tuổi đầu đâm, chém ông túi bụi, ở trước một quán ăn, hồi 18 giờ rưỡi ngày 15/7. Không rõ cảnh sát lúc đó ở đâu.

Lần này thì không phải một vết nhọ, mà là một vết máu kinh khủng cũng không tiền trong lịch sử khoa cử Việt Nam, không rõ ông Đoàn Thêm[23] đã ghi vào tập biên niên của ông chưa, và nếu ghi thì thêm tên các vị trưởng ti X cảnh sát X, tỉnh trưởng Y, bộ trưởng X... không?

Lần này quốc dân sôi nổi còn hơn lần trước: báo nào cũng loan tin liên tiếp trong một tuần, các Hội đồng Giám khảo toàn quốc ngưng chấm thi; ngày 19 trong khi ở

Đà Nẵng, đám tang Giáo sư Trần Vinh Anh dài hơn một cây số trầm lặng cử hành thì ở Sài Gòn, tại trường Nữ Trung học Gia Long[24], năm trăm giáo sư làm lễ truy điệu vị chiến sĩ của họ; rất nhiều đoàn thể chia buồn với tang quyến. Ngày 21, sáu tên hung thủ bị Tòa án mặt trận xử. Và Chính quyền đã truy tặng Đệ nhị đẳng cho người quá cố.

*

Tôi nghe nói trước khi tắt thở, Giáo sư Trần Vinh Anh ân hận rằng chưa làm được gì cho đất nước. Tôi chưa có hân hạnh được biết ông, nhưng dám chắc hồi sinh tiền ông đã làm được nhiều việc cho nước rồi, cho nên mới thốt được lời cảm động đó. Và tôi còn chắc rằng sau khi chết, ông sẽ còn làm được rất nhiều cho nước Việt

Nam của ông, của chúng ta nữa.

Ông vừa nằm xuống thì cả giới Giáo sư toàn quốc mà từ trước tới nay ai cũng nhận là rất rời rạc, đã đoàn kết nhau lại rồi đấy. Các vị ấy đã nhận thấy rõ ràng nhiệm vụ chiến sĩ của mình, và quốc dân cũng nhận thấy nhiệm vụ chiến sĩ của các vị đó. Kẻ khác chiến đấu ở tiền tuyến có khí giới để hộ thân, lại được yểm trợ, còn các vị đó chiến đấu ở hậu phương, không một tấc sắt trong tay, lại không được chính quyền và ngay quốc dân nữa bảo vệ. Mà cuộc chiến đấu của các vị đó mới quan trọng nhất: Chiến đấu để bảo toàn "linh hồn" Việt Nam. (Tôi mượn danh từ của ông Nguyễn Văn Cấn trong cuốn *Việt Nam, prents garde de te perte corps et âme* - *Paris,* 1967). Trong sự tan rã kinh khủng của Việt Nam lúc này, nếu còn được một số người

trong sạch tiết tháo thì chính là Giáo sư Trần Vinh Anh và chiến hữu của ông chứ ai đâu, ai đâu bây giờ? Sau chiến tranh này nếu thanh niên Việt Nam mà còn được một số người có tâm huyết thì cũng là do công đào tạo của các vị đó chứ công của ai. Chết rồi, Giáo sư Trần Vinh Anh mới thức tỉnh được lương tâm của bạn đồng nghiệp, của quốc dân, công của ông ở đó, và theo tôi, trong hai mươi lăm năm nay, chưa có công nào lớn hơn. Năm trăm giáo sư làm lễ truy điệu ông ở trường Gia Long, và hàng vạn Giáo sư trong nước tất đương có nhiều thắc mắc và suy tư, đương vấn tâm và xét lại thái độ của mình, mà tự hỏi "Vì đâu nên nỗi?". Và hết thảy chúng ta cũng vấn tâm, tự xét lại thái độ của mình đối với các Giáo sư, đối với con em, mà tự hỏi: "Vì đâu nên nỗi?". Vì đâu mà cái

"tuổi đôi mươi" dám chửi, đánh, giết thầy học họ, những người có nhiệt tâm nhất trong nước muốn bảo toàn linh hồn của dân tộc, bênh vực sự công bằng, sự chính trực, mà diệt sự gian dối, sa đọa.

Tôi dám chắc từ mùa thi sau sẽ không còn cái nạn hành hung giám khảo nữa, nếu còn thì giáo dục Việt Nam sẽ không còn. Trừ được cái nạn đó là việc rất dễ, bất kì chính quyền nào cũng dư sức, nếu người ta thực tâm. Chỉ cần định trách nhiệm minh bạch và dám thưởng phạt cho công minh.

Nhưng đó mới chỉ là từ ngọn. Nếu chỉ trị ngọn thì cái ngọn đó lụi rồi, tất đâm cái ngọn khác (như năm 1964) nên phải trị tận gốc. Vấn đề hành hung giám khảo nằm trong vấn đề kỷ luật tại trường thi, nếu trường thi này "dễ" hơn trường thi khác,

phòng thi này "dễ" hơn phòng thi khác, giám khảo này "dễ" hơn giám khảo khác thì dù người ta có ngăn cản được sự hành hung giám khảo, thí sinh vẫn căm thù những vị như Giáo sư Trần Vinh Anh.

Vấn đề kỉ luật tại trường thi lại nằm trong vấn đề kỉ luật học đường. Làm sao thí sinh khỏi tìm cách đánh phép, quay phim và biết tôn trọng giám khảo nếu suốt sáu bảy năm ở trường họ được giáo sư cho thả cửa đánh phép và quay phim, nếu họ chẳng cần học mà điểm thi vẫn cứ từ 14 đến 18 trên 20; nếu cả năm họ chỉ học độ dăm chục buổi mà trên học bạ vẫn được ghi là không nghỉ buổi nào. Cái tai hại vô cùng cho nền giáo dục Việt Nam là người ta cho phép các trường cấp chứng chỉ để tự cho học sinh một chứng chỉ thay thế bằng Trung học đệ nhất cấp, trong khi

người ta biết chắc rằng 100 học sinh đệ tứ các trường tư sẽ được cấp chứng chỉ đó cho cả 100.

Vấn đề kỉ luật trong học đường lại nằm trong vấn đề giáo dục gia đình và trật tự trong xã hội. Học đường làm sao có thể nghiêm khắc trong vấn đề kỉ luật được, nếu có những ông lớn ông nhỏ gửi gắm chạy chọt, có khi dùng uy lực hăm doạ nữa để con em được lên lớp, được tuyển được đậu cao, nếu cha mẹ không biết dạy dỗ con, ngăn cấm con, có khi còn khuyến khích chúng dùng mọi cách bất lương để trốn tránh bổn phận, ăn cắp, ăn cướp, và nếu trong xã hội những phim cao bồi, những sách khiêu dâm, những hộp đêm, ổ điếm vẫn thịnh hành; những bài ca vở tuồng lời lẽ rất thô tục vẫn được phát,

được truyền cho dân chúng nghe và xem; mà những kẻ có tội rất lớn với quốc dân thì được mời đi du lịch ngoại quốc với một số tiền hằng trăm triệu?

Không một vấn đề nào có thể tách rời mà xét riêng được và càng truy nguyên càng thấy nó bao quát, liên quan cả tới những đồng đô la xanh, đô la đỏ... Tất nhiên diệt tận gốc những tệ đoan trong xã hội là nhiệm vụ của nhà cầm quyền, vì chỉ nhà cầm quyền mới đủ phương tiện và đủ quyền. Nhiệm vụ của thường dân chúng ta là cảnh cáo nhà cầm quyền, góp ý với nhà cầm quyền và làm hết phận sự trong phạm vi của mình.

Giáo sư Trần Vinh Anh khi sống đã làm hết phận sự, lại đem cái chết ra cảnh cáo các nhà cầm quyền, các nhà giáo, nhà báo

khi đưa đề nghị này đề nghị khác là đã góp ý với nhà cầm quyền. Bây giờ chúng ta chờ xem nhà cầm quyền thi hành nhiệm vụ của mình ra sao.

Sài Gòn ngày 23 - 7 - 67

(*Bách Khoa* số 254 ngày 1 - 8 - 67)

CỤ PHAN (BỘI CHÂU) VÀ LÒNG DÂN

Vào khoảng 1925, làng tôi - làng Phương Khê - tỉnh Sơn Tây còn là một nơi lạc hậu nhất miền Trung du Bắc Việt. Không có lấy một trường sơ học. Cả làng chỉ có mấy anh em tôi nhờ tổ tiên có nhà ở Hà Nội nên được học chữ Pháp, còn thì đều học trường các cụ đó trong làng. May lắm được độ mươi ông tổng lí biết đọc chữ Quốc ngữ, chứ chưa chắc đã biết viết, mà đọc thì chắc cũng chậm lắm, nếu không phải đành vần từng chữ và nếu có lục khắp làng thì cũng chỉ được vài cuốn *Kiều, Nhị độ mai* của nhà in Xuân Lan. Tôi không

hiểu họ học vần Quốc ngữ ở đâu, vì trường các cụ đó không dạy mà cũng chẳng có một cuốn vần nào cả. Chắc họ cho cái chữ đó không cần phải học - văn tự hay gia phả đều dùng chữ Nho hết - và ai có muốn học chơi cho biết thì hỏi những người đã biết rồi, mỗi ngày một chút, mò riết rồi cũng ra.

Tôi sở dĩ kể dài dòng như vậy để các bạn biết rằng dân làng tôi hồi đó quanh năm tuyệt nhiên không được đọc một tờ báo. Thấy thì họ có thấy: nhưng khi tôi ở Hà Nội về vẫn thường dùng báo cũ để gói đồ, nhưng chẳng ai đọc cả; mà cũng chẳng bao giờ có ai nhắn đem báo cũ về cho coi, có nhắn thì chỉ nhắn mua những thỏi mực Tàu và những ngọn bút lông thỏ ở các tiệm Trung Hoa phố hàng Ngang hay hàng Đào.

Vậy mà Tết năm đó vào tháng giêng hay tháng hai dương lịch 1926, tin "cụ Phan" bị bắt ở Trung Hoa, giải về giam ở Hỏa Lò Hà Nội rồi bị kết án tử hình, rồi toàn dân sôi nổi đòi ân xá cho cụ, v.v... dân làng tôi đều biết hết. Chắc chắn họ không đọc báo, có người nào đó xuống phủ, xuống tỉnh nghe đồn rồi về làng kể lại. Điều đó không có gì lạ. Điểm thích thú là trong mấy ngày Tết, lại nhà nào cũng nghe tiếng la lớn: "Cụ Phan?" rồi tiếp theo là một tràng những tiếng cười ròn ra như tiếng pháo. Từ xóm Đình tới xóm Chùa, xóm Giếng tới xóm Đồng đỏ, đâu đâu cũng vang lên hai tiếng "Cụ Phan".

Có gì đâu. Tết thì nhà nào ở quê Bắc chẳng đánh tam cúc như trong này đánh tứ sắc, và năm đó dân làng tôi gọi quân tướng điều là "Cụ Phan". Một vài nhà hơi có học

phân biệt tướng điều là cụ Phan Bội Châu, tướng đen là cụ Phan Châu Trinh, nhưng đại đa số chỉ gọi tướng điều là Cụ Phan.

Tôi không biết mấy làng bên cạnh có gọi như vậy không, cũng không nhớ ở Hà Nội có gọi như vậy không, vì khi tôi xuôi Hà Nội học thì đã qua Tết rồi, không còn ai chơi tam cúc hoa. Nhưng tôi đoán rằng đó không phải là sáng kiến của riêng dân làng tôi; chắc nó phải đồng thời xuất hiện ở nhiều nơi trong nước, vì còn gì tự nhiên cho bằng đùng quân bài quí nhất, vô địch trong cỗ tam cúc để trỏ cụ Phan. Nó tự nhiên quá nên rất phổ biến, tới nỗi ngay các tổng lí - tôi không chê gì bà con của tôi, nhưng sự thực tôi phải nhận rằng họ chẳng hơn gì các ông Chánh ông Phó trong các truyện *Việc làng, Tắt đèn* của Ngô Tất Tố là bao - cũng vui vẻ, hãnh diện có

được một “Cụ Phan”. Và tôi nghĩ hồi đó giá có một tên “trành” nào bàn nước mà ngồi vào chiếu tam cúc, khi hạ quân tướng điều xuống chiếu thì cũng vỗ đùi đến đét một cái mà cười ha hả: “Cụ Phan”.

Những ván bài tam cúc Tết đó quả là vui, vui nhất trong đời sống dân làng tôi.

*

Những năm 1920 - 1925 có thể nói là thời mà quyền lực của thực dân Pháp ở nước ta vững nhất, triều đình Huế thì nhu thuận, Khải Định chết tháng 11 - 1925, Bảo Đại còn nhỏ ở Pháp; mà trong dân chúng không có một cuộc nổi dậy nào, Pháp lại mới thắng Đức, nên dám cho cụ Phan Châu Trinh về nước (Tháng 3 - 1926 cụ mới mất). Kinh tế thì chưa khủng hoảng và bộ máy hành chánh của họ sau nửa thế

kỉ tổ chức và cải thiện, lúc này chạy đều hơn bao giờ hết. Tình hình thật phẳng lặng như mặt hồ thu. Ấy vậy mà cụ Phan đã làm khuấy động toàn dân. Những nông dân tại những miền lạc hậu mà bọn thực dân vẫn khinh bi là ngu dốt, nhút nhát, bấy giờ đã ngàn người như một, tỏ rõ thái độ trong ván bài tam cúc. Họ vẫn tiêu tiền Khải Định, trên văn tự hay đơn từ họ vẫn đề "Khải Định đệ... niên". nhưng Khải Định không phải là tướng điều tướng đen, cũng chẳng được làm tốt đen tốt đỏ nữa vì tướng thế kia đâu có dùng cái hàng tốt này. Họ không biết Khải Định. Không có Khải Định trong cỗ bài tam cúc.

Thực dân dùng sức mạnh đàn áp họ thì tạm thời họ chịu khuất phục, nhưng đời cha tới đời con, chẳng ai bảo ai, trong thâm tâm, trong từng thớ thịt, sợi tóc, giọt máu

của họ, họ vào hướng về những vị tướng điều, tướng đen, vẫn mong có những tướng điều, tướng đen đuổi xâm lăng cho họ, và chỉ những vị nào lãnh sứ mạng đó thì họ mới gọi là tướng. Dù bị đô hộ một trăm, một ngàn năm, dân Việt Nam vẫn còn tinh thần Việt Nam, trong thâm tâm vẫn không chịu thừa nhận chính quyền ngoại nhân. Chính quyền ngoại nhân bao giờ cũng như một miếng da cấy vào một cơ thể khác, thế nào rồi cũng bị đẩy ra. Có thể nói dân tộc Việt Nam "allergique"[25] với mọi chính quyền ngoại lai. Tôi không rõ đó có phải là tính tự nhiên chung của các dân tộc thuộc địa không, nhưng nhất định là tính tự nhiên của dân tộc ta. Cứ xét các ông vua triều Nguyễn được Pháp đưa lên thì biết. Ông nào tư cách thì cũng chỉ ít tháng là

chống lại họ, còn ông nào ngồi lâu được thì đều không đáng làm tốt đen, dân không thèm biết tới.

Người Pháp năm 1925 chắc chắn là biết lòng dân Việt Nam ngưỡng mộ cụ Phan ra sao, nhưng họ không rút ra được một bài học, để đến nỗi năm 1945 lại sa vào lối trước, thí nghiệm hết với Hoạch, với Hữu, với Bảo Đại, với Tâm[26]… cứ đưa những bọn không đáng làm tốt đen mà đòi mong được dân Việt Nam coi là tướng điều, cho nên mới phải chịu nhục ở Điện Biên Phủ.

Tại họ tham đã đành rồi, nhưng một phần cũng tại họ có tài phân tích xã hội, lịch sử... một cách thông thái quá. Mười mấy năm trước, tôi được đọc một cuốn trong đó tác giả (tôi quên mất tên) phân

tích, lí luận, chứng minh một cách rất khoa học rằng các dân tộc phương Đông trước khi chịu ảnh hưởng của phương Tây, không có tinh thần ái quốc mà chỉ biết trung quân, mà quan niệm về quốc gia, dân tộc là do phương Tây mang lại. Gần đây tôi lại thấy một nhà cầm bút Việt Nam lặp lại y hệt. Tôi tự hỏi năm 1925 dân làng Phương Khê chúng tôi không đọc sách báo Việt, chứ đừng nói là Pháp, thì được ai tiêm cho tinh thần quốc gia, dân tộc mà sao chúng tôi không "trung" với Khải Định, lại ngưỡng mộ cụ Phan như vậy?

Nhưng nào phải chỉ có Pháp mới ngốc.

13 - 10 - 1967.

(Trích trong tập *Kỉ niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu*

– Trình Bày – XB tháng 12 – 1967)

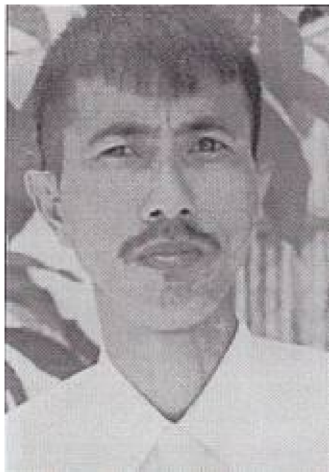
NGUIỄN HỮU NGƯ VÀ TẬP *QÊ HƯƠNG*

(Bài Tựa tập *Qê Hương*[27])

Trưa hôm đó, khi người nhà đem lên cho tôi một tấm bìa màu cánh sen đậm, ngoài đề hai chữ: *“... Qê hương...”* trong chứa một xấp giấy rời xếp ngang xếp dọc, lớn nhỏ đủ cỡ, tờ cắt trong báo, tờ in Ronéo, tờ viết tay, tờ đánh máy, tôi nghĩ bụng: “Sao không đợi chép lại cho xong, đóng lại thành tập đã? Gì mà gấp vậy?”.

Rồi tới khi lật coi sơ sơ nội dung, tôi đâm hoảng: đủ các thể văn, từ truyện ngắn

tới một chương truyện dài, từ thơ luật, tới thơ lục bát, thơ mới cả tùy bút và kịch nhạc nữa, và đủ thứ tài liệu từ hồi kí, tiểu sử tới di chúc, từ bài thơ của một nữ sinh gởi cho thầy tới bức thư giới thiệu một ứng cử viên hạ viện, một bức thư cám ơn cử tri, rồi lại cả một bản sao một văn bằng tuyển sinh. Thế này thì biết viết cái gì đây? Biết giới thiệu ra sao đây. Giới thiệu tác phẩm hay tác giả? Nếu giới thiệu tác phẩm thì đặt nó vào loại nào? Vì không thể gọi nó là một tuyển tập được; còn giới thiệu tác giả thì trong tập có cả chục tác giả, biết giới thiệu ai và không giới thiệu ai, nhất là đa số tác giả đều xa lạ với mình? Mà đã trót hứa rồi, thế nào cũng phải có một bài giới thiệu.



Nguyễn Hữu Ngư (1921-1979)
(Nguồn: Trang nhà của Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc)

Biết cố dỗ giấc ngủ cũng vô ích, tới mở tập ra đọc từng bài một và khi đọc xong, tôi tự nhủ: "Thật là một kì thư. Không khi nào mình có cơ hội tốt hơn để giới thiệu anh ấy với độc giả như lần này nữa. Tâm

hồn anh ấy thật là hiện rõ trong tập này.”

Rồi tôi nằm miên man ôn lại những hồi kí về anh Nguiễn Hữu Ngư: nhớ lại buổi tối đầu tiên anh lại thăm tôi ở xóm Hàng Sáo, hồi tôi mới lên Sài Gòn, nhớ lại lần anh ôm cặp da lại kiếm tôi ở Long Xuyên, khi ở thánh địa Hòa Hảo về; nhớ lại nhưng buổi trưa anh gò lưng đạp chiếc xe đạp cũ kĩ, chạy khắp Sài Gòn để tặng bằng hữu sách hoặc báo, quần áo luôn luôn xốc xếch, bụi bặm, mà nụ cười hồn nhiên luôn luôn nở trên môi.

Tôi nhớ là một buổi sáng đầu đông. Tôi mới ngồi vào bàn viết thì anh ôm một chồng sách, loạng choạng bước vào, lưng khom khom, đầu đưa ra phía trước. Anh đặt chồng sách lên mặt bàn, kéo ghế ngồi, móc túi lấy ra một gói thuốc rê, xé một

mảnh giấy quyến, lặng thinh quấn. Tôi biết rồi, dẹp tất cả công việc lại, sẵn sàng ngồi nghe anh. Trông chiếc sơ mi nhàu nát, cả tuần chưa thay kia, tôi đoán anh mới ở Châu Đốc, Hà Tiên, Tây Ninh, Chợ Giữa hay Hàm Tân về, chưa biết chừng mới được một ti cảnh sát ở đâu đó thả ra hôm trước nữa. Anh vừa hút thuốc luôn miệng, bình thường anh không hút, vừa kể chuyện. Đủ thứ chuyện. Từ những mộng hồi thanh xuân tới những mộng hiện thời (anh cho hay muốn vượt biên giới để qua Miên hoặc trở về Hàm Tân thăm mộ song thân và em gái rồi đi luôn, đi đâu chưa biết), từ chuyện nhà đến chuyện nước, từ chuyện văn thơ tới chuyện chính trị, rồi chuyện bạn thân, bạn sơ, bạn trai, bạn gái, chuyện em chuyện cháu, chuyện hồi kháng chiến, chuyện bị an trí trong bưng, chuyện bị

giam ở trại cải huấn Biên Hòa... Hết thảy là những chuyện tôi được nghe anh kể nhiều lần rồi, mà lần này nghe lại, tôi vẫn thấy buồn vô hạn. Tôi gần như không xen vô một lời nào cả, mặc anh thao thao để anh trút bớt nỗi bất bình, nỗi căm phẫn của anh đi. Anh căm phẫn xã hội, anh căm phẫn thời đại, anh căm phẫn mọi người. Anh nhiều lí tưởng, nuôi nhiều mộng cao đẹp mà gặp toàn những điều bất như ý, cứ phải cố nén xuống và sức nén càng mạnh thì sức bùng ra cũng càng mạnh. Có lúc anh nghiến răng, nắm chặt tay vung ra như muốn thoi tôi; có lúc anh mếu máo muốn khóc, rồi bỗng chồm lên, chua chát, cay độc mạt sát phũ phàng người bạn già mà anh quí nhất. Lúc đó tôi chán đời biết bao! Có lúc anh cười gằn ghê rợn rồi ngâm thơ, những bài thơ lục bát hay thất ngôn, ngũ

ngôn, thường là bốn câu anh làm rất mau, chưa bao giờ in vì lẽ nó khác với thơ thế tục nhiều lắm. Có lẽ anh là người duy nhất ở nước mình dám lớn tiếng giữa công chúng chửi họ Ngô Đình và mạt sát cả một vị thượng toạ được hằng triệu tín đồ tôn sùng nhất trong nước.

Hôm đó ngồi nghe anh suốt hai giờ, tôi thấy buồn lạ lùng, không phải chỉ buồn cho anh, mà còn buồn cho chính tôi, cho tất cả loài người. Hết thảy chúng ta bề ngoài đều rất nhã nhặn, lễ độ, nhiều khi vui vẻ thỏa mãn nữa, nhưng trong đáy lòng vẫn có những khát vọng cao cả lẫn thấp hèn bị dồn ép hằng mấy chục năm, và có thể một sớm một tối phát ra mà không sao ngăn lại được. Y như một mặt hồ trong trẻo, phẳng lặng, dưới đáy có một lớp bùn lâu lâu bốc hơi lên thành những bong bóng lớn nhỏ sôi

cả lòng hồ và gợn sóng cả mặt hồ. Ai cũng như ai, chỉ khác ở mức độ và bản chất những cái bị dồn ép thôi. Chưa lần nào tôi được thấy rõ ở anh cái mức độ ấy cao và cái bản chất ấy đẹp như lần ấy. Con người của anh hoàn toàn là tình cảm: tình nước, tình nhà, tình bạn bè tình vợ con, tình thầy trò, tình người, mà văn thơ anh cũng chứa chan những tình đó.



Bìa cuốn *Qê Hương*[28]
(Nguồn: sachxua.net)

Tôi đã đưa anh ra tới cổng mà anh còn bịn rịn đứng lại một hồi lâu, và khi cái bóng gây gò, khom khom, lắc lư của anh

đã khuất ở đầu ngõ tôi mới trở vào, lòng bâng khuâng suốt cả buổi. Tối đó anh sẽ ngủ ở đâu? Ở Cần Thơ hay Biên Hòa? Ở phòng ngủ hay trong ti cảnh sát? Tôi nhớ lại bài *Từ Vân Trường truyện* của Viên Hoàng Đạo. Con người đó quả thực là "vô chi nhi bất kì", cho nên "vô chi nhi bất kì": năm sáu lần bị bắt giam, mấy lần suýt chết, suốt một đời vất vưởng trôi nổi, lang thang. Mà cuốn độc giả sắp đọc đây cũng là một trong những cái "kì" của anh.

Chúng ta có thói quen đọc sách chỉ để hiểu một truyện hay một hệ thống tư tưởng, ít khi tìm hiểu tấm lòng của tác giả. Tôi không chắc rằng có nhiều độc giả thích cuốn *Qê hương* này, nhưng riêng tôi cho nó là một kì thư, chưa hề thấy trong văn học Việt Nam, và tất cả những bạn của anh Nguiễn Hữu Ngư tất đều phải nhận như tôi

rằng cuốn này biểu lộ rõ nhất - tuy chưa hết – tâm hồn khả ái và cái tình dào dạt của anh. Người sau có muốn chép lại đời anh - một đời đau khổ nhất mà cũng đặc biệt nhất trong giới văn nghệ sĩ hiện đại - tất phải dùng nó làm tài liệu chính...

Long Xuyên ngày 22 - 11 – 1967

KHÓC BÁC ĐÔNG HỒ

Hay tin Bác mất, tôi sửng sốt!

Mới hăm ba tháng chạp, thấy tinh thần Bác có phần thanh sảng hơn trước, tôi mừng, nghĩ bụng thế nào Bác cũng được hưởng thêm năm mười năm nữa là ít, cho nên hẹn với Bác thái bình trở lại, bọn mình họp nhau một bữa rồi ai về thăm quê nấy, Bác về Hà Tiên, tôi về Sơn Tây. Nào có dè đâu!



Đông Hồ Nguyễn Tấn Phát (1906-1969)
(Nguồn: Wikipedia)

Lúc sáng nay[29] lật tấm lụa đỏ, nhìn nét mặt Bác lần cuối cùng, thấy thật bình thản. Nghe bác Mộng Tuyết nói, khi mới tắt thở, Bác như mỉm cười, mặt còn đẹp

hơn nhiều.

Phải lắm. Bác có gì ân hận đâu? Suốt đời chỉ yêu đất Việt và tiếng Việt thì Bác đã đi khắp giang san Việt, đã phụng sự tiếng Việt, trứ tác và dạy học non nửa thế kỉ, từ tuổi chưa đầy hai mươi cho tới nay. Còn có cuộc đời nào đẹp hơn vậy nữa?

Bác nổi danh sớm hơn ai hết, giữ được danh lâu hơn ai hết và cũng sẽ lưu danh không kém ai hết. Sau này nhắc tới Hà Tiên, người ta phải nhớ tới Chiêu Anh Các và tới Bác.

Còn bốn năm tác phẩm Bác chưa kịp in ư? Nhưng như vậy chính là vì Bác đã làm việc tới ngày cuối cùng. Người thân của Bác, bạn bè, môn đệ của Bác sẽ làm nốt công việc cửa Bác.

Bác chưa kịp về thăm núi Tô Châu và hồ Đông ư? Nhưng trong cơn binh lửa này, những bạn đã khuất của Bác như Nhất Linh, Đinh Hùng, ai đã được về thăm quê nhà, và những bạn còn sống của Bác như chúng tôi đây, ai dám chắc sẽ được về thăm quê nhà?

Không, tôi nghĩ Bác không có gì đáng hận cả: Bác đã sống một cuộc đời đầy đủ hơn cả các bạn khác. Bác đã lưu lại một tình cảm nửa kính nửa yêu trong lòng các bạn của Bác. Bọn tôi đây, ai cũng nhận rằng tình của Bác thật nhã, nhã như nét mặt Bác, ngôn ngữ Bác, văn thơ Bác. Tôi nhớ lần nào lại thăm Bác cũng có cảm giác được hít lại cái không khí cổ kính, thanh cao của nửa thế kỉ trước và lần nào Bác lại thăm tôi cũng thắp một nén nhang trên bàn thờ Ba Má tôi, làm cho tôi xúc động

tới ứa lệ. Cái đức của Bác, tôi không theo kịp, Bác ạ.

Nhớ những lúc đó, lòng tôi bỗng thấm thía thấy mất Bác, không phải chỉ là mất một người bạn, một nhà thơ, một nhà văn, một nhà mô phạm mà còn mất đi một chút truyền thống của dân tộc. Lẽ tự nhiên, người lớp trước khuất đi thì có người lớp sau, nhưng người lớp sau vẫn chỉ là người lớp sau. Tôi có dè đâu Bác lại sớm đi như vậy!

Kính bái

Nguyễn Hiến Lê

Sài gòn 15 giờ ngày 26. 3. 69

Mùng 9 tháng 2 năm Kỉ Dậu

TỰA *ÚC VIÊN THI THOẠI* CỦA ĐÔNG HỒ

Đọc thi thoại còn thú hơn đọc thi. Ta có cảm tưởng một người chơi hoa dắt ta đi coi và kể cho ta nghe các chuyện lạ về từng loài hoa một. Cho nên thi thoại thường được hoan nghênh hơn thơ: vào Chợ Lớn ta khó kiếm được một tập thơ của Tùy Viên, nhưng *Tuỳ Viên thi thoại* thì vẫn thấy bán hoài.

Loại đó rất ít người viết: đời Đường, đời Tống, mỗi đời dài mấy trăm năm mà trong văn học sử chỉ ghi lại độ năm tập thi thoại. Ở nước ta từ trước tới nay chỉ có

mỗi một tập của Chương Dân[30].

Là vì phải có nhiều điều kiện mới viết được. Trước hết phải là một thi sĩ, cũng như phải là một người chơi hoa mới biết kể chuyện về hoa. Hơn nữa, phải là một thi sĩ có danh, nếu không thì không đủ uy tín. Lại phải quen biết nhiều, lịch lãm nhiều, đọc sách nhiều. Nhưng điều kiện này mới khó nhất: phải vừa là nhà thơ, vừa là nhà văn vì thi thoại là một thể tùy bút, người viết phải khéo tự sự và phê bình sao cho tao nhã, thân mật như trong một cuộc đàm đạo. Mà hạng người làm thơ hay, ít khi viết văn hay, còn hạng người vừa làm thơ hay vừa viết văn hay thì ít nghĩ đến việc viết thi thoại: Hàn Dũ, Tô Đông Pha không có thi thoại.

*

Do cái duyên bình thủy mà tôi được gặp thi sĩ Đông Hồ cách đây đã 15 năm, tôi do cái duyên văn tự mà được thi sĩ đãi vào hàng bằng hữu. Năm nào tôi cũng lại thăm thi sĩ ba bốn lần, hoặc ở Yiễm Yiễm thư trang hoặc ở Quỳnh Lâm thư thất. Phòng hẹp, sách chất đầy tường, nhìn phía nào cũng thấy câu đối của Khang Hữu Vi, Phùng Quốc Tài, xen với nét bút nét họa tài hoa của chủ nhân: mà không khí thì ngào ngạt hương mai, hoặc hương trầm. Nhưng tao nhã nhất là câu chuyện của thi sĩ.

Suốt hai ba giờ, như toàn là chuyện thơ. Giọng ông từ tốn, thân mật mà lời ông đậm đà có duyên. Ông biết nhiều, nhớ nhiều, lí luận chặt chẽ, ý kiến đột ngột, phê bình xác đáng, khoan chứ không nghiêm, chẳng hạn tuy trách Tôn Thọ Tường đấy mà cũng

chiêu tuyết cho Tôn.

Khi thì bàn về một chữ trong *Thăng Long hoài cổ* hoặc một câu trong *Trấn Bắc hành cung,* khi thì nhắc chuyện Sương Nguyệt Anh hoặc *Bạch Mai thi xã* và nhân đó kể những lần ông ra chơi Hà Nội hoặc đi tìm di tích đồn Cây Mai. Có lúc ông tự nhận xét thơ ông hoặc phân tích thơ bạn; lại có lúc ông làm cái việc "vá vai áo Nàng Thơ", nghĩa là gặp bài thơ nào khuyết một hai câu thì ông nghĩ để điền vào sao cho người đọc khó nhận được là "vá". Rồi những hồi kí về cánh thiếp Tết mà mươi năm trước Yiễm Yiễm thư trang cứ tới ngày tiễn ông Táo gởi cho khắp các văn hữu bốn phương, rồi những chuyện vặt trong làng chữ nghĩa, toàn là những chuyện vui đùa thanh nhã, tuyệt nhiên không có giọng mỉa mai chua chát, cứ như vậy

chuyện nọ kéo chuyện kia mà cả người kể lẫn người nghe không hay rằng ngoài đường xe cộ đã tấp nập, đã tới giờ tan sở. Khách đã ra tới cửa rồi, chào nhau vài ba lượt rồi mà vẫn chưa chia tay nhau được.

Nay thì những lúc vui đó không còn nữa. Mất nó rồi mới thấy nó quí, mới thấy lời cổ nhân "... thắng độc thập niên thư" là đúng, mà lời của thi sĩ bảy tám năm trước sao mà thấm thía:

Phồn hoa giành chút vui phong nhã
Kìa đám phù vân đã biến thiên.

*

Những chuyện ông kể cho tôi và vài bạn nữa nghe đó có một số ông chép lại cho đăng báo: *Bách Khoa, Văn Hóa*

nguyệt san..., và lần nào ông cũng gởi cho chúng tôi mỗi người một bản in riêng mà đích thân ông sửa lại lỗi in rồi trang trọng đề tặng. Nhã tình đó, dẫu cổ nhân cũng không hơn. Tôi trân tàng những bài đó làm kỉ niệm, và có lần tôi hỏi ông sao không gom lại thành một tập thi thoại. Ông mỉm cười đáp: "Tánh tôi làm biếng". Tôi cũng mỉm cười, biết rằng ông chưa muốn cho ra đấy thôi. Còn sửa chữa, tô chuốt, gì mà vội?

Ngày mùng 8 tháng 2 âm lịch này, ông đột ngột qui tiên, làm cho bạn bè xa gần đều sửng sốt. Tang lễ vừa xong, người thân lo ngay cái bổn phận xuất bản di cảo của ông, và nữ sĩ Mộng Tuyết có nhã ý gởi cho tôi coi trước, mà cũng là coi lại tập *Úc Viên thi thoại* này. Cuối thư có hàng chữ: *"Nếu bác thấy cần thì xin bác cho*

luôn ít chữ. Kẻo tôi thấy cho in như một tập thường, thì có thiếu cái gì chăng?"

Ôi! Có thiếu cái gì đâu? Mà cần chi phải thêm ít chữ? Người đọc sách nào mà không biết danh Đông Hồ, không mến tiếc thi sĩ. Còn như việc giới thiệu tập thi thoại này thì chính thi sĩ đã tự giới thiệu rồi, không ai có thể giới thiệu hay hơn được nữa. Xin độc giả đọc đoạn mào ở đầu bài *Tôn phu nhân qui Thục,* văn xuôi mà bóng bẩy, du dương như thơ:

"...Ở đây là một khu vườn. Là khu vườn có thực hay khu vườn tưởng tượng, cái đó quan hệ gì đâu. Bạn sẽ được cho xem đây một cánh, kia một nhị, ít ỏi lắm, một hạt bụi phấn hương, đều nhặt từ chốn Úc Viên..."

Từ trước tôi vẫn lấy làm lạ. Trong số

các nhà văn thời *Nam Phong,* chỉ duy có Đông Hồ là văn, thơ đều hay, nhất là văn có đủ giọng, đẹp đẽ như văn Lục Triều; có đoạn bình đạm, cổ kính như văn Đường, Tống; có chỗ lại tự nhiên, thân mật như văn hiện đại, mà luôn luôn thanh nhã. Vậy thì còn ai đủ điều kiện hơn ông để viết thi thoại? Điều đó chắc các bạn văn của tôi đều nhận thấy mà chắc các độc giả của ông cũng đều nhận thấy, tôi cần gì phải giới thiệu.

Chẳng qua nữ sĩ Mộng Tuyết nghĩ rằng sinh thời thi sĩ coi tôi vào hàng tâm giao, nên bây giờ cho tôi được kí tên dưới tên thi sĩ đấy. Tấm lòng đó thật cảm động.

Xin ghi ơn nữ sĩ.

Sài gòn ngày 29 tháng Trọng xuân Kỷ Dậu (1969)

TÔI DỊCH *CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH*

Lần đầu tiên tôi đọc *Chiến tranh và Hòa bình* là hồi 15 hay 16 tuổi, học năm thứ nhất hay thứ nhì trường Bưởi (Chu Văn An ngày nay). Tôi thích nhân vật Pierre và say mê những đoạn Tolstoi tả trận Austerlitz và quân Pháp vào Moscou. Bản tôi đọc hồi đó là một bản cắt bớt của nhà Hachette trong loại sách Meilleurs livres khổ nhỏ, in rất xấu, nhà sách Taupin ở phố Trường Tiền (Hà Nội) bán có hai xu một cuốn. Cả bộ được đâu 10 hay 12 cuốn mỗi cuốn khoảng 100 trang.

Lần thứ nhì, tôi đọc lại vào hồi 1950, cũng lại là một bản cắt bớt gồm 6 cuốn, cũng khổ nhỏ của nhà Bibliothèque Mondiale. Lần này tôi cũng say mê như lần trước, hiểu tác phẩm hơn hồi trẻ, và hiểu hơn thì lại càng thấy thú vị hơn.

Năm sáu năm sau, tôi mới kiếm được một bản đầy đủ của nhà Hazan. Tôi lại đọc một lần nữa. Trừ *Truyện Kiều,* chưa có tiểu thuyết nào tôi đọc ba lần mà vẫn thích như tác phẩm bất hủ đó của Tolstoi.

Lại năm sáu năm sau nữa, 1961 hay 1962, một ông bạn ở Pháp cho hay nhà xuất bản Văn Hóa Hà Nội đã dịch *Chiến tranh và Hòa bình,* còn người Trung Hoa thì đã dịch từ ba chục năm trước. Tôi tự nghĩ: "Chỉ tại mình phải học nhờ tiếng Pháp, dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ cho

nên mình mới đi sau Trung Hoa trên một phần tư thế kỉ như vậy. Bây giờ tiếng Việt đã được dùng làm chuyển ngữ, số thanh niên thông tiếng Pháp không được bao nhiêu, đã đến lúc nên dịch *"Chiến tranh và hoà bình"*. Tôi bèn đề nghị với hai nhà xuất bản lớn ở Sài Gòn hễ khi nào thấy có thể in được thì cho tôi hay, tôi sẽ khởi công dịch liền.



Bộ *Chiến tranh và hoà bình* (4 cuốn)
(Nguồn: sachxua.net)

Tới tháng 9/1966, lời đề nghị đó vẫn chưa được hai nhà đó xét; họ bận việc quá, có lẽ không nhớ tới. Trong bài *Đả phá dễ hay xây dựng dễ* đăng trên tạp chí

Tin Văn số 7 ngày 15.9.1966, tôi nhắc lại lời đề nghị đó nữa.

Bài đăng được khoảng một tháng thì một hôm, một vị sư mà tôi chưa hề gặp mặt lại thăm tôi, tự giới thiệu là Giám đốc nhà xuất bản Lá Bối tặng tôi ít cuốn sách và nhân đọc bài của tôi trên *Tin Văn* mà nhờ tôi dịch cho bộ *Chiến tranh và Hòa bình.*

Nửa tháng sau một nhà xuất bản khác cũng lại nhờ dịch. Về sau hai nhà xuất bản nữa tỏ ý tiếc rằng không hay trước. Quả đã tới lúc độc giả đòi hỏi loại sách đó. Tôi nhận lời hứa trong hai năm sẽ xong, tôi chuẩn bị công việc liền năm đó, tôi kiếm thêm được bản dịch của nhà Gallimard, mượn được bản dịch của nhà Văn Hóa nữa và tôi khởi công.

Công việc hơi mệt vì tôi phải so sánh bốn bản dịch, hai bản vừa kể với hai bản Bibliothèque mondiale và Hazan mà tôi đã có sẵn. Trong phần giới thiệu *Chiến tranh và Hòa bình,* tôi đã ghi lại việc so sánh và lựa bản để dịch ra sao, nên tôi không chép lại ở đây.

Tôi dẹp hết các công việc khác, chỉ lâu lâu viết giúp tạp chí *Bách Khoa* một bài, để chuyên tâm dịch xong cho đúng hẹn. Tôi rất nghiêm khắc với tôi về điểm giữ lời hẹn.

Trung bình một ngày tôi dịch bảy giờ, ngày chủ nhật và ngày lễ cũng không nghỉ, và có công việc gì cần thì tôi dồn lại, nửa tháng mới "đi phố" một lần và có việc gì gấp thì làm cho xong nội một buổi sáng. Cả trong biến cố Mậu Thân, Sài Gòn bị

tấn công rồi bị pháo kích bằng hỏa tiễn, tôi cũng đóng cửa ngồi dịch. Nhiều người chung quanh tản cư, khu tôi ở hóa tĩnh mịch lạ, rất thuận tiện cho công việc tinh thần. Nhưng lâu lâu tôi vẫn phải về Long Xuyên nửa tháng "xả hơi" cho óc bớt căng thẳng.

Vì dịch một tác phẩm dài như vậy quả là mệt.

Khi gặp một tiếng ít dùng thì dịch rồi tôi phải ghi lại liền trong một băng liệt kê theo thứ tự a, b, c để sau gặp lại, tra trong bảng đó cho trước sau được nhất trí. Bảng liệt kê đó gồm khoảng hai trăm tiếng như *avant poste, brancardier, damassé, galoche, lorgnon, métropolite, v.v...*

Có tiếng tôi ghi tới mười nghĩa để tùy chỗ lựa một nghĩa cho hợp với đoạn văn,

chẳng hạn tiếng *animé*, tôi ghi: náo nhiệt, hào hứng, phấn khởi, hoạt bát, hớn hở, linh động, nhiệt tâm, khởi sắc, kích thích, hồng hào...

Có khi dịch được nửa bộ rồi mới thấy nên dịch lại một tiếng, và chỉ thay đổi cách dịch một tiếng đó thôi, tôi phải lật lại cả ngàn trang, sửa mấy trăm chỗ. Chẳng hạn mới đầu tôi cho cô Marie gọi cha, lão bá tước Bolkonski là *ba*, sau nghĩ lại, gia đình đó sống theo nếp cổ, gia phong rất nghiêm, đổi tiếng *ba* ra tiếng *cha* thì hơn. Chỉ là một tiểu tiết, có thể nói là tẩn mẩn nữa, mà tôi đã phải mất đến trọn một ngày. Nhưng chính nhờ những tiểu tiết đó mà mỗi bản dịch có một vẻ, một giọng riêng và có thể nói dịch cũng là có công sáng tác một phần nhỏ. Người đọc tinh ý có thể cảm được điều đó nhưng ít ai thấy được

công của người dịch.

Dịch tiểu thuyết phương Tây chúng ta còn gặp một nỗi rắc rối nữa là cho các nhân vật xưng hô với nhau ra sao: tiếng Pháp chỉ có *je, tu, vous, il, elle*, tiếng Việt thì có *tôi, tao, ta, qua, con, cháu, anh, em, mày, chú, bác, cô, dì, ông, bà, cụ, hắn, nó*... Phải lựa sao cho hợp người, hợp cảnh và một khi đã cho một nhân vật này, xưng hô với một nhân vật khác ra sao thì tôi cũng phải ghi lại liền để sau dùng lại cho nhất trí.

Chẳng hạn tôi ghi:

" Mẹ Boris gọi Pierre là anh, cha Pierre là cậu, ba tiểu thư là chị, tự xưng là tôi".

Nếu không ghi lại ngay như vậy, một tuần hay một tháng sau, quên mất, phải lật

lại những trang đã dịch để kiếm thì mất công lắm.

Chuyện xảy ra trong một thời gian khá dài (từ 1805 đến khoảng 1820, nhưng từ 1812, chỉ chép sơ đời tư các nhân vật chính, không nói đến thời cuộc chính trị ở Nga và Âu châu nữa), nên có những nhân vật về sau thân thiết hoặc tẻ nhạt với nhau hơn, tôi phải đổi cách xưng hô của họ, và cũng phải ghi lại liền.

"Từ trang... Pierre gọi... là...".

Vì mỗi lần sửa một vài chữ, phải lật lại cả mấy trăm hoặc ngàn trang, cho nên tôi có cảm tưởng rằng dịch một tác phẩm 2000 trang không phải chỉ tốn công gấp 10 mà có thể gấp 11, 12 một tác phẩm 200 trang.

Dịch xong, còn phải giới thiệu tác giả và tác phẩm. Từ năm 1958 tôi đã viết một tiểu sử của Tolstoi dài khoảng 30 trang, đăng trên *Bách Khoa* rồi in trong tập *Gương Danh nhân*. Bây giờ tôi thấy bài đó không xứng với tác phẩm. Tài liệu về Tolstoi nhiều lắm không sao kiếm hết được mà cũng không sao đọc hết được. Phải tự hạn chế: tôi dùng cuốn *Léon Tolstoi* của Herri Troyat (Fayard 1956) và ít bài nữa của Somerset Maugham; André Maurois để viết lại tiểu sử Tolstoi và giới thiệu tác phẩm của ông. Công việc này mất khoảng một tháng.

Rốt cuộc, sau một năm rưỡi, công việc hoàn thành và tôi đã giữ đúng lời hứa với nhà Lá Bối.

Hoàn thành đúng vào lúc Sài Gòn bị

dọa tấn công lần thứ nhì (tháng 5 năm 1968). Sợ bị pháo kích, tôi vội vàng phân tán ba bản viết tay (vì tôi không biết đánh máy phải dùng giấy than mà đè mạnh ngọn bút "bi" viết một lần được ba bản): một bản giao nhà Lá Bối, một bản tôi giữ tại nhà, một bản gởi về cất ở Long Xuyên. Trong đời viết văn, tôi đã hai lần đánh mất bản thảo, hai lần viết lại, nên phải dự phòng cẩn thận. Vào khoảng tháng 10, nhà Lá Bối kiếm được vốn, bắt đầu cho in. Muốn cho mau xong, phải giao cho hai nhà in, và mỗi ngày Đại đức Từ Mẫn lái xe Honda lại nhà tôi hai lần đưa ấn cảo (mỗi lần 16 trang), hai lần nữa để lấy ấn cảo đã sửa, đem về. Nhà in yêu cầu sửa gấp, nên nhận được ấn cảo tôi phải bỏ các công việc khác, bất kì là việc gì, để sửa ngay cho xong. Công việc không mệt (mỗi ngày

sửa độ 32 trang), nhưng hơi khó chịu vì suốt mấy tháng cứ phải ngồi nhà để đợi ấn cảo, có việc gì gấp lắm, phải đi phố một buổi thì phải bảo trước cho nhà Lá Bối hay. Tôi sửa rồi, nhà Lá Bối đem về sửa lại lần nữa rồi mới giao cho nhà in.

Tôi hơi ân hận rằng có hồi phải về Long Xuyên mất nửa tháng, không đích thân sửa được, nên còn một số lỗi phải đính chính. Nhà xuất bản định nếu tái bản sẽ sửa lại trên "flan"[31] hoặc sắp chữ lại những trang đó.

Tới nay hai cuốn đầu đã phát hành, cuốn III sắp chữ gần xong, cuốn IV sắp chữ được trên một phần ba. Do một sự ngẫu nhiên, mà bản dịch của chúng tôi ra đúng một trăm năm sau bản in lần đầu của Tolstoi.

Tôi mừng rằng công việc của chúng tôi không làm cho độc giả thất vọng, một số bạn thân và sơ còn khuyến khích nữa. Trước sau là nhờ công của Đại đức Từ Mẫn. Ông đã không ngần ngại nhờ tôi dịch và đã sửa giùm ấn cảo, trông nom công việc ấn loát một cách chu đáo, lại xin được của họa sĩ Hiếu Đệ hai bức tranh đẹp và có ý nghĩa để in ngoài bìa. Thầy suốt ngày lái xe đi đi về về từ nhà xuất bản tới nhà in, nhà vỗ "phông" và nhà tôi. Ông bảo "mỗi ngày lái xe trung bình 50 - 60 cây số, mệt nhưng vui".

Hôm nay, công việc kể như xong chín phần mười, ôn lại thời gian sống với *Chiến tranh và Hòa bình,* tôi thấy trên hai năm đó, tôi hiểu Tolstoi hơn mà cũng hiểu tôi hơn nữa.

Mấy lần trước đọc tác phẩm vĩ đại ấy, tôi không hề để ý tới chương XIV, phần IV, quyển IV. Tới khi dịch, tôi mới thấy thêm một khía cạnh nữa của thiên tài Tolstoi.

Sinh trước Dale Carnegie cả trăm năm, không hề nghiên cứu về phép xử thế mà Tolstoi có những nhận xét về thuật *Đắc nhân tâm* y hệt Carnegie. Chương XIV đó có thể coi là một phần trong cuốn *Đắc nhân tâm* tiểu thuyết hóa. Đó cũng chỉ là một tiểu tiết, nhưng đủ chứng tỏ rằng Tolstoi thấu tâm lí con người biết bao. Và tôi so sánh chương XIV đó với bài *Xúc Chiếp yết thái hậu nước Triệu* trong *Cổ văn Trung Quốc* (Tao Đàn 1966), với đoạn Kiều từ chối lời Kim Trọng khăng khăng đòi nối lại tình xưa mà không làm cho Kim buồn, giận, chỉ thêm kính yêu, tôi

càng thấy điểm giống nhau của các thiên tài cổ kim, Đông Tây.

Tôi cũng hiểu thêm nhân sinh quan của Tolstoi trong phần kết của truyện mà Somerset Maugham hết lời tán thưởng. Tôi đã bàn qua về điểm đó trong bài *Bốn lối kết trong tiểu thuyết - Bách Khoa số Xuân Kỉ Dậu* vừa rồi.

Và tôi nhận thấy tính tình tôi hơi thay đổi nhờ dịch - nghĩa là đọc kĩ *"Chiến tranh và hoà bình"*. André Maurois có viết một câu đại ý bảo nhờ hiểu biết gần gũi vài nhân vật của Toilstoi mà ông đã tự hiểu biết mình hơn, sửa đổi cách cư xử với người khác. Maurois muốn nói ông đã hóa ra khoan hòa hơn, khoáng đạt hơn chăng? Tôi cho chưa có lời khen Tolstoi nào mà chân thành như vậy. André

Malraux cũng khuyên thanh niên phải đọc *Chiến tranh và Hòa bình,* trước hết. Phải đọc kĩ, đọc vài ba lần, những tác phẩm bất hủ đó, càng đọc kĩ càng thấy thích, càng già càng thấy bổ ích, có lúc tôi sẽ đọc lại nó nữa.

Tôi chưa tìm được bài này đăng trên báo nào.

Có lẽ là trên tạp chí *Tân văn* ít lâu sau khi viết xong.

Sài Gòn 30.3.1969

HOA ĐÀO NĂM TRƯỚC

Hồi đó tôi học năm thứ ba hay thứ tư trường Bưởi (sau đổi tên là Chu Văn An), ăn Tết ở Phương Khê xong, trở về Hà Nội.

Chiếc xe đò Mĩ Lâm từ Trung Hà xuống, đậu ở bến gần chợ Sơn Tây một hồi lâu rồi mới lại khởi hành, chạy một vòng chậm chậm trong thành phố để đón thêm khách. Trời lạnh, dân chúng còn ăn Tết, các cửa ngõ còn nửa khép nửa mở, vỉa hè còn vắng người và rải rác xác pháo.

Xe quẹo vào một con đường nhỏ nhưng sạch sẽ, trong một khu công chức, và ở sau một bức tường thấp, tôi thấy ló lên một

tàng đào lớn, thịnh khai, đỏ thắm. Xe vừa chạy tới thì một cánh cửa gỗ ở nách bức tường đó từ từ hé mở, một thiếu nữ trạc mười sáu mười bảy bước ra: vành khăn nhung bao làn tóc đen nhánh làm nổi nước da trắng mịn, hồng hào; áo the điều, quần lãnh Bưởi. Tôi có cảm giác trời xuân bỗng nhiên bừng sáng. Xe vẫn chạy chậm chậm, và tôi quay lại nhìn cho tới khi khuất bóng, lòng hồi hộp mà bâng khuâng.

Bâng khuâng không phải chỉ riêng vì người mà vì toàn cảnh. Ánh xuân trong dịu, đường phố thanh bình, màu câu đối dán bên cửa với màu áo trên mình thiếu nữ, nét mực Tàu với vành khăn nhung, nhất là màu hoa đào kia với nước da nọ, tất cả cùng hiện lên một lúc, hòa hợp với nhau một cách ngẫu nhiên mà tuyệt diệu. Chưa bao giờ tôi được thấy một cảnh xuân đẹp

như vậy.

Chiếc xe đã ra khỏi thành phố, bon bon trên con đường Sơn Tây - Hà Nội, tôi ngâm thầm bài *Đề tích sở kiến xứ:*

Khứ niên kim nhật thử môn trung

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng

Và tôi có cảm tưởng ngông ngông rằng thi sĩ như đã tặng riêng tôi bài đó, vì hiểu thơ thì ai cũng có thể hiểu được, mà muốn cảm xúc mãnh liệt thì phải thấy cái cảnh tả trong thơ, có cái tâm sự của người làm thơ. Cả một trời xuân và một tình xuân bàng bạc trong bốn câu của Thôi Hộ. Từ đó, mặc dầu biết rằng cũng sẽ thất vọng như Thôi Hộ thôi.

Nhân diện bất tri hà xứ khứ,

Đào hoa y cựu tiếu đông phong[32]

Mà Tết nào, đi ngang qua tỉnh lị Sơn Tây, tôi cũng để ý tìm lại cảnh hoa đào năm trước.

Cảnh cũ, người cũ đã không sao cùng gặp lại được, thì thử kiếm cảnh khác, miễn là cũng đủ *đào hoa nhân diện*? Ở Hà Nội việc đó rất dễ. Từ hai mươi lăm tháng chạp, suốt phố Hàng Đường tới cửa chợ Đồng Xuân như một rừng đào, cái cảnh "hoa chi tự kiểm, kiểm như hoa"[33].

Đâu phải là hiếm, mà sao tôi vẫn không tìm lại được cảm giác cũ. Tôi nghĩ có lẽ tại đường phố náo nhiệt, mà hoa không còn trên gốc, thiếu vẻ thiên nhiên chăng?

Có lần tôi lên tận làng Yên Phụ, thơ thẩn cả buổi trong các ngõ hẹp, lát gạch bên bờ Hồ Tây. Nơi đây còn vài ngôi đình chùa cổ, trong tiếng gió tiếng sóng như văng vẳng giọng ngâm thơ của Hồ Xuân Hương. Nhà nào cũng có vườn, tuy không rộng nhưng cũng trồng đủ giống hoa như làng Ngọc Hà, nhiều nhất là đào, đỏ ối mỗi khi xuân sang. Các thiếu nữ nửa quê nửa tỉnh, vừa tỉa cành vừa niềm nở chào khách, miệng tươi như hoa, nhưng lòng tôi chỉ vui vui chứ không xúc động; vẫn không phải cảnh sắc năm xưa. Thế thì thiếu cái gì đây? Tôi nghĩ không ra.



Bìa cuốn *Hoa đào năm trước*
(Nguồn: sachxua.net)

Kế đó, tôi vô Nam và năm nào Tết đến cũng ngắm hoàng mai mà bâng khuâng nhớ đào.

Rồi một hôm cách đây mười tám năm, vào đâu mùa mưa, đi ngang qua vườn một ẩn sĩ, thấy đẹp, tôi ghé vào thăm. Vườn nằm trên bờ một con kinh, ở vòng ngoài thành phố Long Xuyên, nổi tiếng vì có nhiều loại hồng quí từ Pháp gửi về.

Tôi vào tới giữa sân thì một thiếu nữ tươi cười bước ra chắp tay: "Thưa Thầy". Thiếu nữ vẻ thanh tú, ngừng lại bên một bụi hồng leo màu phơn phót đỏ. Ánh nắng ban mai chiếu vào chùm hoa và phản ánh làm cho má thiếu nữ cũng ưng ửng. Tôi còn đương cố nhận mặt thì thiếu nữ đã nhắc giùm. Tôi hỏi thăm mấy câu rồi trầm ngâm dạo vườn một lát. Vườn trồng cả chục loài hoa, nhiều nhất là hồng, và hồng có cả chục giống; sương mai lấp lánh mà hương thơm ngào ngạt. Thật thú vị, khi không cố ý tìm thì ngẫu nhiên gần như gặp

lại cảnh cũ. Trong vài giây, lòng tôi lại xúc động như hồi trẻ ở Sơn Tây. Xúc động nhẹ thôi: trời hôm đó dịu nhưng không phải là trời xuân ngoài Bắc, mà hồng cũng không thể sánh với đào được. Có lẽ còn tại cái tuổi, cái tâm trạng của tôi nữa chăng? Nhưng cũng là một phút đẹp trong đời, và ở vườn hồng ra, tôi lại ngâm thầm bài thơ của Thôi Hộ, nhớ lại tuổi xuân, cảm xúc triền miên, dịu dịu.

Hôm sau vào lớp học, thiếu nữ cùng với các bạn, đứng dậy chào tôi, nhưng lạ quá, tôi gần như không nhận ra nữa: cũng chỉ như mọi nữ sinh khác, lễ phép, nhu mì, thế thôi; như bé lại vài tuổi, còn cái duyên hôm trước thì đã biến đâu mất. Tôi bước lên bục mà phân vân tự hỏi tại sao. Tại không khí trong lớp học chăng? Hay tại thiếu bụi hồng dưới ánh dịu ban mai bên

bờ nước? A, giá đừng gặp lại!

*

Tôi nhớ đâu như Alfred de Vigny có câu:

Aimez ce que jamais on ne verra deux fois[34]

Trước kia tôi vẫn cho Vigny là quá bi quan, hơi ngược đời nữa. Nay bóng chiều đã xế, tôi nghiệm rằng những cảnh đẹp nhất mà ta được thấy, luôn luôn chỉ thoáng hiện rồi biến mất, không sao gặp lại được lần thứ hai.

Phải, cái buổi sáng ở Sơn Tây kia, cũng như cái đêm tôi qua Đèo Cả, cách đây non ba chục năm, chỉ ngẫu nhiên xuất hiện một lần trong một đời người. Đêm đó, tôi đương ngắm cảnh biển mênh mông nhấp

nhô dưới ánh trăng thì xe lửa lượn vào một khúc quẹo và những là sóng bạc bỗng biến đâu mất mà trước mặt tôi hiện lên một dãy núi đen tím với một cái vũng lốm đốm mươi ngọn đèn chài đỏ như than hồng trên một làn nước phẳng lặng: cảnh biến đổi thật huyền ảo và trong một phút tôi có cảm giác là mọc cánh mà lên tiên. Có thể rằng sau này tôi được gặp một cảnh trăng trên biển tương tự cảnh đó nhưng có may lắm thì cũng chỉ phảng phất vài phần như cảnh vườn hồng so với cảnh vườn đào thôi. Vì phải có một sự giao hội kì diệu mà hữu tình của biết bao cái ngẫu nhiên, từ người và vật tới mây nước, ánh sáng, hương thơm, tâm trạng cùng nhau tấu lên một hòa khúc thì mới gây cho ta được một cảm giác hoàn toàn thỏa mãn về tinh thần, một cảm giác phơi phới nửa hư nửa thực, đột

ngột mà bâng khuâng. Ta thấy lòng ta nở ra, ngũ quan mẫn tuệ, tinh thần thanh thoát như chơi vơi. Một đời người hưởng được vài ba phút mà dư hưởng bất tuyệt đó, tôi tưởng đã là phước lớn. Nó quí ở chỗ không bao giờ tái hiện và rất ngắn ngủi. Đừng kiếm lại nó, vô ích, mà cũng đừng mong cho nó kéo dài: nếu chiếc xe Mĩ Lâm sáng xuân đó và chuyến xe lửa đêm trăng kia, vì một lẽ gì ngưng lại, thì cái mĩ cảm của tôi tất phải giảm mà dư hưởng tất không bền.

Vigny khỏi phải nhắc: Chúng ta chỉ *"yêu cái gì không thấy tới hai lần"* mà xuất hiện chỉ trong một nháy mắt. Cái tuyệt mĩ bao giờ cung phù du, mà lại thọ nhất.

Sài gòn, Xuân Tân Hợi[35]

NHÀ CÁCH MẠNG TRẦN QUÍ CÁP

(Năm 1971, ông Trần Kinh Luân, cháu đích tôn cụ Trần Quý Cáp do ông Đông Xuyên giới thiệu, lại nhờ tôi viết lời tựa cho cuốn ***Trần Quý Cáp*** *do Lam Giang soạn, và con cháu họ Trần tự xuất bản).*

Đọc lịch sử cách mạng nước nhà, điều làm cho chúng ta uất hận nhất là cái chết của cụ Trần Quí Cáp. Năm đó (1908) ở Trung đương có phong trào cự thuế, lính đồn Pháp lại xét nhà cụ chẳng bắt được tài

liệu nào cả, trừ cuốn *Hải ngoại huyết thư* của cụ Phan Sào Nam. Vậy mà tên án sát Phạm Ngọc Quát buộc tội cụ là “tuy chưa có hành động phản loạn nhưng đã nuôi cái lòng phản nghịch” rồi xử tử cụ một cách dã man.

Các đồng chí của cụ gọi bản án đó là bản án “'*mạc tu hữu*” nghĩa là chẳng cần có tội[36], muốn giết thì giết. Có ý so sánh cái chết của cụ với cái chết của Nhạc Phi, và cái tội của Phạm Ngọc Quát với cái tội của Tần Cối. Cụ được quốc dân thương tiếc, tôn sùng như người Trung Hoa tôn sùng Nhạc Phi, nhưng Phạm Ngọc Quát thì không bị nhục như Tần Cối, nghĩa là bị đúc tượng bằng sắt, quì trước đền thờ cụ để dân chúng đời đời đập vào đầu, chém vào cổ. Kể ra dân tộc mình quá từ tâm với

những tên bán nước, xưa vậy mà nay cũng vậy.

Đời cụ Trần, từ trước đã có nhiều người chép, nhưng rất sơ sài vì thiếu tài liệu; văn thơ của cụ, chúng ta chỉ mới biết bài phú *Danh sơn lương ngọc* mà ít người được đọc; còn đường lối cách mạng của cụ thì gần như chúng ta chẳng biết chút gì cả.

Năm nay, nhân dịp bách chu niên sinh nhật của cụ, con cụ là ông Trần Thuyên rán thu thập tất cả những tài liệu còn lưu lại về đời sống và văn thơ của cụ: thi sĩ Lam Giang tốn công sắp đặt, biên chép và dịch các văn thơ chữ Hán, thi sĩ Đông Xuyên, ông bạn già của tôi lom com tra hỏi, đằng tả các bài chữ Hán để độc giả dễ đối chiếu bản dịch với nguyên tác, ba ông đó tuổi tác

khác nhau, gốc gác xa nhau, vốn không quen biết nhau mà cùng vì lòng yêu nước, nhớ người xưa và nghĩ đến người sau, mấy tháng hợp tác với nhau để hoàn thành tập này, tinh thần đó thật đáng quí.

Đọc xong, bản thân tôi bồi hồi xúc động.

Cụ Trần đủ cả hiếu lẫn trung - trung với quốc gia dĩ nhiên, chứ không phải với bọn vua phường chèo, tôi tớ ngoại nhân - Mười ba tuổi cụ đã cảm khái khi chứng kiến đám tế Hoàng Diệu; mười sáu tuổi, cụ đã giảng các bài hịch cho dân làng mà tuyên truyền cho đảng Cần Vương, cái chí cách mạng đã hiện từ hồi đó. Vốn biết cái học khoa cử là hủ lậu, nhưng cụ không trái lệnh song thân; vốn khinh cái đời quan lại thời đó là nô lệ, nhưng để vui lòng mẹ già,

cụ nhận chức giáo thụ, và lợi dụng chức đó để phổ biến tân học, cái học duy tân cứu quốc, trái với chủ trương triều đình Huế.

Cụ học rộng biết nhiều, sớm có tư tưởng cấp tiến, khuếch trương thương mại, tìm đất khai hoang để kinh tài mà có tiền nuôi quân lính, mua lén khí giới. Chủ trương của cụ thật sáng suốt mà táo bạo. Cụ nghĩ rằng không thể trông cậy ở ngoại nhân được, bọn cường quốc nào cũng là sài lang hết nên cụ tuy cho bạo động là cần nhưng không theo hẳn cụ Sào Nam; còn như dựa vào lực lượng đảng Xã hội Pháp là chuyện hão huyền, đảng Xã hội hay Cộng hòa, thực dân thì cũng chỉ là thực dân nên cụ cũng chủ trương duy tân mà cách thức tranh đấu khác hẳn các nhà khác. Cụ chỉ trông vào thực lực của quốc dân thôi, cố nuôi thực lực đó mà đợi ngày phất

cờ khởi nghĩa.

Chủ trương đó khó khăn, nguy hiểm nhất, nhưng trên sáu chục năm sau, trải qua bao nhiêu kinh nghiệm chua xót thời Nhật, thời Pháp, và nay lại được thấy bài học của dân tộc Do Thái, chúng ta mới phục cụ là bậc tiên giác trong hàng ngũ cách mạng.

Tới tài văn thơ của cụ, cả Hán lẫn Nôm, càng ít ai bì kịp. Hiện chỉ còn lưu lại khoảng mười bài, bài nào cũng có giá trị: bài phú *Hoàn bích qui Triệu* đương thời nổi tiếng ngang với bài *Bái thạch vi huynh* của cụ Sào Nam; bài *Vãn quá Hải Vân sơn* hàm súc mà hùng, các bài *Nhắn các nhà vọng tộc, Nhắn các quan lại, Tôn chỉ duy tân*... cảm động mà lưu loát như thơ Nôm cụ Lê Đại ở Bắc.

Tiếc thay! Nhiệt tâm như vậy, sáng suốt

và đa tài như vậy, mà cụ vội "thành nhân" hồi mới 39 tuổi, nếu không thì nòi giống còn được nhờ cụ biết bao?

Sài gòn Trung thu Canh Tuất (1970)

THI SĨ QUÁCH TẤN VÀ *XỨ TRẦM HƯƠNG*

Tôi cũng ham đi nơi này nơi khác để biết non song gấm vóc của mình, nhưng tôi phải thú thực rằng ngay những nơi tôi đã đặt chân tới, tôi cũng vẫn chẳng biết gì cả.

Xin lấy thí dụ tỉnh Khánh Hòa. Tôi đã ra chơi ngoài đó hai lần, trước và sau thế chiến, mỗi lần ở lại vài ba ngày. Tôi đã đi coi Tháp Bà, Hòn Chồng, viện Pasteur, viện Hải học, vài ngôi chùa và giáo đường ở Nha Trang, đã leo đèo Rù Rì, tắm ở bãi biển Đại Lãnh nước trong xanh, như ngọc bích, nhưng bây giờ đọc ***Xứ Trầm hương***

(Lá Bối xuất bản 1970) của Quách Tấn, tôi mới thấy những thắng cảnh cùng cổ tích ở Khánh Hòa, mười phần tôi chưa biết được một.

Đúng như Vương An Thạch đã nói trong bài *Đi chơi núi Bao Thiền:* "Chỗ phẳng mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, chỗ hiểm mà xa thì người đến chơi ít. Mà những cảnh kì vĩ phi thường ở trong đời thì lại thường ở những chỗ hiểm và xa người ta ít tới".



Bìa cuốn *Xứ Trầm hương*
(Nguồn: tuongtri.com)

Những cảnh kì vĩ ở Khánh Hòa đều cách xa Quốc lộ số 1 và nhờ thi sĩ Quách Tấn tôi mới được biết tên. Chẳng hạn núi

Mẹ bồng con (Hòn Mẫu tử) ở quận Khánh Dương có nhiều tảng đá hình thể lạ lùng: rổ may với sợi chỉ thòng xuống đất, cối chày, sàng chổi, con nghĩa khuyển nằm trông con gà cồ đang lẩn quẩn bên cối xay, lại thêm một bàn cờ tiên mới dàn quân nhưng mất đâu một con tốt; rồi *Chữ M'Ta* (đọc là Cử Mơ Ta) lầm lì và dữ, có trầm hương, voi trắng và chim đại bàng to lớn tới nỗi tha một con bò con, loài chim mà từ trước tôi cứ tưởng chỉ có ở Ấn Độ và các quốc gia Ả Rập; rồi Hòn Bà ở Ninh Hòa, chim chóc nhiều như lá, đủ loại, con thì như trái ớt chín, con thì như lá chuối non, v.v...

Một cảnh kì quái là *Thác Võng* một dây rừng lớn bằng bắp vế, giăng ngang, sà sà trên mặt một thác nước chảy rất mạnh. Nước thác đánh tung dây lên cao rồi rớt

xuống, lại tung lên rớt xuống, tưởng chừng cớ những vị thần vô hình nào chơi cái trò nhảy dây quanh năm suốt tháng. Ghe thuyền qua lại phải canh cho đúng lúc mà lướt nhanh qua, chậm tay một chút sẽ bị dây quật, ghe không vỡ thì cũng chìm.

Còn cả trăm cảnh lạ khác nữa: núi, thác, hang, hồ,... mà tôi chắc ngay những người sinh trưởng ở Khánh Hòa cũng vị tất đã được nghe tả chứ đừng nói là tới thăm. Cảnh nào tác giả cũng tả tỉ mỉ, dẫn sự tích, truyền thuyết hoặc thơ để cho câu chuyện thêm hứng thú.

Ngay những cảnh ở thị trấn Nha Trang, tôi cũng phải đợi đọc *Xứ Trầm hương* mới thực sự là được thấy. Trước kia tôi cho ngọn đồi Tháp Bà kém xa ngọn núi Sam ở Châu Đốc mà Hòn Chồng cũng kém hòn

Phụ Tử ở Hà Tiên. Nay đọc những đoạn thi sĩ Quách Tấn tả cảnh đêm giao thừa ở Tháp Bà và dẫn thơ của người xưa cùng người nay vịnh Hòn Chồng, tôi mới nhận ra được cái đẹp của Nha Trang. Giá tôi được đọc trước khi đi du lịch thì cái thú của tôi đã tăng lên gấp mấy?

Hai đoạn tả cảnh đó đều dài ba bốn trang, tôi chỉ xin trích dẫn ra đây ít hàng về cảnh trên:

"Khí trời đương lạnh tự nhiên thấy ấm, một khí ấm đặc biệt, dìu dịu, thưng thưng, trong trong lại mát mát. Lại phảng phất một mùi hương thanh thanh: hương trầm, hương kì nam từ rừng sâu đưa đến hay hương nhang hương hoa từ trong nhà trong chùa bay xa?(...) Núi non trông biếc thêm, sông biển trông

trong thêm. Và những chòi cây muồng hòe ở hai bên đường, những khóm lau khóm dứa ở nơi bãi vắng, đầy đặc cả đom đóm (...) [tựa như] bao nhiêu sao trên trời đều sa xuống đọng nơi cây cối. Ánh vàng làm chúa tể thay bóng tối đêm ba mươi (...) Từ cầu Hà Ra qua đến Xóm Bóng, du khách có cảm giác đi ngang qua một rừng sao. Nhưng rừng sao ở đây không đứng yên mà luôn luôn cử động. Hễ vùng này sáng thì vùng kia tắt, vùng này tắt thì vùng kia liền sáng. Cứ sáng tắt tắt sáng luân phiên, liên tục, không mau không chậm, đều đặn, nhịp nhàng.

(...) Và trên tầng ánh sáng khi khuất khi hừng bốn ngọn tháp nửa quyến cây xanh nổi bật lên nền trời cao, uy nghiêm nhưng hiền hậu.

Những ngọn đèn lồng ngũ sắc giăng trên cành cây, những ngọn huyền đăng treo trước sân tháp, chập chờn trong bóng lá, rọi vào cảnh vật, chỗ tỏ chỗ mờ, nơi thưa nơi nhặt, vui vẻ nhưng rụt rè, như cô gái quê mặc áo mới ra chào khách (trang 178 - 180).

Cảnh thiên nhiên cũng như thiếu nữ dù tầm thường tới đâu cũng có vẻ đẹp riêng, nhưng vẻ đó chỉ hiện lên một lúc nào thôi. Và phải là hàng nghệ sĩ có tình riêng với non sông mới nhận ra được, cũng như phải yêu một thiếu nữ nào mới nhận ra được cái duyên kín của nàng.

Thi sĩ Quách Tấn coi *Xứ Trầm hương* là "nghĩa mẫu" của mình, yêu Khánh Hòa gần như yêu Bình Định, quê hương của ông, nên mới thấy được hết những vẻ đẹp

của Khánh Hòa, hơn nữa còn tô điểm thêm cho non nước Khánh Hòa. Đọc những trang 354 - 355, đoạn ông tả cái thú uống nước dừa, độc giả sẽ thấy tôi dùng hai chỗ *tô điểm* đó không phải là quá đáng. Ông có dẫn một câu của Lưu Vũ Tích đại ý rằng: "Non không tại cao, có tiên thì nổi danh, nước không tại sâu, có rồng thì hóa linh". Tôi muốn thêm: "Nhưng non nước đều phải nhờ ngọn bút của nghệ sĩ thì danh mới truyền rộng".

*

Trong *Lời Thưa*, tác giả bảo *Xứ Trầm Hương* không phải là một tập địa phương chí, mà chỉ là một tập du kí. Sự thực nó cũng là một địa phương chí (dày 480 trang) ghi chép về lịch sử, địa lí, cổ tích, danh nhân, kinh tế, thổ sản (trầm, yến sào,

muối, cát đều nổi tiếng trong nước)... cũng công phu như bất kì một cuốn địa phương chí nào từ trước tới nay; nhưng nhờ lòng yêu thiên nhiên, nhờ tâm hồn nghệ sĩ và ngọn bút của ông mà chúng ta có cảm tưởng được đọc một tập du kí hơn là một tập địa phương chí. Phần tả cảnh thiên nhiên và cổ tích chiếm non 300 trang, gần hai phần ba tác phẩm. Đã ngoài lục tuần mà thi sĩ vẫn cặm cụi, âm thầm ghi ơn của non sông, chẳng bù với nhưng cơ quan này nọ luôn luôn hô hào phải trở về nguồn, phải phát huy văn hóa truyền thống..., mà mười mấy năm nay chẳng làm được gì cho quê hương cả. Người ta có dư phương tiện, chỉ cần định một kế hoạch là trong vài năm có đủ một địa phương chí, quay được một phim tài liệu cho mỗi miền, ghi lại những di tích, truyền thuyết, nếp sống,

phong tục chẳng bao lâu nữa sẽ mai một vì lửa chiến tranh, vì đợt sóng mới và cũng vì những người già cả sẽ lần lần khuất bóng hết. Công việc đó có lợi cho văn hóa, giáo dục biết bao; thanh niên có biết những cái đẹp, cái lạ của quê hương rồi mới yêu quê hương được. Tôi mong tới cái ngày được thấy trên màn vô tuyến truyền hình Việt Nam những cảnh mà các ông Quách Tấn, Nguyễn Đình Tư, Phạm Trung Việt, Nguyễn Văn Kiềm, Huỳnh Minh... đã tả trong sách. Tôi chắc chắn khán giả sẽ thích thú hơn là coi phim du lịch Scandinavie mới chiếu hồi đầu xuân.

Đọc *Xứ Trầm Hương* tôi còn có cảm tưởng này Nha Trang nhờ khí hậu mát mẻ, cuộc sống dễ chịu, có nhiều thắng cảnh, cổ tích, có biển, có núi, nên thích hợp với hạng người hoạt động về văn hóa. Hiện

nay đã có viện Pasteur, viện Hải học, văn Phật học, chi còn thiếu một viện Đại học, một thư viện, một nhà in lớn là sẽ thành một trung tâm văn hóa quan trọng của xứ sở. Thị trấn đó có nhiều tương lai nhất ở miền Trung, chỉ mười năm nữa, nó sẽ phát triển rất mạnh.

Sau cùng tôi xin trình bày nhận xét này với các nhà viết địa phương chí. Tên các danh nhân trong miền, đôi khi mỗi sách chép một khác. Chẳng hạn về tỉnh Khánh Hòa,

Xứ Trầm Hương ghi:	*Non nước Khánh Hoà* ghi:
Trần Văn *Nằng*	Trần Văn *Năng*
Phạm *Luông*	Phạm *Luôn*
Trần *Đường*	Trần *Đương*

Lê *Nghị*　　　　　　Lê *Nghi*

Hai tên trên thì ai cũng biết rằng do sắp chữ lầm: *Năng* và *Luông* (tức *Long)*[37] mới đúng; còn hai tên dưới thì chúng tôi không thể đoán được đâu đúng đâu sai[38]. Những tên đó rất quan trọng nếu biết trước không thể sửa bản in đính chính được thì nên ghi thêm chữ Hán ở bên cho độc giả dễ nhận được tên chính xác. Dĩ nhiên, hết chiến tranh, khi ngành ấn loát của ta đã tấn bộ rồi, lỗi in rất ít thì sự ghi thêm như vậy không cần thiết.

Sài gòn, ngày 1. 3. 1970

CON ĐƯỜNG HÒA BÌNH

Nhiều học giả đã so sánh phương Đông với phương Tây, bảo phương Đông tĩnh, phương Tây động, phương Đông trọng tinh thần, có óc bảo thủ, phương Tây trọng vật chất, có óc cải tiến, cách mạng vân vân…; nhưng theo tôi, phương Tây khác chúng ta nhất ở điểm họ có bản tính cực đoan, cuồng tín, không bao dung mà kì thị tôn giáo, chủng tộc.

Trong mấy ngàn năm lịch sử, cho tới khi bị người Tây phương xâm lăng, Trung Hoa và Việt Nam không hề biết sự kì thị tôn giáo. Ba tôn giáo chính (Khổng, Phật,

Lão) vẫn được coi là "đồng nguyên". Đời Đường, tất cả các tôn giáo, dù ở phương Tây hay nơi nào tới, cũng được dân tộc Trung Hoa chấp nhận, giúp đỡ nữa. Tín đồ Do Thái giáo bị trục xuất, cướp bóc, tàn sát ở châu Âu; một số lánh qua phương Đông, tới Trung Hoa, được sống yên ổn, đãi ngộ tử tế, tới nỗi họ đồng hóa với Trung Hoa, cho nên khi quốc gia Do Thái được thành lập ở Palestine, người Do Thái ở khắp nơi trên thế giới kéo về Israël, mà không có người Do Thái Trung Hoa nào cả. Ngay những người Thổ (Turc) sau khi làm chủ một phần Tây Á, theo Hồi giáo rồi, mà cũng để cho đạo Ki Tô được tự do truyền bá; theo tôi nghĩ, có lẽ cũng do họ có gốc gác ở Trung Bắc Á, chịu ảnh hưởng ít nhiều của Trung Hoa. Còn ở Việt Nam chúng ta, thì như trong gia đình, trong họ

tôi, cha tôi theo đạo Khổng, mẹ tôi mỗi năm hai kì, Thượng nguyên và Trung Nguyên tới chùa lễ Phật, và một bà cô tôi theo đạo Ki Tô, không ai phân biệt tôn giáo này, tôn giáo khác bao giờ cả.

Phương Tây trái lại. Do Thái giáo và Ki Tô giáo vốn là anh em với nhau, đều thờ Chúa Trời, đều tuân những luật của Moise, một vị thánh của Do Thái, đều tụng một Thánh kinh; hơn nữa, chúa Ki Tô cũng là Do Thái, đã giảng đạo nhiều lần trong những giảng đường của Do Thái; vậy mà tín đồ hai tôn giáo đó trong non hai ngàn năm, coi nhau như kẻ thù không đội trời chung. Khắp châu Âu, Do Thái bị giết chóc, (các vụ khủng bố: pogrom, không thế kỷ nào không xảy ra dăm ba lần), nhốt vào trong các ghetto (khu vực riêng của Do Thái), tước đoạt hết của cải rồi trục xuất.

Càng về gần thời hiện đại, các cuộc tàn sát càng dã man, và trong thế chiến vừa rồi, châu Âu đã thành một lò sát sinh khổng lồ, kinh khủng: nội trong trại giam Auschwitz, ba triệu người Do Thái đã bị thiêu ra tro! Chính bi kịch Do Thái trong non hai ngàn năm đó đã là đầu mối cho bi kịch ở bán đảo Ả Rập ngày nay, chưa biết bao giờ mới giải quyết xong, là lúc nào cũng làm cho nhân loại thắc thỏm, lo thế chiến thứ ba sẽ nổ.

Ngay trong Ki Tô giáo nữa, từ khi Luther (1483 - 1546) ở Đức, rồi Calvin (1509 - 1564) ở Pháp, tách ra khỏi Giáo hội La Mã, cải cách Ki Tô giáo, lập một tân giáo, thì những kẻ ngày đêm tụng niệm lời của Chúa: "Con không được giết người", "Con phải yêu người khác như anh em của con", nổi điên lên như một bầy thú

dữ, cấu xé nhau, chém giết nhau, gây những cuộc Chiến tranh tôn giáo trong hơn một thế kỉ ở gần khắp Tây Âu. Riêng ở Pháp, từ 1562 đến 1598, có tới tám lần chiến tranh tôn giáo, mỗi lần kéo dài vài năm, chết hằng chục vạn người. Kinh khủng nhất là cuộc tàn sát đêm lễ Thánh Bartholomew (24 tháng 8 năm 1572); nửa đêm, khi chuông giáo đường Thánh Germain L'Auxerrois đổ, do lệnh của vua Charles thứ IX, hàng đoàn quân lính và tín đồ Công giáo võ trang túa ra ở khắp Paris để tận diệt bọn Tân giáo. Chỉ nội một đêm đó, mấy trăm ngàn tín đồ Tân giáo bị tàn sát, còn ghê rợn gấp mấy đêm 20-8-63 nhà Ngô tấn công chùa Xá Lợi. Tiểu thừa và Đại thừa, hoặc Hoa nghiêm tôn và Tịnh độ tôn có bao giờ đâm chém nhau như vậy không?

Ở Đức, một lần chiến tranh Tôn giáo kéo dài tới ba chục năm (từ 1618 đến 1648), cho nên trong sử gọi là "Chiến tranh ba mươi năm". Hậu quả là dân số ở Đức và Áo từ hai chục triệu giảm xuống còn mười ba triệu rưỡi. Có hằng trăm làng hoàn toàn hoang phế, có miền đi cả trăm cây số, không hề gặp một mái nhà. Dân chúng phải ăn thịt chó, thịt mèo, thịt chuột, và cỏ. Ở miền Rhénanie, người ta quật mồ, xẻo thây ma đem bán làm thức ăn. Ở Zweibrucken, một người đàn bà tự thú đã ăn thịt con. Cướp nổi lên như ong ở khắp nơi. Công nghệ, thương mại hoàn toàn tê liệt. Chính quyền tăng thuế nhưng chỉ đập vào đầu bọn dân nghèo, còn các tướng lãnh, các quan thu thuế, các lãnh chúa thì không phải nộp thuế mà vẫn làm giàu. Các bệnh dịch nổi lên ở khắp nơi, lan tràn rất

mau. Phong tục, luân lí suy đồi, bao nhiêu lí tưởng về tôn giáo, đạo đức mất hết, người ta hóa ra tàn nhẫn, trâng tráo, vô liêm sỉ, chỉ tìm cách lừa gạt nhau, cướp đoạt của nhau để có miếng ăn, mà duy trì đời sống[39].

Chính sự bất bao dung, sự kì thị Tôn giáo đó đã tai hại cho Tôn giáo vì nó làm cho những người còn chút lương tâm đều phải phẫn uất. Do đó, chiến tranh Tôn giáo vừa chấm dứt thì ở Tây Âu, nổi lên phong trào chống sự bất khoan dung, chống sự kì thị Tôn giáo, rồi chống các Tôn giáo nữa. Những nhà đi tiên phong là Pierre Bayle (Pháp: 1647 - 1706), Charles Blount (Anh). Họ nghi ngờ, xét lại một số giáo điều, mạt sát một số giáo sĩ, không chấp nhận thuyết thiên đường, địa ngục, không

theo Cựu giáo mà cũng không theo Tân giáo, hô hào một Tôn giáo chỉ thờ Thượng Đế (déisme) thôi. Phong trào mỗi ngày một phát triển mạnh ở Anh, Pháp. Người ta gọi họ là bọn "triết gia" của thế kỉ XVIII, mà kiện tướng là Voltaire. Trong mấy chục năm, Voltaire không ngớt dùng ngọn bút sắc bén, giọng mỉa mai hóm hỉnh, cay độc để đả đảo tinh thần kì thị Tôn giáo. Khẩu hiệu của ông: "Diệt sự nhớp nhúa" (Écraser l'infâme) - tức sự bất bao dung về Tôn giáo - làm khắp Tây Âu như thuốc súng. Chính ông cùng với Rousseau, Diderot và một số "triết gia" khác trong nhóm Bách khoa, tức nhóm soạn bộ *Bách khoa tự điển* đầu tiên của Pháp, đã mở đường cho cuộc cách mạng 1789, hạ chế độ quân chủ và những đặc quyền của Tôn giáo ở Pháp.

Nhưng người phương Tây bao giờ cũng không bỏ được tinh thần cực đoan, bất bao dung của họ, cho nên chính những triết gia đả đảo sự bất bao dung tôn giáo đó cũng mắc cái tật bất bao dung như ai vậy. Họ chỉ trích người, mà khi người chỉ trích lại, thì họ đòi bịt miệng. D'Alembert và Marmontel yêu cầu Malesherbes, một nhà cầm quyền đứng về phe họ cấm Fréron in tác phẩm. Chính Voltaire cũng nhiều lần xin nhà cầm quyền cấm phổ biến những bài vè, bài văn phúng thích nhóm "triết gia" của ông, khiến cho linh mục Berthier, năm 1759, dùng ngay gậy của họ đập vào lưng họ, mà họ không sao đỡ được. Linh mục viết: "Các ông vô tín ngưỡng kia, các ông trách chúng tôi là cuồng tín, nhưng chúng tôi chẳng cuồng tín chút nào cả, dù chỉ là bề ngoài, còn cái lòng căm thù của các ông

đối với Tôn giáo chúng tôi gây cho các ông một sự cuồng nhiệt mà hành vi quá khích rõ rệt quá, không sao tưởng tượng nổi”.

Tôi tự hỏi không biết có phải vì cái tinh thần cuồng nhiệt, quá khích, kì thị đó mà những cuộc cách mạng 1789 của Pháp, 1917 của Nga mới đổ máu nhiều như vậy không. Ở Trung Hoa, trước khi chịu ảnh hưởng của phương Tây, ở đời Hàn, đời Tống, cũng đã có hai cuộc cách mạng xã hội của Vương Mãng và của Vương An Thạch, mà mỗi lần chỉ có độ dăm bảy mạng bị hi sinh.

*

Qua thế kỉ XIX, ta có thể nói rằng ở châu Âu không còn những vụ xung đột tôn giáo nữa, nhưng lịch sử phương Tây trong

thời hiện đại vẫn là lịch sử của sự bất bao dung, sự kì thị. Không còn kì thị tôn giáo ở châu Âu, người ta kì thị chủng tộc (đặc biệt là ở châu Mĩ, châu Phi, và ngay ở nước Đức), rồi tới kì thị cả ý thức hệ. Hết chiến tranh tôn giáo, tới chiến tranh ý thức hệ.

*

Chiến tranh tôn giáo hồi xưa có hại cho tôn giáo ra sao thì chiến tranh ý thức hệ ngày nay cũng có hại cho ý thức hệ như vậy.

Từ sau thế chiến vừa rồi, thấy chiến tranh lạnh và chiến tranh nóng, gây biết bao tai họa cho nhân loại; thấy hằng triệu tấn bom dội xuống đầu những dân làng chỉ ước ao được yên ổn làm ăn hầu có được ba bát cơm mỗi bữa, ba manh áo mỗi năm;

thấy cả một bộ lạc chết đói ở Biafra vì bị phong tỏa: thấy hai ông "đại cường" Truman và Staline không chịu mỗi bên bỏ đi một kiểu phi cơ[40] (như vậy lực lượng hai bên vẫn được quân bình) để các nhà bác học có đủ tiền tận diệt nạn cùi cho nhân loại: thấy các ông ấy bỏ ra hằng tỉ bạc để chế tạo những khí giới tối tân, trong khi một số dân đen của các ông ấy thiếu trường để học, thiếu giáo sư để dậy, thiếu cả những nhu cầu căn bản, sống chui rúc trong các ổ chuột, sinh ra trụy lạc, trộm cướp; thấy các quốc gia "tiền tiến" đã phè phỡn rồi cứ làm giàu thêm trên lưng các dân tộc "chậm tiến", không chịu bỏ một hai phần trăm lợi tức để cứu hai phần ba nhân loại thiếu ăn, thiếu mặc, có thể tới cuối thế kỉ này sẽ chết đói vì nạn nhân

mãn; thấy vậy trên khắp thế giới nhiều người đã lên tiếng đả đảo cả Tư bản lẫn Cộng sản, như Koestler, Georghiu, Djilas, Raymond Aron, nhất là Bertrand Russell, "Voltaire của thế kỉ XX"... Tới thanh niên ở những nước phú cường, được hưởng đủ các tiện nghi của cơ giới, mà cũng nổi lên tố cáo xã hội họ, tố cáo cái nền "văn minh phi lí", sản xuất để tiêu thụ, tiêu thụ để sản xuất và "dùng những thứ có thể nuôi người để giết người khác" đó. Vì bọn Beatnik, Blouson noir, Provo, Hippy ở Mĩ, Anh, Pháp..., thực chất không phải là du đãng, họ muốn chống lại xã hội phương Tây mà chưa tìm được một đường lối, một kế hoạch nào, phải tỏ nỗi phẫn uất, phản kháng của họ bằng một lối sống khác đời thế thôi.



Bìa cuốn *Con đường hoà bình* – Nxb Lá Bối in năm 1971
(Nguồn: sachxua.net)

Phương Đông chúng ta vốn không có cái gì gọi là ý thức hệ, mà nếu có cái gì tựa như ý thức hệ thì cũng không bao giờ

đâm chém nhau vì ý thức hệ. Chúng ta bao dung, không cố chấp, không có thành kiến, không kì thị. Đạo Khổng khuyên ta tuy "bất đồng" mà vẫn "hòa" với nhau. Đạo Phật có cả chục "tôn", mỗi "tôn" có một đường lối đưa tới Niết Bàn, ai muốn theo đường nào thì theo. Các nhà cách mạng tiền bối của ta, hai cụ Phan, cụ Lương Văn Can, cụ Nguyễn Thượng Hiền, cụ Trần Quí Cáp, mỗi cụ có một đường lối cứu quốc, có khi trái ngược nhau, mà không hề chống đối nhau, còn giúp đỡ nhau, bổ túc nhau nữa. Chỉ từ khi nhiễm các học thuyết phương Tây, nhất là cái thói tham quyền, tham lợi của bọn Âu, Mĩ, chúng ta mới bỏ mất cái tinh thần cao đẹp nhất của phương Đông, tinh thần bao dung, bất đồng nhi hòa, mà sinh ra kì thị nhau, cuồng tín ý thức hệ.

Cái tai hại của chúng ta là có mặc cảm

tự ti, tủi rằng cái gì mình cũng kém người, rồi mù quáng bắt chước người, chỉ mong theo gót được người, không dám có một ý muốn riêng của mình, một quan điểm của mình, một đường lối của mình, vì vậy mới bị lôi cuốn vào phe này, phe nọ, làm những quân "tốt thí" trên bàn cờ quốc tế hậu quả là mấy chục năm nay, quốc gia đã chẳng kiến thiết được chút nào, mà mỗi ngày mỗi tan nát, xã hội mỗi ngày mỗi phân tán, trụy lạc, không biết bao giờ mới thoát khỏi cảnh địa ngục này.

Đã đến lúc chúng ta phải tư tưởng lại.

Dân tộc ta muốn gì? Có muốn đuổi kịp các nước tư bản như Mĩ, Pháp, Đức không? Dù cho đuổi kịp được bao lâu nữa? Thì cái xã hội Âu, Mĩ sản xuất để tiêu thụ, tiêu thụ để sản xuất có đáng làm

mẫu cho ta không?

Phải nhận cái thực trạng của mình, cái hoàn cảnh của thời đại, của thế giới. Dù ta có thông minh, anh dũng, kiên nhẫn bao nhiêu, thì với số dân đó, trên dải đất này, chúng ta có gắng sức tới đâu cũng không thể thành một trong bốn năm đại cường được. Dù có cái ý tranh bá đồ vương thì cũng không được. Chúng ta chỉ mong sao cởi được cái ách ngoại quốc, mình làm chủ mình, có thể nhờ cậy người một chút chứ không chịu lệ thuộc ai: và kiến thiết quốc gia để cải thiện đời sống vật chất của dân, nâng cao tinh thần của dân, đừng có ai giàu quá, nghèo quá, mọi người được tự do tín ngưỡng, tư tưởng mà không loạn, không làm hại tới người khác.

Chúng ta may mắn, không đến nỗi đông

dân quá, nghèo quá như Ấn Độ, chúng ta thông minh, chịu khó, ngôn ngữ lại thống nhất, mà chữ Quốc ngữ rất tiện lợi, dễ học, muốn thực hiện chương trình trên, chỉ một hai thế hệ là được. Không cần phải tiến gấp, như Nga sau cách mạng 1917, như Trung Quốc hiện nay. Họ có những lí do của họ để theo con "đường tắt" như Fourastié nói nghĩa là bắt toàn dân hi sinh triệt để, nhịn ăn nhịn mặc, làm việc suốt ngày để kĩ nghệ hóa cho mau; mau quá thì vấp váp, thất bại, gây ra biết bao sự đàn áp, thanh trừng tàn nhẫn. Lí do của họ có thể là phải trong một thời gian ngắn đủ sức chống lại các cường quốc tư bản bao vây họ; cũng có thể là họ còn nuôi cái tham vọng làm chủ tể thế giới nữa. Chúng ta đã không muốn tranh vương đồ bá, thì khi cởi được cái ách của các đế quốc rồi, cứ hòa

hảo với nhau tuần tự mà kiến thiết, vấn đề quyền lợi đâu phải là khó giải quyết. Con đường đó tuy là con đường dài nhưng bằng phẳng, chắc chắn, đưa tới đích mau hơn là con đường ngắn, vì con đường ngắn sẽ gây chia rẽ, chiến tranh để ngoại nhân xen vào lèo lái, mà việc kiến thiết phải gián đoạn, quê hương phải tan rã.

Muốn vậy, trước hết chúng ta phải gột hết những nhiễm độc của phương Tây mà trở về tinh thần bao dung, bất đồng nhi hòa của tổ tiên. Ngẫm cho kĩ, có bất đồng là bao nhiêu đâu? Chỉ có tinh thần đó mới dẫn nhân loại tới con đường Hòa bình được; thiếu nó thì dù bên này thắng, cũng chỉ là tạm ngưng chiến để chuẩn bị cho một cuộc thư hùng khác có thể tiêu diệt thế giới, vì mầm chiến tranh vẫn còn: tức thói bất bao dung, kì thị, tham quyền tham lợi

của phương Tây.

Sài Gòn, Phật đản 2515 - 1971[41]

TỪ PHƯƠNG KHÊ LÊN NÚI HÙNG

Nghỉ hè năm đó, tôi ở lại Hà Nội nửa tháng rồi mới về quê ở Phương Khê. Trong nửa tháng đó tôi đi lang thang thăm hết các cảnh đền chùa ở chung quanh Hà Nội: chùa Một Cột, chùa Liên Phái, đền Hai Bà: các cảnh chợ quê như chợ Bưởi, chợ Hà Đông; các cảnh vườn như vườn hoa ở Ngọc Hà, vườn ổi ở Lủ, vườn cải ở Quang. Hai cảnh tôi thích nhất là cảnh chùa Láng u nhã, cổ kính, "đệ nhất tùng lâm của cố đô", thờ Từ Đạo Hạnh tương truyền là tiền thân của Lí Thần Tông và

xây cất từ năm 1164, xưa chắc là một rừng thông, nay chỉ còn hai hàng thông già từ cổng đưa vào, và cảnh đền Voi Phục với hàng chòi mòi ở bên bờ lạch, hồ nước ở giữa sân và vườn nhãn ở sau chùa. Vì hai cảnh đó chỉ cách nhau ít cây số, nên lần nào tôi cũng bỏ trọn một buổi, từ hai giờ chiều tới tối để thăm cả hai nơi một lượt. Hít hương sói, hương ngâu, hương lan, hương huệ ở đền Voi Phục, rồi ra vườn nhãn, mua một bó chừng dăm chục trái, ngồi ngay dưới gốc cây mà ăn, tôi thấy thú tuyệt. Khi nào gặp mùa cốm, vào đầu thu thì tôi lựa một ngày quang đãng, dậy thật sớm, đón mua một vài vốc cốm Vòng xanh như ngọc thạch, gói trong một lá sen thơm ngát và mát lạnh, rồi lên xe điện về làng Mọc Thượng Đình, kiếm một sân đình hay một chỗ trên bờ sông Tô Lịch, mở gói cốm

ra ăn. Ăn cốm Vòng ở xa thành thị như vậy, xa mùi xăng, xa tiếng xe cộ, tôi mới hưởng hết được hương vị của thôn quê, của cây lúa Việt Nam.

Sau nửa tháng thơ thẩn ở miền ngoại ô Hà Nội mà tôi mê như Chateaubriand mê cảnh ngoại ô La Mã, lúc đó tôi mới về Sơn Tây. Lại nửa tháng nhàn cư nữa, nằm nghe tiếng tre cọt kẹt, tiếng chị hàng xóm ru con, tiếng ê a *Luận Ngữ, Mạnh Tử* hoặc tiếng mưa lộp độp trên tàu chuối; đi dạo khắp làng tìm một gốc ổi, gốc thị, lên mặt đê trò chuyện với trẻ chăn trâu hoặc nghe thấy sáo diều, đêm đêm đi giã gạo tiếp bà con hàng xóm để tập hát giọng Lí giao duyên, Cò lả...

Trưa nào nóng quá, ngay ngọn tre cũng im phăng phắc, tôi ra từ chỉ để cố tìm một

chút gió. Hồi xưa, tỉnh có văn miếu, phủ huyện có văn chỉ, làng có từ chỉ để thờ Khổng Tử. Nguyên tắc là vậy nhưng trong cả tổng, hình như chỉ riêng làng tôi có từ chỉ, vì suốt ba bốn thế hệ chỉ có ông nội tôi là đậu tú tài và chỉ những nhà khoa bảng mới được tế Khổng Tử, xuân thu nhị kì. Từ khi ông nội tôi mất tới lúc đó đã trên hai chục năm, từ chỉ bỏ hoang không còn ai đỗ đạt nữa tuy tường chưa nứt, nhưng rêu đã đóng và mái đã dột. Từ chỉ rộng một chiều chừng sáu thước, một chiều chừng tám thước, làm thước bao chung quanh, ở trong có hai kệ gạch, không còn một đồ tự khí. Tôi không hiểu tại sao từ chỉ cất giữa đồng mà không trồng một cây lớn. Tôi thường nằm trên một cái kệ để đọc sách hoặc đánh một giấc ngắn. Đương mùa cấy thì tôi ngồi ở trước cửa nghe các

thôn nữ hát ví “ới anh cả ý ơi..” giọng bỡn cợt vì công việc tập thể nào cũng vui.

Nhưng cảnh tôi thích nhất là ngồi ở trước từ chỉ ngắm núi Tản Viên, chỉ cách làng tôi khoảng nửa ngày đường về phía Tây nam nên trông rõ mồn một, thấy cả những vạch trắng tức dãy nhà nghỉ mát ở lưng núi. Núi cũng có tên là Ba Vì, vì có ba ngọn cao, nhọn, đều nhau; ngọn thứ ba ở bên phải khuyết một mảnh, tương truyền là sau một lần sụp núi đời Lê mạt, báo hiệu một thời vận suy của dân tộc. Thật đáng tiếc, nếu không thì có lẽ không núi nào vừa thanh tú, vừa hùng vĩ, uy nghi như núi đó.

Tháng sáu âm lịch, trời thường trong mà cơ hồ không lúc nào không có một đám mây trắng vắt ngang qua, làm nổi bật màu

xanh lam đậm của núi trên nền trời thanh thiên và trên cánh đồng màu lá mạ. Thỉnh thoảng một đàn cò vỗ cánh bay qua đầu tôi, tiến về phía núi và tôi ao ước được như chúng.

Khi ánh tà dương đã tắt hẳn, núi đổi ra màu tím đen thì ở lưng chừng núi hiện lên những đảm lửa hồng chập chờn, nhấp nháy do người Mọi đốt rừng để làm rẫy, mà tôi tưởng đâu như một dạ hội của quần tiên: những lúc đó có vẻ huyền bí và thu hút tôi một cách lạ lùng. Và cứ dăm ba bữa lại đi chợ Mơ, chợ Vân, cách ba bốn cây số để mua một chùm dâu da ngọt, vài chiếc bánh đa, uống một bát chè tươi trong một cái quán dưới gốc muỗm, nhất là để cùng với các thôn nữ ngồi trong một chiếc thuyền thúng tròng trành qua một dòng nước trong veo điểm những bông súng vàng và tím.

Như vậy là hết một tháng hè, tôi thấy khỏe khoắn ra về thể chất và tinh thần. Tôi thương bọn trẻ ngày nay phải chui rúc trong các rạp hát bóng, các phòng trà hoặc dán mắt vào máy truyền hình.

Thường thường nghỉ một tháng như vậy rồi, tôi mới vì buồn mà mó tới sách vở: đọc ít tác phẩm văn chương của Pháp - sách Việt thời đó rất hiếm - và xin bác tôi dạy cho mỗi ngày vài ba chục chữ Hán. Nhưng năm đó, đúng hẹn, tôi lên thăm anh Bảng ở Phú Thọ để cùng đi chơi núi Hùng.

*

Gói hai bộ quần áo vào một tờ giấy báo, thế là lên đường. Đi ngược lên bến đò Vân Xa để qua Việt Trì. Tháng sáu âm lịch, đương mùa nước đổ, chỗ Nga ba Bạch Hạc này - một nơi nổi danh trong

lịch sử rộng mênh mông, có tới hai ba cây số. Chiếc thuyền thúng phải đi ngược dòng một khúc rồi mới qua sông. Cây gạo cổ thụ và nhà cửa ở Việt Trì hiện rõ lần lần. Tôi lên bờ mà còn tiếc khúc sông sao không rộng thêm nữa để được ngồi thuyền lâu hơn nữa mà ngắm cảnh. Cảnh ở đây sao mà hợp với cảnh Phượng Hoàng Đài ở Kim Lăng thế.

Tam Sơn bán lạc thanh thiên ngoại,
Nhị thủy trung phân Bạch Lộ châu.
(Lí Bạch)

Ba non rớt nửa ngoài trời biếc.

Hai nước chia đôi bãi Lộ bồi.[42]

Cũng hai dòng nước: dòng sông Đà (quê Tản Đà ở bờ con sông này) nước trong và dòng sông Hồng cuồn cuộn đỏ

như son: cũng một bãi cò trắng tức bãi Vân Xa chạy lên tới Chiểu Dương, nơi có một vườn vải danh tiếng nằm sát bờ sông, dài mấy cây số; còn núi thì phía Tây Nam có ba ngọn núi Tản, phía Bắc có ngọn núi Hùng - Kim Lăng là một cố đô của Trung Hoa thì đây, trên bờ con sông Hồng này có làng Cổ Đô (không rõ là kinh đô thời nào), hơn nữa còn có huyện Bạch Hạc xưa vốn là đất Phong Châu, nơi Hùng Vương đóng đô. Nỗi hoài cảm bát ngát như dòng sông.

Qua Việt Trì, tôi đón xe lửa lên ga Tiên Kiên, cách Việt Trì mười hai cây số, cách Phú Thọ khoảng 8 cây số. Càng tiến lên phía Bắc, đồng ruộng càng thưa, đồi càng nhiều. Anh Bảng đợi tôi ở ga. Chúng tôi theo một con đường làng độ 5 cây số, hai bên đầy những bụi mua hoa tím. Bốn giờ chiều tới làng Xuân Lũng, làng của anh

Bảng, nổi tiếng là văn học và phong tức trong tỉnh Phú Thọ. Nhà cửa cách nhau hằng trăm thước, không trù mật, trừ một xóm buôn nứa ở bờ một con sông nhỏ. Một dải đồng hẹp nằm dưới chân những đồi thấp trùng trùng điệp điệp, trồng sơn và lác đác ít bụi chè xanh, làm cho tôi nhớ câu hát:

Rủ nhau lên núi hái chè,
Hai dăm ba lá xuống khe ta ngồi
(...)

*

Hai hôm sau chúng tôi đi chơi núi Hùng. Khởi hành từ sáng sớm, mang theo thức ăn. Ra khỏi làng một quãng thì tới một đường tỉnh trải đá, rất vắng mà rất sạch. Đi cả cây số chỉ gặp một hai bóng

người, tuyệt nhiên không thấy một chiếc xe. Cơ hồ con đường chỉ để dùng trong mấy ngày giỗ Tổ. Hai bên là rừng và đồi chè. Có những gốc thị cao quả chín vàng cành, và nhiều giếng nước xây bằng đá ở sát bên đường. Xa xa gặp một ngọn đồi trồng dứa với căn nhà lá của chủ trại. Thật tĩnh mịch, mát mẻ. Nhờ cảnh thay đổi nên không thấy đường dài.

Tôi đã bắt đầu mệt thì bỗng qua một khúc quẹo, ngọn núi Hùng âm u hiện lên sừng sững trước mặt, cao và thanh tú hơn các ngọn chung quanh. Tôi hồi hộp như nghẹt thở. Đường dốc, tôi vừa bước vừa ngửng lên nhìn tam quan, và cứ mỗi bước, núi càng dâng cao lên trên nền trời xanh, thật uy nghi. Núi có tên là Nghĩa Lĩnh, thuộc thôn Cổ Tích, phủ Lâm Thao, dân trong miền thường gọi là núi Đền. Có

khoảng 300 bực đưa lên đỉnh.

Ở chân núi có đền Hạ cũng gọi là đền Giếng (vì trước đền có mạch nước tụ lại thành giếng) thờ hai bà công chúa Tiên Dung và Ngọc Dung, con vua Hùng.

Chúng tôi leo lên tới tam quan của đền Trung ở lưng chừng núi. Trước đền có một tấm bia lớn nét còn rõ, nhắc lại lịch sử các vua Hùng. Đúng như anh Bảng nói, ở đây chỉ nghe thấy tiếng khỉ và tiếng bìm bịp mà tiếng bìm bịp khắc khoải lạ thường, gợi ta nhớ biết bao cuộc hưng vong của dân tộc. Mới mấy năm trước, Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang cũng leo những bực này để lên đền thề đồng sinh đồng tử trước bàn thờ Tổ.

Nghỉ ở đấy một lát, chúng tôi lại leo một đồi nữa lên tới đền Thượng trên đỉnh,

thờ mười tám đức Hùng Vương, phía trước có bức hoành phi lớn khắc bốn chữ tôi nhớ mãi mãi là *Việt Nam triệu tổ*, nét rất hùng kính.

Đền nhỏ thôi, có học giả bảo xây từ đời Lí, trùng tu năm 1914 và có lẽ năm nào cũng quét vôi lại để làm giỗ Tổ, nên không có vẻ cổ. Rất tiếc hôm đó ông từ đi vắng, cửa đền khóa kín, chúng tôi không được vào thăm. Theo *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Sơn Tây vì thời xưa Phú Thọ thuộc về Sơn Tây) năm Tự Đức thứ 13 (1860), Hộ đốc Sơn Hưng Tuyên (tức Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang) là Bùi Ái, nhân có hai cây trụ đá nên mới cất một gian đền thờ Tổ. Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi đề một bài thơ:

Quốc tịch Văn Lang cổ,

Vương thư Việt sử tiên.
Hiển thừa thập bát đại,
Hình thắng nhất tam xuyên.
Cựu trủng[43] cao sơn bán,
Sùng từ tuấn lĩnh điên.
Phương dân ngung trắc giáng,
Hương hỏa đáo kim truyền.

Nghĩa:

Thời xưa (vua Hùng) khai sáng nước Văn Lang,
(Lập nên) triều đại đầu tiên trong lịch sử.
Truyền được mười tám đời.
Cảnh đây đẹp nhất tam xuyên.
Mộ cổ ở lưng chừng núi
Đền dựng ở đỉnh núi.

Nhân dân chiêm ngưỡng khi thần trắc giáng,

Hương hỏa đến nay vẫn còn.

Không hiểu tam xuyên đó là ba con sông nào; có lẽ là sông Đà, sông Lô và sông Hồng, cả ba đều đổ vào Việt Trì, xưa là thành Phong Châu. Theo truyền thuyết, chính điện của các vua Hùng ở trên núi này, nghĩa là cách kinh đô tới hai chục cây số, sao lại xa vậy?

Bài thơ nói mộ cũ ở lưng chừng núi, không rõ nơi nào, cũng chỉ là lời truyền. Hiện nay, bên trái, phía sau đều có một cái tháp, không có vẻ cổ kính, gọi là lăng Tổ, chắc chỉ là tượng trưng. Tuy biết vậy mà lòng tôi cũng cảm xúc dào dạt, khi thăm lăng và đứng nhìn qua cành lá thấy loang loáng ở xa xa dòng nước Ngã ba Bạch

Hạc. Cái khu rộng mấy chục cây số này gợi cho chúng ta biết bao cố sự, biết đâu đào sâu chẳng kiến được rất nhiều cổ tích.

Anh Bảng đọc cho tôi nghe đôi câu đối mấy năm trước một đoàn sinh viên Trường Đại học Hà Nội cúng vào đền:

Con cháu ba kì[44] *thăm mộ Tổ,*

Non sông muôn thuở rạng nòi Tiên.

Và một đôi câu đối nữa có từ trước, không rõ của ai:

Vật đổi sao dời, phúc Tổ vẫn lưu nền cổ tích,

Nước Nguồn cây cội, đạo người nên nhớ mộ Hùng Vương.

Anh còn cho tôi biết thêm hai tục về giỗ

Tổ. Dân ở đây không ăn Tết mùng 3 tháng 3 mà (tết Hàn thực) ăn tết mùng 10 tháng 3. Ngày đó nhà nào cũng đón ông bà ông vải về để đi chầu Tổ.

Tại một làng ở huyện Bất Bạt (Sơn Tây) còn có tục ngày mùng 9 tháng 3, dân làng hạ thủy một chiếc đò nan mới, giữa đò trải một chiếu cạp điều, một mâm xôi gà rồi chèo qua bờ bên kia sông, chèo qua chèo lại ba lần, như vậy là lẽ đưa đức thánh Tản Viên đi dự giỗ tổ. Chiều hôm sau cùng lại chèo đi chèo về ba lần. Gọi là lễ đón, sau cùng bưng bát nhang, rước về đình để vào đám.

(*Trích trong* ***Con đường thiên lí*** *viết năm 1972.)*

MỐI TÌNH NGHỆ SĨ

Một đêm nọ bọn chúng tôi ba người ghé một làng phong túc trên một bờ rạch miền Sóc Trăng. Tôi mệt nên đi ngủ trước một mình trên một bộ ngựa trong một căn nhà vách ván ba gian, chung quanh là một khu vườn rộng. Tôi ngủ được một giấc dài, bỗng tỉnh dậy, nhưng vẫn chập chờn, không tỉnh hẳn. Văng vẳng có tiếng đàn Tứ đại oán lúc hiện, lúc tắt. Tôi mở mắt, nhìn qua cửa sổ nhỏ khép hờ ở bên cạnh giường, thấy ngoài có ánh trăng. Tôi nghĩ bụng: "Thời này, làm gì có người đàn bản đó", ngờ rằng mình mê ngủ. Tôi lại nhắm mắt lại, nửa thức nửa tỉnh, nằm yên lắng bắt

tiếng đàn kìm, không dám nhúc nhích. Sợ tiếng đàn như ở thiên thai đó tắt mất. Trong không khí phảng phất có một thứ hương gì ngọt ngọt, mát mát. Tôi thấy du dương lạ lùng, thân thể nhẹ nhàng như không chạm vào ngựa nữa, tâm hồn muốn chơi vơi với tiếng nhạc. Rồi tôi ngủ thiếp đi lúc nào không hay.

Sáng hôm sau tôi dậy sớm, không dám hỏi chủ nhân có ai đàn ban đêm không sợ cảm giác huyền ảo của tôi tan mất. Chủ nhân cho hay đêm trước, một toán bộ đội tấn công một đồn trên đường lộ Sóc Trăng Cần Thơ cách làng năm sáu cây số. Toàn thắng, nhờ có nội công, giết được hai tên địch, thu được nhiều khí giới, mà bên mình chỉ mỗi một thanh niên bị một vết thương ở bắp vế. Tôi lại thăm bộ đội, hầu hết anh em còn ngủ, chỉ có một người đương rửa

mặt ở dưới rạch. Thấy nét mặt quen quen tôi đánh bạo hỏi:

- Phải cậu Bảy có hồi ở Bình Thủy đó không?

Người đó ngạc nhiên, chăm chú nhìn tôi, cười:

- À, thầy Hai - rồi lên bờ nắm chặt lấy tay tôi.

*

Hai ba năm trước, có lần đi kinh lí ở Cần Thơ tôi lại thăm một ông bạn làm hiệu trưởng trường Nam ở đó, tên là Cảnh. Anh gốc ở Bạc Liêu, có ruộng đất, mỗi năm thu được ngàn giạ, chị cũng có của riêng, nên sống một đời rất phong lưu. Trưa hôm ấy anh mời tôi lại ăn tại một tửu lâu Huê kiều gần cầu tàu.

Ăn xong, anh bao một chiếc xe hơi đi Bình Thủy, cách Cần Thơ 5 cây số, trên đường đi Long Xuyên. Tôi gạt đi.

- Trời nắng gắt như vầy mà đi chơi!

Anh cười:

- Nơi này đặc biệt lắm. Vì chiều anh đã rời Cần Thơ rồi, không thể ở lại đến tối nên phải đi giờ này. Dịp này bỏ uổng.

Tối miễn cưỡng theo, nhưng ngồi xe gió mát, buồn ngủ quá. Tới cầu Bình Thủy, chúng tôi xuống xe, quẹo qua tay trái, đi bộ theo bờ rạch.

Con rạch này rất đẹp, tại vàm nổi lên một cái bãi như miệng con rồng uốn khúc ngậm châu. Chỉ rộng khoảng ba bốn chục thước, đứng bên này nói chuyện với người bên kia được, thành thử tuy cách biệt mà

vẫn thân mật như sát rào. Nước lúc đó đương ròng, vài chiếc xuồng và tam bản thả xuôi, và con rạch như một tấm thảm di chuyển trong truyện Ả Rập. Hai bên bờ có một đường đất rộng rợp bóng dừa, bóng xoài, mận, bằng lăng. Một dãy nhà lợp ngói, vách ván hoặc tường gạch nằm theo đường, trông ra rạch. Nhà nào cũng có vườn sạch sẽ, cửa sổ nào cũng phấp phới tấm màn ren. Dăm ba thiếu nữ đi xóm hoặc xuống rạch giặt dịa, cô nào cũng bận đồ lụa, đeo vàng, cổ trắng trẻo, tóc đen nhánh. Tôi bao anh Cảnh:

- Chỗ nào có nước trong là y như có gái đẹp. Hai "vưu vật" đó cơ hồ không rời nhau. Cổ nhân cũng tinh lắm, hễ tả một nữ nhân là mượn một dòng nước: nàng Tây Thi ở Trữ La, nàng Kiều ở bên một dòng "nước chảy trong veo".

- Rất đúng. Và chính vì một mĩ nhân mà hôm nay tôi bắt anh bỏ giấc ngủ trưa đây.

Chúng tôi theo bờ rạch, tiến vô độ năm sáu trăm thước, khi gần tới chợ Bình Thủy thì anh Cảnh ngừng lại trước một căn nhà lá nhỏ, rộng chừng ba thước, coi bộ nghèo nàn ở giữa một khu đất hoang hãy còn lau sậy. Tôi ngạc nhiên vì ở sân thấy phơi ba bốn bộ quần áo đàn bà toàn là thứ hàng tốt: áo màu tươi, quần lãnh đen hoặc lụa trắng, không phải là của hạng người nghèo.

Bạn tôi đứng ở cửa gọi:

- Cậu Bảy có nhà không?

Ở trong có tiếng "dạ". Hình như chủ nhân và khách đã quen gọi nhau. Một phút sau, một thanh niên bước ra, bận bộ pyjama lụa, tầm thước, nhanh nhẹn, lông mày hơi rậm. Chúng tôi bước vào. Anh

bạn tôi giới thiệu qua loa rồi thanh niên đó trở vô nhà trong. Phòng mỗi chiều ba thước, có một vách lá ngăn với phòng trong, một lối đi ở bên phải, hẹp, tối tăm, đưa ra phía sau. Nền là đất nện. Trên vách treo một cây đàn kìm. Đồ đạc chỉ có mỗi một bộ ngựa trải chiếu, hẹp, kê sát vách, và một bộ salon: bốn chiếc ghế và một chiếc bàn nhỏ, trên có mặt kính mỏng, dưới kính là hai ba chục tấm hình nam nữ, đa số bán thân, khổ hình căn cước hoặc bưu thiếp; tôi đoán là hình các tài tử trong giới đàn ca, vì người nào cũng bảnh bao, điệu bộ, có người ôm đàn kìm, đàn ghi ta. Tôi để ý nhất tới 5, 6 ngọn sậy xuyên qua vách lá hở, đâm tua tủa ở một góc phòng, ngọn nào cũng vàng nhưng không úa, vì thiếu ánh nắng. Tôi nghĩ bụng: "Chủ nhân hoặc là rất nghệ sĩ, hoặc rất làm biếng".

Một thiếu nữ lặng lẽ khoan thai bước ra, khẽ gật đầu chào chúng tôi, không ra vẻ quí phái, nhưng rất nề nếp. Mặt anh bạn tôi tươi hẳn lên. Nàng khẽ vén áo ngồi xuống bộ ngựa, đối diện với anh Cảnh. Khoảng hai mươi tuổi, nước da trắng mịn, mớ tóc đen búi ra sau. Tôi có một cảm giác mát mẻ, dịu dàng, thanh thoát: y phục bằng lụa màu xanh nhạt và trắng ngà, thân hình mảnh khảnh, nụ cười, ngôn ngữ, cử chỉ của nàng khiến tôi tưởng như một bức tranh tố nữ linh động.

Nàng hỏi thăm tôi vài câu rồi nói chuyện với anh Cảnh về những bạn chung của họ, về những buổi họp tuần trước. Có khói ở nhà sau bay ra, một lát cậu Bảy xách ra một ấm nước sôi, nàng pha trà mời chúng tôi. Trà Thiết Quan âm, rất ngon. Cậu Bảy cũng ngồi trên bộ ngựa ở đầu kia,

lên dây cây đàn kìm rồi gảy một bản Văn Thiên Tường. Giờ đó tĩnh mịch, chỉ có tiếng xào xạc của bụi sậy ở ngoài vườn và tiếng ru em ở xa vẳng lại. Giọng đàn của cậu Bảy buồn nhưng mạnh, như hùng nữa[45].

Hết bài, cậu hai tay đưa cây đàn cho anh Cảnh. Hai người đổi chỗ cho nhau vì ngồi ở ghế sa lon không đàn được. Lên dây lại rồi, anh Cảnh sửa lại tư thế, xốc lại áo, mỉm cười liếc thiếu nữ, nàng mỉm cười gật đầu. Dạo xong một khúc, anh gõ "cắc" vào mặt đàn, vô bài *Phụng Cầu Hoàng*. Nàng cất tiếng hòa theo. Ngón đàn anh khác ngón cậu Bảy, rất mùi mà giọng nàng thanh, ấm, ngân nga, rõ từng tiếng. Nàng ngước mắt lên ca, cặp mắt bồ câu long lanh tuyệt đẹp, hai bàn tay búp măng đặt

lên đùi, móng tay hồng hồng; lúc này tôi mới nhận thấy nét mặt nàng phảng phất buồn. Bạn tôi vừa đàn vừa đăm đăm nhìn nàng và mỗi khi xuống một nhịp nào, giọng đàn giọng ca rất hòa nhịp nhau thì hai người cũng mỉm cười ngó nhau, cậu Bảy cũng mỉm cười. Sự hân hoan tâm đắc đó chỉ hạng nghệ sĩ mới cảm được. Tôi thấy mình là người ngoại cuộc. Rồi lại gõ vào mặt đàn "cắc", dòng nhạc lại tiếp tục.

Xong bài, anh Cảnh trả cây đàn, chủ nhân đem treo lên vách. Chúng tôi uống thêm một chén trà nữa, nói dăm ba câu chuyện về đàn rồi cảm ơn chủ nhân ra về.

Ra tới đường lộ, tôi nói:

- Quả là một giai nhân ít khi gặp được.

Anh Cảnh gật đầu:

- Phải nhìn nàng bận áo dài đen ngồi dưới ánh đèn viết thư, hoặc toàn đồ trắng ngồi ở mũi ghe hầu dưới ánh trăng mới thấy hết nét đẹp thùy mị, nề nếp của nàng. Biết đàn tranh nhưng nghệ thuật chưa cao, trái lại ca rất hay.

- Họ là hạng người ra sao? Lối sống có vẻ nghệ sĩ lắm.

- Thì đúng là nghệ sĩ rồi. Chàng là con út và con trai duy nhất của một điền chủ lớn làm Hội đồng ở Châu Đốc, không ham học, cũng chẳng coi sóc vườn ruộng, chỉ đờn ca, còn nàng là con một hương chức đủ ăn thôi, học tới lớp nhất rồi bỏ, nổi tiếng là hoa khôi trong tỉnh.

Ông Hội đồng góa vợ, đã gần lục tuần, muốn cưới nàng làm vợ kế, thường giúp đỡ cho gia đình nàng, nàng không ưng

nhưng không nỡ hay không dám từ chối, khất lần. Trong khi đó, cậu con ông Hội đồng cũng mê nàng. Rồi một hôm cặp thanh niên bỏ gia đình, dắt nhau đi. Họ sống nhờ và một số bạn thân hay bà con, mỗi nơi dăm bữa nửa tháng, sau cùng tới đây, cất căn nhà lá đó. Ông Hội đồng nhắn người gọi chàng về mấy lần nhưng họ nghĩ về không tiện, chịu sống cuộc đời trôi dạt này. Tình cảnh họ éo le, họ lại có tài, đứng đắn, lễ độ, nên được nhiều người giúp đỡ. Ở Cần Thơ này gia đình giàu sang nào cũng biết họ, gặp đám tiệc đám cưới, hoặc chỉ một cuộc họp bạn, người ta cũng mời họ lại giúp vui và đưa họ một số tiền khá hậu. Tôi cũng thường rủ bạn thân lại đây nghe đàn ca và lâu lâu giúp họ một số tiền. Họ coi tôi như anh. Họ tự trọng và biết người.

*

Tôi nhớ lại rõ buổi trưa đó trong khi bắt tay cậu Bảy. Tôi hơi ngạc nhiên, một nghệ sĩ lãng mạn như vậy mà theo bộ đội tác chiến. Tôi hỏi:

- Cậu vô bộ đội lâu chưa? Có dự cuộc phá đồn hồi hôm hả?

- Dạ, tôi đi kháng chiến hơn một năm rồi (mắt cậu sáng lên) hồi hôm phá được một đồn địch.

Tôi rủ cậu lại chợ uống cà phê. Chợ chỉ có vài quán lèo tèo, sáng hôm đó đông nghẹt người. Người ta bu chung quanh một anh bộ đội nghe anh kể trận đánh đêm trước. Một cụ già vừa nghe vừa mỉm cười, vuốt chòm râu bạc. Năm sáu thiếu nữ nép vào nhau dưới một gốc xoài nhìn anh bộ

đội. Vì có nội công, hai tên lính Pháp, một thượng sĩ, một binh nhì chỉ kịp ria ra một loạt liên thinh rồi bị hạ sát liền. Lính Việt trong đồn đầu hàng hết. Thu được bốn khẩu liên thinh, mười cây súng mút, rất nhiều đạn và thực phẩm. Đồn bị đặt chất nổ cho sập. Bên mình một người bị thương ở bắp vế.

Cậu Bảy ngồi vào bàn, hỏi thăm anh Cảnh. Tôi đáp:

- Từ hồi cách mạng, không gặp lại. Còn cô Bảy lúc này ở đâu?

Mặt cậu rầu rầu:

- Nhà tôi mất rồi, bị Pháp giết trong khi chạy loạn ở gần Ngã Bảy Phụng Hiệp.

- Tội nghiệp? Cậu có ở đó không?

- Dạ có, tôi chôn cất nhà tôi rồi, đánh

dấu để khi đuổi bọn Pháp đi rồi sẽ xây mộ cho nàng. Mỗi lần đi công tác lại gần miền đó, tôi đều ghé thăm.

Tôi an ủi một câu.

- Giai nhân thường bạc mệnh. Hôm đó, ở nhà cậu ra về, ông Cảnh khen cô lắm, vừa có tài, vừa nết na.

Tôi uống với cậu một li "cà phê" bằng gạo rang, cả hai đều lặng thinh nhìn khói thuốc và nhìn nước đục dưới rạch. Nhớ lại những nét thanh tú và giọng ca của cô Bảy, tôi bâng khuâng như mất một bảo vật.

Rồi có việc phải đi ngay, tôi từ biệt cậu ở chợ. Sau này hỏi thăm, biết cậu biệt danh là Hồng Phong, là một chiến sĩ gan dạ bậc nhất. Ra trận lần nào cũng vui vẻ như đi dự tiệc, xung phong, bắn giỏi và chỉ

nhắm Pháp mà bắn. Hạ được giặc Pháp nào, cậu la lớn: Một mạng, hai mạng... Cậu tự nguyện phải hạ được mười tên Pháp mới hả dạ. Tôi hiểu vì lẽ gì cậu đã vô bộ đội.

Đi được vài bước, tôi sực nhớ ra, quay lại hỏi:

- Phải hồi khuya cậu đàn Tứ đại oán không?

- Phải, lâu quá nhớ. Nhân chủ nhà có cây đờn kìm, tôi mượn gảy chơi. Cầm súng lâu rồi, nhấn hơi ngượng nghịu.

- Hèn nào... Nhưng vẫn hay lắm.

(Trích trong ***Con đường thiên lí***, viết năm 1972).

TỰA *TUYỂN TẬP THƠ HÁN VIỆT*

của Đông Xuyên

Một số người có tinh thần dân tộc quá cao chủ trương rằng những tập *Cannibale par persuasion* của Nguyễn Phan Long, *Légendes des terres sereines* của Phạm Duy Khiêm... đã không thể coi là văn chương Việt Nam được thì hết thảy những văn thơ bằng chữ Hán của tiền nhân, cũng phải gạt bỏ ra khỏi văn học sử của mình. Nhưng chính những vị đó lại cố kiếm cho

được những bản dịch *Vũ trung tùy bút, Lịch triều hiến chương, Kiến văn tiểu lục, Hoàng Việt thi tuyển*... để đọc. Vậy thì có lẽ chúng ta cũng chưa cần vội xét chủ trương của họ có thực là hợp lí hợp tình hay không mà nên giúp sức nhau dịch cho hết những tác phẩm bằng Hán văn của cổ nhân đã.

Công việc này, các cơ quan văn hóa của chính quyền cũng đã nghĩ tới nhưng vì thiếu nhiệt tâm hay thiếu chương trình - chúng ta không thể nhất thiết cái gì cũng đổ tội cho chiến tranh - nên từ 1954 đến nay, chưa thực hiện được bao nhiêu, mà càng để lâu thì công việc càng khó. Những tác phẩm bằng tản văn thì không ngại lắm: hiện có một số thanh niên chuyên về Hán văn sau này có thể thay thế các nhà cổ học mà đảm nhiệm công việc dịch thuật đó

được. Khó khăn là phần thơ: dịch thơ cổ mà chỉ dịch nghĩa ra văn xuôi thì còn gì là thơ; mà muốn dịch ra thơ, giữ điệu nguyên thể, chú thích được điển tích thì phải là nhà thơ trong phái cổ mà lại phải có căn bản vững về Hán học. Hiện nay chắc chỉ còn được mươi vị như vậy mà người nhỏ tuổi nhất cũng đã trên sáu mươi rồi. Điểm đó thường làm cho chúng tôi băn khoăn. Nhìn trước nhìn sau trong mười bảy năm nay, mới chỉ có một bộ *Hoàng Việt thi tuyển trích dịch* của cụ Việt Nhân Vũ Huy Chiểu, dịch được 170 bài từ đời Lí đến đời Lê, in ronêo cách đây sáu bảy năm, làm tài liệu học tập cho sinh viên Đại học Sư phạm Sài Gòn. Cụ nay đã thành người thiên cổ.

Bìa cuốn *Tuyển tập thơ Hán Việt*
(Nguồn: sachxua.net)

Thi sĩ Đông Xuyên năm nay 66 tuổi,

tiếp tục công việc của cụ. Trong số bằng hữu của tôi, không ai yêu thơ như ông. Sống cuộc đời thanh bạch, liêm khiết như cổ nhân, những lúc "công dư" ông chỉ tìm cái vui trong thơ, và thơ ông cũng có phong vị của cổ nhân: trang nhã, nhiều nhạc, cảnh chỉ vài nét đơn sơ mà đẹp, tình ý tế nhị mà hàm súc, đặc biệt nhất là ít dùng điển, cảm hứng rất Việt Nam.

Nhưng làm thơ hay chưa chắc đã là dịch thơ khéo. Ông Đông Xuyên được cả hai. Đọc tập này, tôi thấy ba qui tắc: thuận, tín, mĩ ông đều giữ đúng. Thuận thì trong số một trăm bài chi có dăm câu hơi gượng; tín thì nhiều bài như *Mậu tí nguyên đán cảm tác* của Phan Đình Phùng, *Dạ ẩm vọng nguyệt* của Nguyễn Long Cát, ông dịch được sát trọn bài, gần như không để lọt một chữ, còn như mĩ thì đây tôi xin dẫn

vài thí dụ:

Hai câu:

Thụ hoành lãng diệt y vi bích.

Lưu nhập vân căn dạng dạng thanh.

trong bài *Chu trung ngẫu chiếm* của Trần Danh Án, ông dịch là:

Cây ngang mặt sóng lăn tăn biếc.

Nước lộn đầu non gợn gợn xanh.

thì lột được ý trong nguyên tác mà hay hơn nguyên tác.

Đó là cảnh. Tự sự thì như:

Gạo cao, già nửa rau nhồi ruột

Gấm đắt, từng manh tả phủ thân.

Nguyên tác của Trần Danh Án, trong bài *Thán bần:*

Mễ ngang, phạn hữu tam phần thái

Cẩm quý, y duy thất xích thuần.

Tình thì như câu cuối bài *Vô sầu* cũng của Trân Danh Án:

Thâm sầu dĩ chuyển nhập vô sầu

mà ông dịch là:

Cái sầu đậm quá hóa ra chai!

thì thật là tài tình.

Đại khái bài nào cũng được vài ba câu, có bài dăm sáu câu rất đắc ý. Thơ chữ Hán của cổ nhân mà dịch ra được như vậy thì tôi nghĩ, vấn đề nên gạt bỏ ra khỏi Văn học sử Việt Nam hay không, không cần đem ra bàn nữa.

Một điểm đáng quí nữa là ông Đông

Xuyên làm việc rất thận trọng (tôi không thấy ông viết tháu bao giờ), tra khảo tiểu sử của non hai mươi tác giả từ Trần đến cuối Nguyễn, chép lại gọn gàng mà đủ, lại chú thích điển tích rất kĩ; những chỗ nào vì luật thơ bó buộc, dịch mà làm cho độc giả không thông chữ Hán có thể hiểu lầm thì ông cũng thêm lời giải ở cuối bài. Ông thực tôn trọng cả tác giả lẫn độc giả.

*

Trong bài thơ nhan đề là *Giá Liên Giang* làm năm 1945, ông có hai câu kể cái chí của mình:

Trót sinh ra chẳng cây và đá,
Biết góp gì cho nước với đời

Ông đã cho ra được ba tập thơ:

Thuyền thơ (1958)

Gió Nồm (1966)

Bến chiều (1970)

Gồm hết thảy khoảng 400 bài được nhiều người tri âm thưởng: bây giờ ông lại góp thêm tập này, dịch nhiều bài thơ chưa ai dịch, như của Trần Danh Án, Nguyễn Thượng Hiền... để bảo tồn tinh hoa của đất nước, tâm sự của cá nhân mà truyền lại cho các thế hệ mai sau. Chí ông đã toại chưa, ông Đông Xuyên?

Sàigòn, 1. 1. 1972

NGUY CƠ XUẤT NÃO[46]

(Mĩ thu hút các nhà bác học trên thế giới)

HIỆN TƯỢNG "NHÂN TÀI DI CƯ" TỪ XƯA TỚI NAY

Nhân tài là tinh hoa của quốc gia, bộ óc của dân tộc, nên nhà cầm quyền thời nào và nước nào cũng lo việc đào tạo nhân tài và khi xâm chiếm nước khác thì tìm kiếm tất cả nhân tài nước đó đưa về nước mình; như năm 1944 quân đội Đồng minh vào Berlin, công việc đầu tiên của Mĩ, Nga là

lùng bắt các nhà bác học Đức đã chế tạo những vũ khí tối tân ép buộc họ hợp tác và một phần lớn nhờ sự hợp tác đó mà Mĩ, Nga mới tiến bộ mau trong việc chế tạo các vũ khí hạch tâm và các hỏa tiễn đưa lên cung trăng.

Riêng Trung Hoa thời xưa còn bắt các nước thần phục phải cống nhân tài nữa. Theo Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* thì Mông Cổ buộc nước ta ba năm phải cống một lần "mà lệ cống thì phải chọn nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy toán số và thợ thuyền mỗi hạng ba người".

Mông Cổ có lẽ chỉ muốn biết nhân vật, học vấn, kĩ thuật nước ta ra sao để tính xâm chiếm nước ta, chứ không có ý trọng dụng các nhân vật đó, mà các vua Trần cũng không dại gì "cống" họ các nhân tài

trong nước, nhưng lệ cống đó đủ chứng tỏ rằng nhân tài thời nào cũng được coi trọng nhất.

Coi trọng vì đã hiếm, mà đào tạo lại tốn công. Ngay thời đại này, tại những nước giáo dục các cấp rất phổ biến như ở Mỹ, mà cứ 100 trẻ vô tiểu học thì chỉ có mươi, mười lăm em sau lên được tới Đại học, mà không phải cứ ở Đại học ra là đã thành nhân tài ngay đâu. Phải vừa làm việc vừa học thêm trong nhiều năm nữa, phải có kinh nghiệm, có sáng kiến, tính ra cứ mười người tốt nghiệp đại học mới có được một hai người sau thành nhân tài. Một trái bom thả xuống làm tan tành một dưỡng đường thì chỉ sáu tháng hay một năm sau xây cất được một dưỡng đường khác tối tân hơn; bao nhiêu dụng cụ y khoa và dụng cụ thí nghiệm chỉ một ngày sau (nếu có sẵn trong

nước) hoặc vài tháng sau (nếu phải mua ở nước ngoài) là có thể thay thế được; nhưng nếu chỉ một y sĩ bị bom mà chết thì ít nhất phải bảy năm mới thay thế được, nếu y sĩ mới ở trường ra, nếu là một y sĩ đã có vài chục năm kinh nghiệm, thì có thể nói rằng sự thiệt hại cho quốc gia không sao đền bồi được.

Điều đó, ai cũng hiểu. Nhưng có điều ít nhà cầm quyền chú ý tới, là không tìm cách giữ lại các nhân tài, cứ để cho họ lần lần "di cư" ra nước ngoài hết, gây ra một tình trạng tôi gọi là "*xuất não*".

Có khi là do vô tình, như trong lịch sử phương Tây, thế kỷ thứ IV trước công nguyên, rất nhiều nhà trí thức Hi Lạp bỏ Athènes mà qua Alexandrie ở Ai Cập (dưới triều vua Ptolêmêe Sôter đệ nhất

(367? - 283) vì không khí dễ chịu của triều đại đó, nhất là vì thư viện Alexandrie nổi tiếng nhất thế giới, có đủ các sách quý. Do sự di cư đó mà Athenes suy tàn, và Alexandrie thành trung tâm văn hóa của phương Tây. Có khi là do quốc gia suy vi, như ở thế kỉ XV, đế quốc Byzantin sụp đổ, thành Constantinople bị vua Thổ Mehmet đệ nhị chiếm cứ, tàn phá, bao nhiêu nhà trí thức Constantinople di cư qua phương Tây hết, lập những trung tâm văn hóa ở Padoue, Oxford, Prague, Heidelberg, do đó mà sau mới có phong trào văn nghệ Phục hưng ở châu Âu.

Có khi do chính sách sai lầm của nhà cầm quyền: như năm 1685, vua Pháp Louis thập tứ hủy bỏ sắc lệnh Nantes (do vua Henri đệ tứ ban hành năm 1598), cấm ngặt Tân giáo, đàn áp các giáo sĩ Tân giáo, phá

hủy các giáo đường Tân giáo, khiến cho ba trăm ngàn tín đồ Tân giáo (huguenot) mà một số lớn là những nhà trí thức, những thợ giỏi, phải trốn qua Anh, Hòa Lan, nhất là Đức, giúp cho những nước này thịnh vượng lên, sau chống lại Pháp.

Pháp vì kì thị Tân giáo để mất một số lớn nhân tài mà kinh tế suy vi làm cho Đức mạnh lên; nhưng rồi chính Đức không học được bài học đó, dưới thời Hitler, lại kì thị chủng tộc, muốn tận diệt Do Thái, để mất những bộ óc thông minh nhất như Albert Einstein, Léo Slizard... làm lợi cho Mỹ, và Mỹ nhờ những nhà này với Enrico Fermi mà chế tạo được bom nguyên tử, thành quốc gia hùng cường nhất thế giới. Nếu Hitler không bị lỗi lầm nặng đó thì chưa biết chừng đã có bom nguyên tử trước Mỹ mà cục diện thế giới đã thay đổi

hẳn[47].

Ở phương Đông chúng ta, không có những phong trào nhân tài di cư rầm rộ như ở phương Tây, nhưng trong sử cũng đã ghi chép rất nhiều vụ. Chính Khổng Tử đã có lần chán nản vì bôn ba mấy chục năm, tìm một ông vua biết dùng đạo của mình để cứu loạn cho thiên hạ, mà không gặp, muốn bỏ Hoa hạ, qua ở các miền mọi rợ. Có người hỏi ông: "Những nơi đó quê mùa quá, ở sao cho nổi?" Ông đáp: "Người quân tử lại ở đó thì cải hóa phong tục đi, còn gì nữa mà quê mùa?". Nghĩa là ông muốn bỏ Tổ quốc, đem bộ óc của ông giúp các nước ngoài. Vì trong nước không ai biết dùng ông. Chuyện đó còn chép trong *Luận ngữ*, thiên *Tử hãn*. Nhưng may cho Trung Hoa, ông chỉ thoáng nghĩ vậy thôi,

chứ không thực hành. Ông có đủ lương tri để hiểu rằng thời đó, có qua ở các miền bán khai kia thì vị tất đã làm được gì, thà cứ ở lại Hoa Hạ, dạy học, viết sách mà lại hơn.

Đời sau Thương Ưởng bỏ Vệ mà qua Tần, làm cho Tần thịnh lên; Hàn Phi không được vua tổ quốc trọng dụng, cũng bỏ Hàn mà qua Tần, chẳng may bị bạn học là Lý Tư ghen tài, hãm hại, nếu không thì đã thành đệ nhất công thần của Tần Thủy Hoàng như Lý Tư rồi. Những trường hợp như vậy ở thời Chiến Quốc không sao kể cho hết được.

Thời Tam Quốc, Trung Hoa loạn lạc, có một số nhà Nho ở đất Ngô bỏ quê hương mà qua nước ta, tôi chưa tra cứu được phong trào đó ra sao. Nhưng chúng

ta ai mà không nhớ cuối thế kỉ XVII, một số nhà ái quốc Trung Hoa không chịu nhận chủ quyền của Mãn Thanh, như Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu, bỏ tổ quốc, dắt bộ hạ qua quy phục chúa Nguyễn, giúp chúa Nguyễn khai khẩn đất Đồng Nai, Mỹ Tho, Hà Tiên, riêng họ Mạc, tới đời thứ nhì là Mạc Thiên Tích còn làm cho Hà Tiên thành một nơi văn vật nữa, lưu lại cho ta mấy tập thơ mà cố thi sĩ Đông Hồ đã đem ra giảng ở Đại học Văn khoa Sài Gòn mấy năm trước khi mất.

Ở nước ta, thời Nam Bắc phân tranh, Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Chỉnh không được trọng dụng ở Bắc, lẻn vô Nam, giúp chúa Nguyễn và nhà Tây Sơn, công lao rất lớn.

Và thời đại chúng ta, lại có cuộc phân

chia Nam Bắc nữa, năm 1954, non một triệu đồng bào Bắc di cư vô Nam, giúp cho nhiều miền trong này mau được khai thác (như miền Cái Sắn), đặc biệt là làm cho văn học miền Nam (tiểu thuyết, báo chí...) có một sinh khí mới mẻ chưa từng thấy trước chiến tranh. Ngược lại những đồng bào ở Nam tập kết ra Bắc, chắc cũng đã ảnh hưởng một phần nhỏ tới miền Bắc, nhỏ vì chính số đồng bào đó không được đông: vài ngàn, vài vạn? Tôi không được biết.

Vậy từ thượng cổ tới nay, ở đâu cũng có những bộ óc di cư, nhưng trước kia chỉ hạn chế trong một khu vực nào thôi, khu vực đó nhỏ thì là trong một nước, lớn thì trong dăm ba nước ở gần nhau, rộng hơn nữa thì như từ Hi Lạp qua Ai Cập, từ Constantinople qua châu Âu. Mới trong

khoảng hai chục năm nay, hiện tượng các bộ óc di cư, thành một phong trào âm thầm lan khắp thế giới - ít nhất là trong thế giới tư bản. Đặc biệt nhất là phong trào đó theo một hướng nhất định: các bộ óc ở những nước nghèo, kém phát triển di cư qua các nước giàu hơn, phát triển mạnh hơn, và các bộ óc ở những nước này lại di cư qua những nước giàu hơn nữa, phát triển mạnh hơn nữa, mà nước mạnh nhất, giàu nhất dĩ nhiên là Mỹ, thành thử như có một dòng lưu chuyển: nước trong các vũng chạy ra sông con, sông con đổ ra sông lớn, sông lớn trút ra biển. Vì vậy mà Dimitris N. Chorafas trong cuốn *The knowledge revolution* (George Allen and Unwin - Ltd - 1968 - Bản tiếng Pháp của nhà Arthème Fagard: *La fuite des cerxeaux,* 1969) dùng tiếng *brain drain* để chỉ phong trào

đó: brain là óc; *drain* là rút nước, tháo nước. Các bộ óc ở các nước nghèo, kém phát triển, rút qua các nước giàu, như nước trong đồng rút ra sông. Và khi cánh đồng mà hết nước thì ruộng sẽ khô, lúa sẽ chết.

*

TÂY ÂU BỊ XUẤT NÃO

Trước hết chúng ta hay xét hiện tượng Mỹ "rút" óc của Tây Âu đã. Không một nước nào ở Tây Âu mà thoát khỏi: Na Uy, Thụy Sĩ, Pháp, Ý, Hòa Lan, Tây Đức...; những chua xót nhất là Anh.

Mới đầu thế kỉ, Anh còn là cường quốc số một trên thế giới, dân tộc Anh còn tự hào rằng "mặt trời không bao giờ lặn trên lá cờ của họ", mà chỉ sau hai thế chiến,

Anh bây giờ đã thụt xuống địa vị thứ tư, sau Mỹ, Nga, Trung Quốc, và chỉ vài chục năm nữa, sẽ còn tụt xuống địa vị thứ bảy, sau Nhật Bản, Tây Đức và Gia Nã Đại, còn gì là cường quốc nữa. Đã vậy, chính phủ Anh lại thấy chính những tinh hoa, những bộ óc của dân tộc mỗi ngày mỗi kém tin tưởng ở quốc gia, bỏ quê hương mà qua bên kia Đại Tây Dương, hưởng ứng tiếng gọi của các nhà kinh doanh Mỹ. Trên các nhật báo và các tạp chí chuyên nghiệp của Anh, người ta thường đọc thấy những lời mời mọc của các xí nghiệp Mỹ như sau: "Phí tổn chờ chuyên, hãng chịu hết... có đủ phương tiện học thêm, nghiên cứu thêm về ngành chuyên môn của chư vị, tăng lương, thăng chức mau", mà lương thì thường cao gấp hai lương ở Anh. Hấp dẫn như vậy, người Anh làm sao còn "phớt

tỉnh" cho được!

Cho nên nội năm 1964, đã có tới 4.900 giáo sư, 4.400 nữ điều dưỡng, 4.200 kĩ sư, 1.200 y sĩ quốc tịch Anh - tức 40% những sinh viên mới ra trường - di cư qua Mỹ[48].

Tai hại nhất là những nhà bác học đại tài cũng bị quyến rũ. Như nhà nghiên cứu về y khoa, Ian Bush, ba mươi tám tuổi, dắt theo cả một ê kíp nghiên cứu của ông để qua giúp việc cho cơ quan nghiên cứu y học ở Worcester (Massachusetts). Các y sĩ Anh bỏ đi nhiều như vậy vì ở Mỹ các Đại học Y khoa không đào tạo đủ y sĩ: mỗi năm thiếu trung bình 5.500 y sĩ, phải tuyển thêm các y sĩ ngoại quốc và số này chiếm tới 28% tổng số y sĩ ở Mỹ do đó Anh mất đi mỗi năm khoảng 25% các y sĩ đào tạo

trong nước.

Ở nước ta, mấy năm gần đây, Mỹ lập một kì thi cho các bác sĩ Việt Nam; ai đậu thì được coi là bằng cấp tương đương với bằng cấp y sĩ ở Mỹ, và tôi nghe nói mỗi năm có mươi bác sĩ dự thi. Ở Anh cũng vậy, tháng chín năm 1966, có khoảng 600 y sĩ ở Londres dự thi để được phép hành nghề ở Mỹ. Bộ y tế Anh bất mãn lắm, nhưng không có cách nào ngăn cản được.

Theo Dimitris N. Chorafas trong cuốn *The knowledge revolution* thì từ 1961 tới 1966, Mỹ đã "rút" của Anh mất 23.000 kĩ thuật gia, tức khoảng 25% bộ óc do Anh đào tạo. Thực là cái cảnh "tò vò nuôi con nhện".

Tiến sĩ khoa học Anh D. E. Clark thấy rõ nguy cơ đó năm 1967 bảo: "Nước Anh

may lắm là sống sót được năm năm nữa trong các khu vực khoa học và kỹ thuật". Rồi ông buồn rầu nói thêm: "Tôi cũng muốn tiếp tục làm việc ở Anh lắm, nhưng coi cái tình hình trong nước tôi như vậy, thì ít năm nữa, chắc tôi phải di cư qua Mỹ thôi. Ngay các sinh viên của chúng tôi (của Anh) cũng tìm cách sau này sẽ bán dịch vụ của họ cho Mỹ."

Về phần nước Ý, sự "đóng góp" cho Mỹ còn nặng hơn nữa. Ông Paolo Franzini, người Ý, Giáo sư vật lý ở Đại học Columbia (New York) bảo rằng 10% các giáo sư vật lý ở Mỹ là người Ý. Chỉ riêng năm 1966, Mỹ đã thu hút được 5.479 nhà tìm tòi và kĩ sư Ý, 5.164 giáo viên và giáo sư, 1.623 nhân viên kế toán, 4.277 điều dưỡng viên, 2.552 kĩ thuật gia, không kể hàng vạn thợ chuyên môn mọi ngành. Thật

là thượng vàng hạ cám, Mỹ vơ vét cho hết.

Tôi không có những chi tiết về mỗi nước khác ở Tây Âu, chỉ biết rằng, cũng theo Chorafas, từ 1961 đến 1966, trong khi Anh mất 23.000 kĩ thuật gia thì Tây Đức mất 11.000, toàn thể Tây Âu mất 72.000. Vậy các nước khác: Na Uy, Thụy Sĩ, Pháp, ý, Hòa Lan... trong năm năm đã cung cấp 38.000 kĩ thuật gia cho Mỹ.

Điều làm cho tôi ngạc nhiên nhất là ngay Nhật, một dân tộc có tinh thần quốc gia rất cao, kĩ thuật phát triển mạnh, nhất là kĩ thuật điện tử, vậy mà một nhà bác học nổi danh Nhật, tiến sĩ Leo Esaki, được khắp thế giới áp dụng những phát minh về điện tử cũng đem tài năng để phụng sự một xí nghiệp Mỹ[49]. Vậy thì còn có dân tộc nào trên thế giới chống cự nổi sức quyến

rũ của đồng đô la?

TÂY ÂU RÚT ÓC LẠI CỦA CÁC NƯỚC NHƯỢC TIỂU

Các nước Tây Âu đó đào tạo không đủ nhà bác học, nhà kĩ thuật để dùng, mà óc bị rút rỉa nhiều như vậy, tất nhiên phải quay về rút óc lại của các nước nhược tiểu, của thế giới thứ ba, tức các nước hồi trước người ta gọi là "kém phát triển" (sous-développés), ngày nay người ta nhã nhặn hơn, gọi là "đương phát triển" (en voie de développement).

Về điểm này tôi tiếc không có thống kê, ông Chorafas chỉ cho chúng ta biết phỏng chừng rằng trong số 700.000 nhà khoa học làm việc ở Anh, Mỹ, Gia Na Đại, Tây Đức, có từ 20.000 tới 35.000 người Ấn

Độ, và cuối năm 1965, có 2.122 y sĩ tốt nghiệp các Đại học Ấn Độ hành nghề ở Anh. ở Pháp, số y sĩ và giáo sư Togo làm việc còn nhiều hơn số y sĩ và giáo sư Pháp gởi qua Togo. Ở Tây Âu số bác học và kĩ sư Thổ Nhĩ Kì và Ả Rập qua làm việc còn nhiều hơn số bác học và kĩ sư ở lại trong xứ họ. Năm 1964, Mỹ cướp mất của Gia Na Đại 920 kĩ sư, thì để bù lại Gia Na Đại kêu gọi được 2.000 kĩ sư ngoại quốc, một số lớn gốc Y Pha Nho và Argentine (Nam Mỹ). Riêng về Việt Nam chúng ta, ông Schiller, năm 1967 viết: “Pháp dùng 3.500 người Việt miền Nam có bằng cấp mà quốc gia tội nghiệp của họ thiếu biết bao hạng chuyên môn”.

Israël chỉ có vài ba triệu dàn mà cũng mất từ 4.000 tới 5.000 kĩ thuật gia ở các Đại học ra.

Tai hại nhất là những nước nhược tiểu mà ngoại ngữ là tiếng Anh. Nhân tài của họ dễ bị quyến rũ nhất vì dễ kiếm việc ở ngoại quốc nhất.

Vậy Mĩ rút óc của Tây Âu, Tây Âu rút óc lại của thế giới thứ ba, thì cũng tức như Mĩ gián tiếp rút óc của thế giới thứ ba. Tây Âu dĩ nhiên, vẫn bị thiệt, chỉ được đền bù một phần nào thôi, vì số nhân tài họ mất phần lớn có giá trị hơn những nhân tài họ thu được của các nước nhược tiểu. Thiệt nhất là các nước này, chẳng có nước nào nhược tiểu hơn mình để mà bòm, mà rút, hầu bù lại được.

NƯỚC GIÀU NHẤT THẾ GIỚI ĐƯỢC CÁC NƯỚC NGHÈO GIÚP ĐỠ

Nào phải họ chỉ bị Mĩ gián tiếp rút óc

mà thôi, còn bị trực tiếp rút nữa chứ, rút mạnh hơn các nước Tây Âu nhiều.

Theo Schiller trong *bài đã dẫn*, ở Mĩ 80% các y sĩ ngoại gốc gốc gác ở các xứ được phát triển, Ấn, Hồi, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kì, Colombie, Pêrou, Nam Hàn, vân vân... còn 20% ở Tây Âu qua. Mà ai cũng biết rằng các nước đương phát triển đó thiếu rất nhiều y sĩ: có nước cứ 5.000 hay 10.000 người dân mới có một y sĩ như Ấn, Hồi, Việt Nam năm 1963, ở Nam Hàn, trong nửa số các "distret" (tôi không hiểu có tương đương với quận của mình không) không có được một y sĩ mà Nam Hàn gởi qua Mĩ tới 207 y sĩ!

Bi đát nhất là tình trạng đó mỗi ngày một thêm nghiêm trọng. Mỗi năm mở hai kì thi cho 18.000 y sĩ khắp các nước lấy một

chứng chỉ được phép hành nghề ở Mĩ, và khoảng 7.000 y sĩ thi đậu.

Theo ông Chorafas *(sách đã dẫn)* từ 1959 đến 1961 trên 43.000 nhà tìm tòi kĩ sư di cư vô Mĩ mà đa số gốc ở các nước đương phát triển.

Muốn cho công bằng chúng ta phải nhận rằng Mĩ đã gởi chuyên viên đi khắp nơi gắng sức bỏ ra những số tiền lớn lao để truyền bá giáo dục tại các nước đương phát triển, đào tạo nhiều chuyên viên cho họ. Tôi không biết rõ mỗi năm hiện nay nước ta có mấy trăm sinh viên du học và công chức tu nghiệp ở Mĩ. Theo Schiller thì năm nào cũng có khoảng 100.000 sinh viên khắp các nước vô các trường đại học ở Mĩ để sau trở về phục vụ cho xứ sở. Dĩ nhiên như vậy có lợi cho Mĩ vì nước này

dùng kĩ thuật gia đào tạo ở Mĩ thì tất cũng dùng máy móc sản phẩm của Mĩ. Dù sao thì công việc đó cũng vẫn đáng khen.

Nhưng có điều mỉa mai là 90% sinh viên châu Á, 50% sinh viên Cận Đông, Hy Lạp, Ai Cập và một số đông sinh viên châu Phi, châu Mĩ La tinh hễ đi rồi thì không trở về.

Đó là theo Schiller, theo Pierre Rondière trong cuốn *Rendez vous* 1980 (Payot, Paris - 1968) thì ở Mĩ có nhiều kĩ sư giỏi gốc ở Nam Hàn, Đài Loan, Ba Tư hơn là ở chính những nước đó, và chỉ có khoảng 15% các sinh viên hạng đó thành tài rồi trở về phụng sự tổ quốc. Trong một cuộc điều tra mấy năm trước đây ở Thổ Nhĩ Kì, Ba Tư, Hàn Quốc, người ta thấy 50% các nhà tìm tòi khoa học đào tạo ở

ngoài quốc - phần lớn là ở Mĩ - không bao giờ trở về nước. Từ 1957 tới 1963 trong sáu năm, mà có tới 7.400 sinh viên Đài Loan (chúng ta nhớ dân số Đài Loan thấp hơn dân số miền Nam Việt Nam) đi học ở ngoại quốc - cũng đa số ở Mĩ - mà chỉ có không đầy 500 sinh viên về nước; tỉ số chưa đầy 7 phần 100. Ở Nam Hàn và Ba Tư, người ta làm thống kê trong mười năm, thấy có tới 85% sinh viên hễ đặt chân lên đất Mĩ rồi thì không nhớ gì tới tổ quốc nữa. Còn ở nước ta thì sao? Tôi thú thực không sao biết được Bộ Quốc gia Giáo dục có làm thống kê không? Hay là làm mà không công bố? Tôi hỏi một nhân viên quan trọng trong chính quyền, ông cũng không biết đích xác, chỉ lắc đầu thở dài: “May lắm là được một phần trăm sinh viên hồi hương”.

Chính một Thượng nghị sĩ Mĩ, ông W.F.Mondale đã bảo rằng nước giàu nhất thế giới được các nước nghèo giúp đỡ.

Vậy thì ra Mĩ cho tay này mà lấy lại bằng tay kia sao? Tôi không nghĩ rằng chính quyền Mĩ tính toán lợi hại như vậy khi đào tạo kĩ thuật gia cho thế giới, nhưng sự thực rành rành ra đấy.

Lại còn những đạo luật nhập cảnh của Mĩ nữa cũng đáng cho chúng ta suy nghĩ. Trước kia, Mĩ định một tỉ số nhập cảng cho mỗi ngoại quốc, 1965 Mĩ bỏ lệ đó đi, và cho các nhà chuyên môn ngoại quốc bất kì quốc tịch nào, được ưu tiên vô Mĩ. Điểm đó đáng khen: không còn kì dị màu da và chủng tộc nữa. Nhưng chính năm đó, số nhà chuyên môn Ấn vào Mĩ vọt lên kinh khủng: từ 54 lên 1750, trên 30 lần! Số nhà

chuyên môn Nam Hàn tăng lên ít hơn từ 51 lên 400 chỉ gấp tám thôi, nhưng ta nên nhớ Nam Hàn chỉ có 20 triệu dân còn Ấn có tới 500 triệu!

Các người ngoại quốc có một bằng cấp y sĩ, kĩ sư, toán học, vật lí học hoặc hóa học thì hễ làm đơn xin là được nhập cảnh, chẳng cần phải tìm giấy tuyển dụng của một xí nghiệp hoặc một trường học Mĩ.

Và từ trong tháng 7 năm 1968 các nhà trí thức ngoại quốc đó được ưu tiên vô Mĩ, trên cả những con cái có gia đình rồi của một công dân Mĩ nữa! Như vậy có nghĩa là Mĩ chẳng cân biết những người xin nhập cảnh có liên lạc xa gần gì với Mĩ không, chỉ cần biết họ có giúp cho Mĩ được nhiều không. Đúng là tinh thần "pragmatique" (thực tế) của William James.

Chúng ta không có lí do gì để trách họ được. Họ sẽ đáp: các người có nhân tài thì các người phải giữ chứ". Chính Mc Namara đã bảo: "Bộ óc cũng như trái tim hễ ở đâu được quí trọng thì hướng về đó".

*

RÚT ÓC NGẦM

Nhưng chưa biết. Hiện tượng rút óc ngoài hai hình thức gián tiếp và trực tiếp kể trên, còn một hình thức ngầm nữa.

Hiện tượng ở Tây Âu, chắc có tới 50% các kĩ nghệ tối tân thuộc về Mĩ. Một số kinh tế gia Mĩ đã tính phỏng rằng trong mười năm nữa, 75% những kĩ nghệ đó sẽ thuộc về Mĩ, và chín phần mười tiền lời của những kĩ nghệ đó sẽ vào tay người Mĩ. Ngay bây giờ đây, mà các hang Mĩ đã

kiểm soát được 90% kĩ nghệ điện tử của Tây Đức và của Pháp. Ở Anh, ngành sản xuất các máy đánh chữ, gần như 100 phần 100 nằm trong tay người Mĩ.

Ở Tây Âu mà còn vậy huống hồ các nước khác. Có thể nói rằng Mĩ kiểm soát 90 phần 100 các kĩ nghệ châu Mĩ La Tinh. Ở nước ta, chính quyền mới khuyến khích người Mĩ đầu tư trong việc kiến thiết Việt Nam. Hết chiến tranh, chắc chắc là mọi kĩ nghệ hơi lớn một chút sẽ bị Mĩ kiểm soát hết. Nếu nước mình có mỏ dầu lửa - điều này gần như chắc chắn - thì còn có nước nào vào đây tranh được với Mĩ?

Mà bất kì ở đâu: Anh, Pháp, Đức, Ý, Thụy Sĩ, Thụy Điển, v.v... hễ có các công ti Mĩ là có các kĩ thuật gia, kĩ sư, bác học, thợ chuyên môn bản xứ làm việc cho họ.

Vậy các bộ óc bản xứ, bề ngoài là làm việc trong nước mình, cho sự phát triển của nước mình mà sự thực là phục vụ cho Mĩ; vì vậy mà gọi là bị Mĩ rút óc ngầm?

Còn một hình thức rút ngầm nữa, là các nhà bác học, các nước khác tuy không làm việc cho Mĩ mà bán bằng phát minh cho Mĩ, cái hại cho xứ sở cũng đáng kể lắm, và sẽ chỉ mỗi ngày một tăng chứ không thể giảm được vì chỉ các xí nghiệp Mĩ mới đủ tiền trả giá cao và đem thực hiện liền được.

Hình thức rút óc ngầm thật nguy hiểm; trước hết có người cho rằng nó quan trọng gấp hai lần rưỡi sự rút óc hiển hiện; lại thêm người nào làm cho một công ti Mĩ, tất nhiên phải trung thành với Mĩ, coi quyền lợi của Mĩ là quyền lợi của mình,

nếu không thì Mĩ dại gì mà dùng; nhưng đã trung thành với Mĩ thì còn làm sao trung thành với tổ quốc mình được chứ? Vấn đề thật là nan giải.

CÁI HẠI CHO SỰ XUẤT NÃO

Xét các hình thức của hiện tượng xuất não rồi, bây giờ chúng ta xét tới cái hại của nó.

Dĩ nhiên là hại trước hết cho các nước bị rút óc. Ông Chorafas *(sách đã dẫn)* tính rằng, một sinh viên từ khi quá tuổi giáo dục cưỡng bách cho tới khi đậu được bằng Bachelor of Science (Cử nhân khoa học) tốn cho trước Anh 6.000 Anh bảng, nghĩa là trên 70.000 quan Pháp năm 1968, non bốn triệu bạc Việt Nam hiện nay (1971) theo hối xuất song hành. Nếu là một sinh

viên có bằng tiến sĩ vật lí thì tốn 16.000 Anh bâng, tức khoảng 200.000 quan Pháp, hay là 11 triệu bạc V.N hiện nay.[50]

Ở nước ta, chưa có ai làm những bài toán như vậy; nhưng sáu bảy năm trước tôi nhớ trên báo, một giáo sư đại học bảo rằng mỗi bác sĩ đào tạo ở Sài Gòn, tốn mỗi năm cho quốc dân khoảng một triệu bạc, vậy trong sáu bảy năm, tốn sáu, bảy triệu bạc. Những sinh viên du học ngoại quốc tốn ít vì được ngoại quốc đào tạo giùm. Tôi lấy thí dụ một sinh viên qua Pháp hay Đức học về ngành vật lí hay hóa học trung bình phải sáu năm mới được một bằng cấp kĩ sư tương đương với bằng cấp Master of Science của Mĩ, và tám năm mới được một bằng cấp tiến sĩ tương đương với bằng cấp Ph. D. Doctor of Philosophy của Mĩ.

Mỗi năm mỗi sinh viên tốn cho chính phủ 24.000 Mĩ kim theo hối suất đặc biệt (tức hối suất chính thức 1.183đ một Mĩ kim) thì vào khoảng 30.000 bạc Việt Nam; sáu năm là một triệu tám trăm ngàn đồng, và tám năm là hai triệu bốn trăm ngàn đồng. Nếu tính theo hối suất song hành (275đ một Mĩ kim) thì nhẵng con số đó phải nhân lên với 2,3.

Nhà kinh tế nào cũng bảo những số tiền đó là tiền đầu tư vào tương lai kinh tế của quốc gia, cũng như tiền để xây cất, mua máy móc, lập phòng thí nghiệm v..v....

Và ta thử tượng tượng 3.500 kĩ thuật gia của ta làm việc ở Pháp hiện nay, với mấy ngàn kĩ thuật gia làm việc ở Mĩ, Gia Nã Đại, Đức, Nhật v.v... thiệt cho quốc gia bao nhiêu. Thiệt hại này còn lớn hơn nữa

những kĩ thuật gia đó nếu "một đi không trở về" làm việc cho nước ngoài ba bốn chục năm làm lợi cho những nước đó bao nhiêu, có cách nào mà tính được? Có tới cả trăm triệu bạc mỗi người không?

Mà cái lợi đó đáng lẽ dân tộc mình phải được hưởng. Tôi đưa con số 100.000.000 đó ra tính sơ sơ tổng số lương họ lãnh được trong suốt đời làm việc ở nước ngoài, rồi đổi ra tiền Việt Nam hiện nay (tôi cho rằng người ta trả lương cho họ bao nhiêu, tức là họ làm lợi cho người ta ít nhất cũng được bấy nhiêu); nhưng thực ra chỉ một phát minh hay một sáng kiến của họ có thể làm lợi cho chủ nhân rất nhiều, chứ không phải chỉ bấy nhiêu.

Nhưng hai thiệt hại trên chỉ là về vật

chất, thiệt hại về tinh thần mới vô kể. Theo ông Rondière *(sách đã dẫn)* thì tại những nước phát triển nhất, cứ một triệu dân có từ 500 tới 400 nhà khoa học; và cứ một nhà khoa học thì có 5 hay 10 kĩ sư. Như Mĩ, năm 1963, dân số 185 triệu, cứ một triệu người có 1.000 nhà khoa học và 4.000 kĩ sư. Nga dân số 220 triệu, cứ một triệu người có 1.800 nhà khoa học và 20.000 kĩ sư. Miền Nam Việt Nam hiện nay 17 triệu dân có bao được bao nhiêu nhà khoa học và bao nhiêu kĩ sư? Bằng một phần ngàn của họ không?

Giáo sư Kovda trong Ủy ban Văn hóa Liên Hiệp Quốc bảo rằng không nước nào thực sự nghèo về tài nguyên: tại chưa tìm ra được tài nguyên đấy. Lời đó áp dụng vào Miền Nam của ta được. Trước kia ai cũng bảo chúng ta chỉ có ruộng mà không

có mỏ. Ngày nay, nhờ khoa học tiến bộ, người ta đã tìm ra được mỏ dầu lửa, chưa biết chừng cả mỏ uramium, mỏ vàng... nữa. Và lại không có tài nguyên này thì có những tài nguyên khác có thể bù lại mà trao đổi với các nước khác được. Vậy vấn đề không phải là thiếu tài nguyên, mà thiếu các nhà tìm tòi, khảo cứu, các nhà khoa học, các kĩ sư. Một nước mới bắt đầu phát triển như nước ta, đành phải nhờ các cường quốc giúp đỡ một số các nhà khoa học, và kĩ sư, và chỉ khi nào tạo lấy được một số đủ dùng các nhà đó thì mới thực sự

độc lập. Nếu cứ như hiện nay, đào tạo được mười người, chín người bỏ đi, phục vụ cho nước ngoài, thì mấy thế kỉ nữa chúng ta mới thực sự độc lập được? Cái hố giữa các nước phú cường và các nước nghèo như nước ta sẽ mỗi ngày một sâu

thêm, rộng thêm. Chúng ta sẽ vĩnh viễn ở vào tình trạng "thuộc địa" của Âu, Mĩ để cho tình trạng "xuất não" đó tiếp tục. Điều đó mới bi đát.

NGUYÊN NHÂN SỰ XUẤT NÃO

Nguyên nhân sự "xuất não" đó ở đâu? Lỗi về ai?

Phân biệt phương diện vật chất và phương diện tinh thần là điều hơi gượng ép, nhưng có lợi cho sự trình bày được sáng sủa, cho nên tôi dùng cách đó trong sự phân tích dưới đây.

Các bộ óc ở các nước nhỏ di cư qua các nước lớn, một số lớn vì những lợi vật chất.

Trên kia ta đã nói các xí nghiệp ở Mĩ

trả cho các kĩ thuật gia Anh một số lương gấp đôi ở Anh. So với các nước khác, số lương ở Mĩ còn cao hơn nhiều nữa. Chẳng hạn một giảng nghiệm viên ở Tokyo mấy năm trước làm việc ở Mĩ, được lãnh 9.500 Mĩ kim mỗi năm gấp mười số lương lãnh ở Nhật.

Một người Ý chuyên về vi trùng học khi tốt nghiệp Viện công nghệ Massachusetts rồi nuốt lời hứa với chính phủ Ý, viết thư cho những người đã bảo đảm cho ông ta như sau: "Tôi không mong sống một đời xa hoa, lộng lẫy; nhưng năm nay tôi ba mươi hai tuổi, có hai bằng cấp, số lương người ta đề nghị với tôi ở Ý không làm sao cho tôi đủ sống được".

Một y sĩ Anh, bốn mươi tuổi, chuyên về môn giải phẫu tim, khi qua Mĩ làm việc

chính quyền Anh muốn giữ lại, ông ta đáp:

"Tôi yêu tổ quốc lắm chứ, nhưng tổ quốc không có đủ phương tiện giữ tôi lại".

Anh với Ý tuy nghèo hơn Mĩ nhiều, nhưng các nhà chuyên môn của họ sống đâu đến nỗi thiếu thốn. Vả lại tuy Mĩ trả lương gấp đôi ở Anh, nhưng đời sống ở Mĩ cũng đắt hơn ở Anh, tính ra cũng chỉ bằng rưỡi lương ở Anh thôi.

Thực ra còn nhiều lợi vật chất khác: ở Mĩ được mau tăng lương, thăng chức hơn. Hễ có tài thì tiến rất mau, không như ở Tây Âu (Anh, Pháp, cả Tây Đức nữa), cứ tiến lần lần từng bước một. Mĩ là một dân tộc trẻ có tinh thần ganh đua rất mạnh, ai có cao vọng, có óc mạo hiểm, đảm lãnh trách nhiệm thì có nhiều cơ hội để vượt lên, cho nên những người tài giỏi còn trẻ ở Âu

thích qua Mĩ làm việc nhất. Đúng như Mac Namara đã nói: Óc cũng như tim, ở đâu được quí trọng thì hướng về đó.

Sự chênh lệch về cái lợi vật chất giữa Mĩ và Việt Nam hoặc giữa Tây Âu và Việt Nam còn gấp mấy giữa Mĩ và Tây Âu nữa.

Đã có vài giáo sư Đại học ở Sài Gòn nghe tiếng gọi của Mĩ mà bỏ quê hương vì ở Việt Nam họ được lãnh vài ba chục ngàn đồng, có dạy thêm, viết lách thêm nữa thì cùng chỉ kiếm thêm được vài ba chục ngàn nữa, còn qua Mĩ họ được lãnh ngay một ngàn rưởi Mĩ kim. Có người làm cho một ngân hàng lớn ở Sài Gòn được lãnh 100.000$ một tháng lại được cấp nhà cửa để ở, bồi bếp mà cũng bỏ qua Mĩ, vì Mĩ trả hai ngàn Mĩ kim một tháng.

Các kĩ sư Việt Nam ở Pháp, ra trường

được năm sáu năm, dễ dàng kiếm được một việc làm 2.500 - 3.500 quan mỗi tháng tức từ 140.000 đến 190.000 bạc VN. Mà về nước chính phủ trả cho họ bao nhiêu? Hai ba chục ngàn họ có làm thêm ở ngoài thì cũng chỉ kiếm được khoảng số đó nữa, tổng cộng là năm sáu chục ngàn. Trong khi đó, một thợ chạy máy in thạo nghề kiếm dễ dàng được 50.000 một tháng, một thợ nề tầm thường cũng kiếm được 30.000 một tháng.

*

Nhưng nguyên nhân về tinh thần còn quan trọng hơn về vật chất, vì hai lẽ những người vì cái lợi tinh thần mà làm việc cho nước ngoài là những người ít khi chịu về mà họ lại thường là những tài giỏi nhất, có lương tâm nghề nghiệp nhất, có óc cầu tiến

nhất.

Tiến sĩ John Raison một trong những nhà nổi danh nhất trên thế giới về ngành tim - phổi nhân tạo bảo: “Không phải vì Mĩ trả lương tôi gấp đôi, mà tôi bỏ Anh qua Mĩ. Nhưng tôi còn làm việc được hai chục năm nữa, mà ở Anh không có điều kiện cho tôi làm việc”.

Giáo sư Edurdo Cainieilo viện trường Viện Vật lí lí thuyết (Physique Théorique) ở Naples (Ý) tuyên bố: “Chính tôi khuyến khích các nhà tìm tòi trẻ tuổi bỏ xứ mà đi. Ở đây họ thiếu thốn đủ thứ, không thể làm việc được”.

Là vì những công việc nghiên cứu, thí nghiệm, phát minh khoa học ngày nay cần những phòng thí nghiệm tối tân có rất nhiều dụng cụ, cần cả một nhóm nhà bác học, kĩ

sư hợp tác với nhau (Mĩ phải dùng hằng ngàn bộ óc để chế tạo một hỏa tiễn lên cung trăng) cho nên tốn kém rất nhiều, không như thời Denis Papin hay ông bà Curie. Chỉ có Nga, Mĩ là có đủ phương tiện, Anh, Pháp, Đức cũng thiếu thốn, nói chi những nước như mình.

Vì vậy một sinh viên Việt Nam có bằng cấp kĩ sư Vật lí ở Pháp, trong dịp hè, về Sài Gòn thăm nhà, khi trở qua Pháp, viết nốt luận án tiến sĩ, bảo tôi:

- Cháu phân vân quá, sang năm xong luận án, không biết nên về hay ở lại Pháp làm việc. Cháu đã lựa ngành tìm tòi, nghiên cứu về vật lí, về đây thiếu phòng thí nghiệm, người hướng dẫn, thiếu bạn, thiếu sách, thiếu cả cái không khí thì làm gì được? Đành phải dạy học, nghĩa là làm

cái máy hát, năm này qua năm khác cứ quay hoài một đĩa đó - tình trạng Đại học Sài Gòn này như vậy - rồi làm công thêm cho một hãng ngoại quốc nào ư? Cháu ghét những công việc đó lắm. Như cái máy, không có gì sáng tạo cả chỉ trong năm năm, trí óc sẽ cùn đi, lúc đó cháu mới ngoài 30 tuổi, cam tâm thành con người lạc hậu ư? Mà ở lại Pháp thì còn cha mẹ già ở bên này ai trông nom?

Những thanh niên như vậy chỉ đòi hỏi một số lương đủ để sống một cách dễ chịu, chứ không ham đồng quan hay đồng đô la. Họ cần trước hết những điều kiện để làm việc, để kiến thức cùng kinh nghiệm của họ được tăng tiến. Đã có một vài tiến sĩ khoa học hăng hái về nước phục vụ, mà sau năm sáu năm chán nản, muốn đi nữa, chỉ vì gia đình mà phải ở lại họ nếu không

hóa ra hư hỏng - nghĩa là ham danh vọng, tiền tài mà bán rẻ lương tâm - thì cũng mất hết nhiệt tâm mà chữ nghĩa “mớm dần cho trẻ hết”. Ở thời này, cứ mười năm khoa học gần như đổi mới hết, họ không tiến thêm tức là thụt lùi, chẳng bao lâu sẽ thành con người bỏ đi.

Đừng nói các nhà khoa học muốn tìm tòi, phát minh, ngay các kĩ sư giỏi hiện nay ở ngoại quốc về cũng không được dùng đúng khả năng của họ, đã có kĩ sư mỏ làm ở sở Thuỷ lợi, kĩ sư canh nông làm ở sở Điền địa, kĩ sư công chánh làm ở hãng xi măng...

Dù có đặt họ vào đúng chỗ, họ cũng không làm được gì: hoặc phải lo việc hành chánh nhiều quá, ít có cơ hội dùng khả năng chuyên môn, hoặc phải dạy những

sinh viên mà đa số sức học kém quá. Vả lại muốn làm việc cho đắc lực thì phải có chương trình rõ rệt, phải có người phụ tá giỏi mà trong bảy tám năm nay chính phủ chẳng có một chương trình kiến thiết về kinh tế, về văn hóa gì cà, còn các công chức càng gần đây, tinh thần cùng khả năng càng sút, chúng ta không thể thích họ được: họ đói, họ phải lái "xe lam" để kiếm tiền nuôi vợ con.

Lại thêm chính trị bấp bênh. Sau cuộc đảo chánh 1.11.1963 mấy nội các thay phiên nhau nắm vận mệnh quốc gia, mỗi nội các được dăm ba tháng, một năm. Mỗi lần đổi nội các là các cơ quan xáo trộn hết, các nhân viên chỉ huy thay đổi gần hết. Mấy năm nay tình trạng ổn định hơn một chút, nhưng còn chiến tranh thì sự bất ổn không thể nào tuyệt được, những miền ở xa

thủ đô bất kì lúc nào cũng vẫn còn có thể bị quấy rối nhất là cái việc quan trọng số 1, tức việc chấm dứt hay kéo dài chiến tranh không do chúng ta định đoạt mà do Mĩ, Nga, Trung Quốc. Chúng ta luôn luôn phải ngó về Washington xem phong trào phản chiến của người Mĩ ra sao, phản ứng của chính quyền Mĩ ra sao, rồi ngó qua Moscou, qua Bắc Kinh xem có thái độ nào đối với Mĩ. Như vậy không làm sao thực hiện một chương trình dài hạn được, đã có mấy chương trình kinh tế, giáo dục thảo rồi lại phải bỏ. Vì vậy các kĩ thuật gia Việt Nam dù về nước mà khỏi ra mặt trận thì cũng không muốn về: họ nghĩ rằng có về cũng chẳng giúp được gì nhiều cho nước, mà quả thực như vậy. Cho nên trách họ cũng oan cho họ. Nhất là chúng ta nên hiểu tâm lí này của họ: ở ngoại quốc độ mười

năm, một số gồm những người có nhiều khả năng về kĩ thuật, lây cái tâm trạng của giới trung lưu mới mà Djilas trong cuốn *La nouvelle classe* (Calman Levy 1970), gọi là *"giai cấp tương lai"* (classe de l'avenir). Giai cấp này do sự kĩ nghệ hóa phát sinh, gồm các nhà chuyên môn: kĩ sư, kĩ nghệ gia, giáo sư, nghệ sĩ... không có chủ nghĩa gì cả chống cái ý thức hệ, không thích "làm chính trị" chỉ mong nâng cao mức sống, phát triển kĩ nghệ, được hưởng chế độ dân chủ, tự do, không ham giàu, nhưng cần một không khí kích thích sự làm việc, sự học hỏi, và có những trường tốt cho con cái học hành.

Một nhà chuyên môn Anh về điện tử đại ý bảo: "khoa học kĩ nghệ Anh khó mà tiến bộ được, chỉ cần giữ được hiện trạng là may. Trong hai mươi năm nữa, Anh sẽ lạc

hậu. Những nhà bác học, kĩ thuật gia Anh hiện nay dưới bốn chục tuổi, có con nhỏ nếu sống ở Anh thì vài ba chục năm nữa, con họ không có tương lai gì cả. Cho nên dù riêng về phần tôi, tôi không có lí do gì để qua Mĩ, nhưng vì tương lai của các con tôi, tôi cũng phải qua Mĩ."

Tôi chắc rằng nhiều kĩ thuật gia Việt Nam ở ngoại quốc vào cái tuổi 30 - 40 cũng vì lí do đó mà không muốn hồi hương.

Giai cấp mới đó không thích làm chính trị, tinh thần quốc gia khác chúng ta xa, nếu không muốn nói là rất thấp. Họ cho những khẩu hiệu tả hữu, cộng sản, tư bản chỉ là những danh từ gần mất hết thực chất, mất hết ý nghĩa, dù Đông hay Tây thì cũng phải trọng kĩ thuật và chỉ có kĩ thuật mới

làm thay đổi xã hội, nhân loại được thôi. Đối với họ sự tranh chấp nhau về ý thức hệ tới chém giết nhau là vô ý thức, là có tội lớn.

Tôi biết một số thanh niên Việt Nam ở Pháp vào hạng anh tuấn, có những bằng cấp cao nhất của Pháp, được người Pháp coi là những kĩ thuật gia giỏi, tuy theo dõi tin tức chiến sự nước nhà nhưng không muốn gia nhập đảng này, đảng khác, họ chỉ mong chiến tranh mau chấm dứt bằng cách này hay cách khác để họ về thăm nhà, và nếu quê hương biết trọng dụng họ thì họ sẽ phục vụ - đắc lực, tôi chắc vậy, miễn là họ có đủ phương tiện làm việc - bằng không thì họ lại ra đi, lại giúp việc cho nước ngoài.

*

LÀM SAO CHẶN ĐƯỢC SỰ XUẤT NÃO

Có ba giải pháp bổ túc lẫn nhau:

- Hạn chế, ngăn cấm.

- Khuyến dụ bằng tình cảm.

- Trọng dụng.

1- Giải pháp thứ nhất hạn chế, ngăn cấm dễ nhất, các nước đương phát triển nào cũng nghĩ tới.

Ở Tích Lan, các sinh viên thành tài rồi phải phục vụ quốc gia năm năm rồi mới được phép xuất ngoại. Ai Cập có lẽ nghĩ rằng làm việc năm năm, vừa mới có được tạm đủ kinh nghiệm mà cho xuất ngoại thì thiệt cho quốc gia còn nhiều hơn nữa, nên bắt các kĩ sư phải phục vụ mười lăm năm

đã. Lúc đó đã khoảng 40 tuổi rồi, ít người còn muốn rời quê hương.

Không những vậy, ở Caire còn có một cơ quan gọi là Sở động viên và thống kê (ageney for Mobilization and Statisties) chỉ định cho mỗi sinh viên phải theo học ngành nào tùy thiên tư của họ và nhu cầu của quốc gia; hoặc ngành kĩ sư, ngành y khoa, luật khoa, kiến trúc... và học thành tài rồi, chỉ định chỗ làm cho họ: người thì dạy học, người thì đi xây đập Assouan, người thì vô một xưởng dệt hoặc một nhà máy điện... Chính phủ coi nhu cầu của quốc gia quan trọng hơn sở nguyện của sinh viên. Chính sách đó hơi độc tài, nhưng nếu chính quyền sáng suốt, không thối nát thì có lợi cho quốc gia mà cũng có lợi phần nào cho sinh viên nữa: đỡ có cái cảnh chen chúc nhau vào luật khoa, văn

khoa, để rồi học xong, chẳng có việc gì làm. Dĩ nhiên chính sách đó không thể áp dụng hoài được, tới một lúc nào đó phải nới lần cho sinh viên.

Ở Đài Loan, Nam Hàn, Ấn Độ, Thái Lan... những nước hoàn cảnh giống ta, cũng có nạn "xuất não" trầm trọng, nhưng tôi không biết các nước đó giải quyết ra sao. Nghe nói hình như Nam Hàn cũng buộc sinh viên mới ra trường phải phục vụ quốc gia ít năm rồi mới được xuất ngoại, và xuất ngoại thì phải gửi về nước mấy chục phần trăm số lương (bằng ngoại tệ) kiếm được. Tôi không rõ chính quyền Nam Hàn dùng cách nào để bắt họ đóng góp như vậy. Nếu chính sách áp dụng đúng đắn thì có lợi cho quốc gia, có thêm ngoại tệ mà đồng thời rút bớt được sự "xuất não".

Hình như một số quốc gia đương phát triển, trong số đó có nước ta yêu cầu Mĩ không cho sinh viên của mình học xong rồi được ở lại Mĩ nữa, và Mĩ đã thông cảm, chiều lòng, rán thuyết phục các trường Đại học, các xí nghiệp các dưỡng đường bớt tuyển dụng nhân viên ngoại quốc. Tôi không rõ ở Đức, Nhật, Thụy Sĩ, Bỉ... các chính quyền có hành động như Mĩ không, nhưng chắc chắn là ở Pháp thì không. Mà ngay ở Mĩ, chính sách đó cũng không có hiệu quả bao nhiêu, cho nên số kĩ thuật gia ngoại quốc làm việc ở Mĩ mới đông đảo như trên tôi đã nói. Các xí nghiệp Mĩ cần người thì làm sao cấm họ tuyển dụng nhân tài ngoại quốc được. Huống hồ một mặt chính quyền khuyến cáo các xí nghiệp, một mặt lại ra đạo luật 1968 (coi ở trên) dành một sự dễ dãi cho các người ngoại quốc

có bằng cấp muốn di cư vô Mĩ, thì cũng không khác gì tay này khoát khoát tay kia vẫy lại. Và lại sinh viên Việt Nam không muốn về nước thì cũng không khó gì: đã có người qua Gia Nã Đại, mà Gia Nã Đại còn trọng dụng họ hơn Mĩ nữa.

Tôi không biết các nước Á, Phi còn có giải pháp nào khác hạn chế sự xuất não không, mà chính quyền có tìm hiểu giải pháp của họ để rút kinh nghiệm không; cứ coi những hành động của Hội đồng du học từ trước tới nay thì tôi ngờ rằng bộ Giáo dục chẳng có chính sách gì cả hoặc có mà chỉ áp dụng nửa chừng - và thản nhiên một cách lạ lùng trước sự "xuất não" và cả sự "xuất ngoại tệ" nữa của quốc gia. Nghe nói hiện nay có 1 số sinh viên ở Mĩ xin về nước làm việc mà chính phủ không có chỗ

để dùng họ[51].

Tôi hiểu rằng còn chiến tranh thì không thể có một chương trình dài hạn kiến thiết về kinh tế được, không thể định nhu cầu kĩ thuật gia trong mỗi ngành trong dăm năm tới là bao nhiêu được cho nên phải cho sinh viên tự do lựa ngành nào cũng được, miễn là trong nước không có trường đào tạo. Cho nên có nhiều sinh viên đổ xô nhau đi học ngành hóa học, ngành thương mại, mà kĩ nghệ đánh cá thì không ai lựa, và lúc này chính quyền đương muốn khuếch trương mạnh ngành đó.

Nhưng tôi vẫn thấy một số sinh viên được đi ngoại quốc học về những ngành y khoa, dược khoa trong nước đã có trường, điều đó hơi khó hiểu.

Lại có những sinh viên đậu tú tài hạng thứ, năm đầu Hội đồng du học không cho xuất ngoại ở lại ghi tên vô đại học, cuối niên học thi rớt, lại xin xuất ngoại nữa, Hội đồng lại bác đơn, nhưng ít tháng sau, giữa niên học gần tới lúc phải đi quân dịch thì được phép đi du học!

Ai cũng biết đi du học trong nhiều trường hợp là một cách trốn quân dịch, mà lại có lợi cả về tiền bạc, vì trong ba bốn năm nay, hối xuất chợ đen và hối xuất chính thức đồng Mĩ kim cách biệt nhau rất lớn (như hiện nay chợ đen 380đ chính thức 118đ) được du học tự túc mà tiêu pha vừa phải thôi thì cha mẹ chẳng phải tốn một đồng nào cả, còn có lợi thêm nữa là khác. Có phải bỏ ra năm sau trăm ngàn đồng đút lót thì cũng chẳng mấy hồi thu lại đủ. Bọn sinh viên đó trí tuệ tầm thường, cho nên

cái hại về xuất não không đáng kể, nhưng thực là phí phạm ngoại tệ của quốc gia. Không thể có một chính sách nào vô ý thức hơn chính sách đó nữa; cơ hồ như người ta thảo các điều lệ này điều lệ khác chỉ để tán trợ sự nhũng lạm. Hội đồng văn hóa giáo dục đã nghĩ đến điều đó chưa?

Từ năm 1970 người ta đã bắt đầu dùng vài biện pháp hạn chế sự xuất não: sinh viên nào thành tài rồi mà không hồi hương thì cha mẹ không được qua thăm, và nếu có em đương học ở ngoại quốc thì không được cấp ngoại tệ nữa. Như vậy, kết quả là tiết kiệm được ngoại tệ nhiều hơn là tiết chế sự xuất não, vì các sinh viên thành tài rồi, hoặc còn đương học ở ngoại quốc sẽ không vì cách trừng phạt đó mà hồi hương. Có lẽ họ còn oán chính phủ mà càng quyết tâm ở lại ngoại quốc nữa.

Muốn cho có chút kết quả, một mặt phải thay đổi chính sách du học: chỉ cho xuất ngoại những sinh viên thực sự ưu tú, theo nhu cầu của quốc gia, và đã học xong đại học ở trong nước, theo dõi, kiểm soát họ trong khi họ du học; bắt các sinh viên tự túc phải đổi ngoại tệ theo hối suất song hành, nếu cần thì phỏng theo các thể lệ của Nam Hàn, Ai Cập đã kể trên.

Mặt khác, lập các trường đại học chung cho nhiều nước hoàn cảnh giống nước mình, chẳng hạn: Thái Lan, Miến Điện, Nam Hàn, Đài Loan, Phi Luật Tân... nước này có một trường đại học chuyên dạy nhưng môn này, nước khác có một trường chuyên dạy các môn khác, rồi đón các giáo sư ngoại quốc lại dạy theo một trình độ cao như ở Âu, Mĩ, như vậy đỡ phải gởi nhiều sinh viên qua Mĩ, qua Âu, mà khi tốt

nghiệp, các sinh viên đó chắc chắn sẽ làm việc cho quê hương, đỡ bị dụ dỗ, một cái lợi nữa, sinh viên mỗi năm có thể về thăm nhà một hai lần đỡ bị Âu hay Mĩ hóa. Theo ông Schiller năm 1967, Brésil và Uraguay ở Nam Mĩ đã tính thành lập chung những trường như vậy. Giải pháp đó tốt, với điều kiện là chính quyền phải biết trọng dụng các nhà chuyên môn đó.

2- Giải pháp thứ nhì là kêu gọi tinh thần dân tộc của các người đã thành tài.

Đọc các đoạn trên độc giả đã thấy mấy kĩ thuật gia Anh, Ý, Nhật, vẫn yêu tổ quốc đấy, nhưng rồi vì tương lai của họ của con họ mà phải bỏ xứ qua Mĩ làm ăn.

Ông Bernardo Houssay được giải thưởng Nobel về sinh vật học, hô hào các đồng bào Argentine của ông rằng các sinh

viên được ăn học, được thành tài là nhờ sự gắng sức của toàn dân, từ các giáo sư tới thợ thuyền nông dân, vậy họ có bổn phận đền đáp lại đồng bào, phục vụ cho tổ quốc. Các sinh viên Argentine trọng ông lắm, nhận rằng ông rất hữu lí, nhưng năm 1966, vẫn có hai trăm lẻ sáu nhà khoa học Argentine qua Mĩ làm việc. Có lẽ họ vong ân thật. Nhưng bắt họ hi sinh nghề nghiệp tương lai để đền ơn thì họ không chịu. Họ muốn ở lại quê nhà làm việc lắm, nhưng quê nhà không có công việc thích hợp với họ thì họ ở lại làm gì?

Đừng nên nghĩ lầm rằng khi ta gợi tình gia đình quê hương của họ là họ ùn ùn kéo nhau về nước đâu. Dĩ nhiên cũng có một số đấy nhưng ít thôi.

Tôi ít có dịp tiếp xúc với nhiều sinh

viên du học ngoại quốc, theo lời các bạn tôi đi Tây Âu đi Mĩ về kể lại thì sinh viên của mình cũng còn giữ được ít nhiều nếp Việt Nam còn có tình với gia đình, với quê hương, chắc chắn là không đến nỗi như các sinh viên Anh, Ý hay Argentine. Trong khi họ ung dung dạo mát trên bờ sông Seine trên bờ hồ Leman hoặc vui vẻ tắm biến ở Cannes ở Saint Tropez mà vô tình đọc hoặc nghe trên báo chí trong máy thâu thanh chiến sự ác liệt ở Khe Sanh ở Căn cứ 6 thì chắc họ cũng không vui, và một vài người có thể bồi hồi xúc động nhớ lại lúc họ từ biệt cha mẹ, anh em ở phi trường Tân Sơn Nhứt: họ hứa với người thân thành tài là về, và trong thâm tâm, họ quyết định sau sẽ phụng sự quốc gia cho xứng đáng với các đàn anh của họ mà đền bù một phần nào sự hi sinh của cha mẹ. Họ là

người, trái tim họ đâu phải bằng sắt. Tôi nghĩ rằng xét chung sinh viên Việt Nam thế nào cũng nhiều tình cảm hơn sinh viên châu Âu một phần vì nếp sống Việt Nam, một phần vì hoàn cảnh bi đát của tổ quốc, của gia đình họ lúc này.

Nhưng để khỏi phải thất vọng chúng ta chớ nên quên điều dưới đây: các thanh niên có tài đi du học ngoại quốc thường phải mất từ sáu tới tám năm mới đậu được bằng cấp cao, nếu lại muốn có chút kinh nghiệm trong ngành thì phải ở lại tập sự từ ba đến năm năm nữa; và trong thời gian đó họ thay đổi nhiều lắm, từ cách sống lối cảm xúc, suy tư mười phân khác chúng ta tới sáu, bảy là ít. Ở trên tôi đã nói tới giai cấp mới, *giai cấp tương lai* tại Âu Mĩ. Nhiều thanh niên du học của mình ở trong giai cấp đó. Những giá trị truyền thống của

chúng ta không còn là giá trị đối với họ nữa.

Chẳng hạn chúng ta muốn mỗi tháng họ gửi thư về thăm cha mẹ già một lần. Họ thường một năm gởi bưu thiếp về một hai lần với vài hàng cho có. Có thể họ không quên cha mẹ đâu, nhưng nghĩ rằng chẳng có chuyện gì để nói với cha mẹ, họ hàng cả. Tình cảm của họ khác tình cảm của chúng ta.

Cách suy tư của họ cũng khác nữa. Một thanh niên học xong, đã làm việc ở ngoại quốc được vài ba năm, cha mẹ già muốn gọi về nước; thanh niên đó lễ phép đáp: "Con cũng muốn về lắm, nhưng chỉ khi nào quốc gia hoàn toàn độc lập tự do, chính quyền không thối nát, không chịu lệ thuộc nước ngoài thì con mới về". Phải Miền

Nam này thối nát, sa đọa thật, nhưng chính họ những thanh niên thông minh, được ưu đãi nhất, “tiến bộ nhất” mà không muốn về cải thiện xã hội này thì bao giờ nó mới được cải thiện, và ai cải thiện nó đây? Thà họ cứ bảo trong hoàn cảnh chiến tranh hiện tại, họ có về cũng không giúp gì được nhiều cho nước thì còn nghe được.

Có người lại còn nói với cha mẹ: “Ba má cho con đi du học, con được thở cái không khí tự do của nước ngoài rồi, con yêu tự do là lẽ dĩ nhiên, bây giờ ba má lại bảo con về nước thở cái không khí không tự do, thì ba má có tự mâu thuẫn với mình không?”. Thật là hợp lí đúng cái “lô-gíc” của phương Tây lắm, nhưng chẳng hợp tình chút nào cả. Cha mẹ họ cho họ đi du học, mục đích chính đâu phải là để cho họ thở cái không khí tự do ở Paris, ở Lon- đon, ở

New York - mà để họ thành người có tài năng, có ích cho nhà cho nước. Vả lại họ được hưởng tự do thì cũng nên nghĩ cách nào cho cha mẹ, họ hàng, đồng bào cũng được hưởng tự do thế mới đáng khen chứ! Họ đã không hiểu lòng của cha mẹ, mà cũng chẳng hiểu gia đình Việt Nam, xã hội Việt Nam.

Có lẽ trên thế giới không có dân tộc nào mà gia đình hi sinh nhiều cho con cái bằng dân tộc Việt Nam ở miền Nam lúc này. Tại các nước tư bản phương Tây, thanh niên tới tuổi trưởng thành, cha mẹ gần như hết bổn phận: con lo sống lấy, cha mẹ giúp thêm được thì càng tốt, không giúp được thì thôi. Chỉ trong xã hội Việt Nam này, nhất là trong thời loạn lạc này, là có biết bao cha mẹ già sáu bảy chục tuổi vẫn phải lo cho những đứa con ba,

bốn chục tuổi. Các sinh viên du học chắc không tưởng tượng được cha mẹ họ có người tết không dám mua hai trái bưởi Biên Hòa để cúng, giữa mùa xoài không dám mua nửa chục xoài hòn để ăn, có người thèm một củ khoai lang bí mà cũng tiếc tiền, đành nhịn nữa. Mà ngay những người phong lưu phải sống xa con cả chục năm trong cái không khí chiến tranh này đêm đêm nhìn ánh sáng hỏa châu nghe đại bác và hỏa tiễn nổ thì cũng không sao sung sướng được. Ai cũng chỉ mong gia đình sớm được đoàn tụ, khi đó mới có thể vui được. Được hưởng nhiều hy sinh của gia đình như tại các nước XHCN và các nước Âu Mĩ, thì theo tôi nghĩ, đã chẳng hợp tình mà cũng chẳng hợp lí nữa[52]. Một ông bạn tôi bảo họ ích kỉ. Tôi chỉ bảo rằng họ

đã khác chúng ta thế thôi.

Sở dĩ tôi đưa ra vài trường hợp kể trên chỉ là mong độc giả hiểu rằng chúng ta không nên hi vọng gì nhiều nếu chỉ dùng cái chiêu bài gia đình, tổ quốc để kêu gọi các kĩ thuật gia Việt Nam ở ngoại quốc về. Cứ nên cầm bằng rằng khi hòa bình trở lại, mười người kêu gọi được hai, ba cũng đã là tốt đẹp rồi, còn hơn Nam Hàn nhiều đấy: họ 10 người đi, chỉ có 1 về.

Những người đã có công ăn chuyện làm ở ngoại quốc, lại có con cái tới tuổi đi học, thì dù có muốn về cũng ngại lắm: phải thay đổi cả một nếp sống, phải thích ứng lại với xã hội Việt Nam việc làm tại quê hương sẽ có được như ý không, con cái sẽ học hành ra sao? biết bao vấn đề sẽ làm cho họ do dự. Nếu họ có vợ ngoại quốc

nữa thì cứ kể như họ là những con hạc vàng trong thơ của Thôi Hạo đời Đường:

Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản.

*

3- Giai pháp thứ nhì muốn có nhiều kết quả thì phải có giải pháp thứ ba bổ túc.

Ông Chorafas (trong *sách đã dẫn)* viết:

"Chính quyền có bổn phận (...) dùng những biện pháp thông minh để cho nhân tài trong nước - tức tài nguyên tinh thần của quốc gia - được dùng một cách có ý thức, mỗi kĩ sư mỗi nhà tìm tòi, mỗi y sĩ, mỗi cán bộ cao cấp hành chánh phải được dùng và trả lương theo giá trị, tài cán của họ. Họ mang ơn quốc gia đào tạo, phải,

nhưng họ sẽ trả ơn đó ra sao là còn tùy chính quyền đãi ngộ họ ra sao. Sự trung thành phải có tính cách hỗ tương mới được”.

Trước hết, phải dùng đúng khả năng của họ. Một tiến sĩ Vật lí mà cho làm đồng lí văn phòng bộ Xã hội chẳng hạn là điều vô lí mà tiến sĩ Vật lí nào nhận chức vụ đó cũng đáng cho chúng ta ngờ là thiếu tư cách.

Muốn dùng họ đúng khả năng, phải cho họ đủ phương tiện làm việc: đủ trách nhiệm, đủ uy quyền, đủ dụng cụ và đủ nhân viên. Nếu họ là người có tài thì sáng kiến cải cách họ đề nghị chính quyền phải theo, không thể vì lẽ mất lòng ông lớn này ông lớn nọ, mà bác bỏ.

Nhân viên dưới quyền họ, họ có quyền

tuyển, thay đổi, phải bỏ chính sách gởi gấm. Không thể duy trì cái tình trạng một cô thư kí quen thuộc với một ông lớn, vô sở chỉ đọc báo, tô móng tay mà cấp trên phải nhắm mắt làm thinh.

Thứ nhất là đã dùng họ thì phải cho họ ở lâu một chỗ, nếu quả thực thấy bất lực mới đổi đi; không vậy mà cứ mỗi lần thay bộ trưởng là thay tất cả các chuyên môn thì chỉ làm cho các nhân tài hoặc chán nản, hoặc sa đoạ thôi.

Sau cùng phải trả lương họ cho xứng đáng, tùy theo năng suất chứ không tùy theo thâm niên, mà cũng không tùy theo bằng cấp. Khi tuyển dụng thì có thể tùy theo bằng cấp nhưng khi họ đã làm việc rồi, sau sáu tháng hay một năm, thấy khả năng của họ vượt bực thì phải giao cho họ

những trách nhiệm nặng hơn, đưa họ lên những địa vị cao hơn.

Các Kĩ thuật gia của ta đã làm việc ở ngoại quốc ít năm, hầu hết là những người có tài, siêng năng, nghiêm chỉnh, liêm khiết nữa, muốn tận dụng khả năng của mình, cải tiến nghề nghiệp, và dĩ nhiên cũng muốn được người ta đánh giá mình đúng mức, hiểu được công lao của mình. Tinh thần đó rất quý, nhất là trong giai đoạn kiến thiết quốc gia. Nhưng chúng ta cũng nên nhớ rằng họ thích độc lập tự do, không biết bợ đỡ.

Muốn dùng họ thì phải có một chính phủ không tham nhũng, cương quyết tổ chức lại các cơ quan hành chánh; các công sở hiện nay luộm thuộm, vô kỉ luật, nặng nề, phí phạm, thối nát hơn bao giờ hết, so

với hồi tiền chiến cũng đã là một tình trạng thụt lùi quá xa rồi, chứ đừng nói so với các xí nghiệp tân tiến Âu, Mĩ, nơi mà các Kĩ thuật gia của ta đương làm việc nữa. Một kĩ sư ở Pháp về làm việc cho một xí nghiệp của Pháp mới tâm sự với tôi:

Đó là nguyên nhân chính khiến nhiều kĩ thuật gia ngại không muốn về phục vụ quê hương.

Mà khi tổ chức lại triệt để các cơ quan hành chánh, thì thế nào cũng gây ra nhiều xung đột về cách làm việc, về quyền lực, về tự ái giữa người cũ và người mới - tức những Kĩ thuật gia ở ngoại quốc về.

Lối làm việc của hầu hết các công chức hiện nay không có phương pháp, không có tổ chức, trái hẳn với lối của các người "mới". Mà những người mới này tuy có

phương pháp, nhưng ít ai có tâm lý, có tinh thần mềm dẻo để thích nghi với xã hội ta, cứ theo đúng Âu, Mĩ, nóng lòng muốn được ngay như Âu, Mĩ, khiến người cũ không phục. Họ không hiểu rằng người cũ tuy thiếu phương pháp nhưng có kinh nghiệm và trước khi cải cách phải tìm hiểu kinh nghiệm của người cũ đã. Tôi xin lấy một thí dụ trong cuốn *Rendez vous 1980* của Pierre Rondière. Tại một miền nọ ở Ấn Độ, 90% các lưỡi cày đều bằng gỗ. Ở thế kỉ XX này mà dùng lưỡi cày bằng gỗ thì thật là quái đản. Các ông Kĩ sư canh nông ở ngoại quốc tới tặng nông dân những lưỡi cày bằng sắt để cày được sâu hơn, nhưng số thu gặt... giảm đi! Tìm nguyên nhân thì tại lớp đất tốt chỉ dày có 10, 12 phân; cày sắt đào sâu hơn, làm cho lớp đất xấu ở dưới lộn lên trên mặt.

Trên ba chục năm trước, một số kĩ sư mới ở Pháp về, có nhiều nhiệt tâm, đã vì thiếu suy nghĩ, thiếu tâm lí, áp dụng những cải cách nông nổi mà gây xung đột với các tham tá làm việc đã lâu năm. Vết xe đó ta phải tránh. Người cũ lẫn người mới phải bỏ lòng tự ái đi, tìm hiểu cách làm việc của nhau, tôn trọng nhau, thẳng thắn hợp tác với nhau, chỉ nghĩ tới quyền lợi quốc gia. Và chính quyền phải hiểu những khó khăn đó mà dọn đường cho cũ mới hợp tác với nhau.

Còn nhưng xung đột về quyền lợi thì có thể giải quyết được nếu chính quyền biết công bằng trả công theo năng suất thực sự của từng người bất kì là cũ hay mới. Không thể duy trì tình trạng một giáo sư Đại học lãnh lương không bằng một thợ nề. Phải có một sự cải cách triệt để và lớn

lao. Dĩ nhiên các kĩ thuật gia hồi hương cũng nên hiểu hoàn cảnh của quê hương, đừng đòi hỏi quốc gia phải trả lương họ như các xí nghiệp ngoại quốc. Họ phải chịu hi sinh một chút trong buổi đầu, đương ở giai đoạn kiến thiết. Và tôi thấy một số thanh niên cũng biết điều, nhận rằng sống trong nước với năm, sáu chục ngàn đồng có thể sướng hơn ở ngoại quốc với một trăm ngàn. Tôi đã nói các sinh viên du học ngoại quốc có một đức tốt là không ham làm giàu, mà ham làm việc.

Trái lại, những xung đột về tâm lí mới khó giải nhất. Khi hòa bình trở lại, sẽ giải ngũ một số lớn quân nhân, thải hồi một số công chức kém khả năng và tuyển dụng một số kĩ thuật gia ở ngoại quốc về. Số này, dù không nhiều, mỗi sở độ dăm ba người thôi, cũng đủ gây sự hiềm khích giữa cũ và mới.

Cũ sẽ cho mới là bọn “con ông cháu cha” (không hết thảy, nhưng cũng một phần lớn) suốt thời chiến tranh “trốn” ra ngoại quốc, sống sung sướng, phởn phơ, chẳng phải chia xẻ một chút gian nan gì với đồng bào, và bây giờ tiếng súng im rồi, hết nguy hiểm rồi thì xách va li về “giành phần”. Họ có bằng cấp cao? Phải, nhưng chịu khó học thì đậu, khó gì cái đó. Vả lại có bằng cấp là một chuyện, biết mềm dẻo áp dụng kiến thức vào xã hội mình là một chuyện khác. Chỉ biết cóp đúng của ông Tây, ông Mĩ thì cũng vô dụng. Còn cái nỗi này nữa: họ bỏ quê hương lâu quá, tiếng Việt quên bộn bộn rồi, nói tiếng Việt ấp a ấp úng, viết Tiếng Việt không thành câu, từ cách cư xử tới lối sống, theo Âu Mĩ tới 80%, chướng mắt lắm. Ấy là chưa kể nhưng kẻ vênh vênh tự đắc vì cái mảnh bằng cấp.

Mới sẽ trách cũ là lạc hậu, là "sơ đẳng", làm việc chỉ theo thủ tục, không biết những tiến bộ ở nước người, và mình về đây là "hi sinh cho tổ quốc" để xúc tiến việc kiến thiết quốc gia, chứ đâu phải là vì ham địa vị, ham một số lương chưa bằng phần tư số lương mình lãnh ở ngoại quốc.

Sự xung đột đó ở các nước Á, Phi khác không gay gắt như ở nước ta, vì không nước nào bị một chiến tranh dai dẳng như nước ta, cái hố giữa cũ và mới sâu rộng như nước ta. Mà xung đột nhau thì không thể hợp tác với nhau được, không thể kiến thiết được; cho nên, chính quyền phải tìm nhưng biện pháp thích ứng để san phẳng những xung đột đó mà mới tích cực dùng nhưng người mới được. Phải khéo giảng giải, khéo hòa giải.

Nhưng dù dùng tất cả những biện pháp kể trên thì cũng chỉ ngăn sự xuất não được phần nào, nhiều lắm là được như các nước Tây Âu hiện nay thôi, mà hiện nay các nước này cũng đương phải đối phó với nạn xuất não.

Ông Chorafas đề nghị các nước Tây Âu hợp nhau lại thành một khối chặt chẽ về chính trị lẫn kinh tế, nghĩa là thành một Hiệp chủng quốc Tây Âu - chứ không phải chỉ là một thị trường chung Tây Âu như ngày nay – thì mới đủ sức thành lập những trường học lớn, những viện nghiên cứu lớn, những xí nghiệp lớn như Mĩ, như Nga, mà dùng được hết nhân tài, khỏi bị xuất não nữa.

Giải pháp đó đúng. Muốn cạnh tranh nổi với Mĩ, Nga, Tây Âu phải đoàn kết

nhau lại. Mà các nước chậm tiến chúng ta muốn được độc lập về kinh tế - có độc lập về kinh tế thì mới độc lập về chính trị - thì cũng phải đoàn kết nhau lại, chẳng hạn thành nhưng khối Đông Nam Á, Tây Nam Á như ông Trần Minh Tiết đã đề nghị trong cuốn *L'Asie et la paix mondiale* mà tôi đã giới thiệu trên tờ *Bách Khoa* số 331 và 332 năm 1970.

Đoàn kết là việc khó nhất, tôi biết vậy. Nhưng thời gian cấp bách rồi. Làm sao giải quyết cho mau chiến tranh này rồi vừa kiến thiết, vừa tiến tới việc thành lập khối Đông Nam Á, thì may ra tới cuối thế kỉ chúng ta mới thoát li được cái ách của các cường quốc.

Sài gòn ngày 30.11.1971

HƯ CHU NGUYỄN KÌ THUỴ

(1923 – 1973)

Mùng 8 tháng 2 âm lịch năm Kỉ Dậu, Đông Hồ qui tiên; mùng 8 tháng tư âm lịch năm nay Hư Chu lại từ trần. Chỉ trong bốn năm hai tháng tôi đã mất hai bạn thân mà cùng vào ngày mùng 8. Hai vị đó, một Nam một Bắc (Hư Chu quê làng Hành Thiện - Nam Định), tuổi hơn kém nhau xa (Đông Hồ sanh năm 1906), bề ngoài cũng khác nhau xa (Đông Hồ nho nha mà sang trọng, Hư Chu giản dị mà bình dân) nhưng

sinh tiền, rất quí mến nhau, vì có vài điểm giống nhau. Cả hai đều sinh trong gia đình nho giáo được học ít (về Pháp văn Hư Chu chỉ tới năm thứ nhì, thứ ba cao đẳng tiểu học, về Hán văn, chỉ đủ để đọc một cách khó nhọc *Liêu trai* và *Đường thi),* mà đều nhờ có tài, nhờ gắng sức, sớm nổi danh trên văn đàn, thi đàn; cả hai lại đều thích văn thơ cổ, mà văn thơ đều điêu luyện.

*

Tôi được quen Hư Chu từ năm 1951 hay 52, trước khi quen Đông Hồ. Hồi đó tôi tản cư ở Long Xuyên, một nhóm anh em chúng tôi gồm năm sáu người, có kẻ làm "quan lớn" trong tỉnh nhỏ, có người làm chủ quán cóc, chủ sạp vải ở chợ, hoặc gõ đầu trẻ (như tôi), mỗi khi họp nhau nói chuyện văn chương đều khen những truyện

của Hư Chu đăng trên nhật báo *Việt Thanh,* vì tình tiết li kì, lời văn già giặn mà dí dỏm, nhất là phục vốn liếng cựu học của tác giả. Chúng tôi hỏi nhau giọng văn thì trẻ mà sao cách dùng Hán Việt, các điển tích, cổ sự thì lại có vẻ là người già. Tôi đoán chắc phải vào khoảng bốn chục tuổi trở lên, cho nên tôi ngạc nhiên làm sao khi Hư Chu, trả lời một bức thư của tôi, cho hay mới xấp xỉ ba chục. Ba chục thôi mà danh đã vang ở một tỉnh lị có thể nói là còn quê mùa, chưa có truyền thống văn học, điều đó cũng hiếm có.

Từ đó chúng tôi thường thư từ với nhau. Tôi được biết ông phải thôi học sớm, về quê học thêm ít chữ Hán, rồi phiêu bạt, làm khá nhiều nghề: buôn bán, nuôi gà, thư kí, thầu rừng, dạy học, chế trà, nghề nào cũng thất bại; năm 1950, có vợ

rồi, vào Sài gòn, thử nghề cầm bút: viết truyện feuilleton cho tờ *Việt Thanh,* được ông chủ nhiệm Văn Hoàn có thanh nhãn biệt đãi, sau giao cho việc coi sóc phụ trương *Văn chương*. Từ đó, được tiếp xúc với nhiều văn nhân, danh ông càng lên. Chính lúc ấy tôi thỉnh thoảng góp với ông một bài tạp luận hoặc phê bình văn chương.

Năm 1953 lên Sài gòn, tôi mới được gặp mặt ông. Cảm tưởng đầu tiên của tôi là “con người ấy dễ thương”, mà đó cũng là cảm tưởng chung của tất cả các bạn văn của ông. Ông cởi mở, tự nhiên, thành thực, sẵn sàng giúp bạn, mà nụ cười của ông tươi, cặp mắt cận thị của ông hiền. Ngay buổi đầu, ông đã cười cười thú thực với tôi: “Cái vốn chữ Hán của tôi có gì đâu anh, tôi chỉ có mỗi một con dao găm chứ

có lưỡi kiếm, cây đao nào đâu, múa bậy mà được các anh khen đấy thôi."

Năm 1954, tờ *Việt Thanh* suy sút, đổi manchette mà cũng không vượt lên được, rốt cuộc phải tự đình bản. Lúc đó tôi mở nhà xuất bản với một số vốn rất nhỏ, ba bốn tháng mới ra một cuốn do chính tôi viết, Hư Chu không viết cho tờ nào khác, có lẽ vì không gặp được ai tri kỉ như ông Văn Hoàn, ngồi nhà viết truyện để đó và giúp tôi trong công việc xuất bản: ông thường lái chiếc xe máy dầu Peugeot sơn đen đưa tôi lại các nhà in, cùng tôi đi giao sách, sửa ấn cảo, tiếp xúc một hai họa sĩ. Có lời thì chúng tôi chia nhau, để tạm sống cho qua ngày. Hai năm đó ông túng bấn mà vẫn vui, tờ *Việt Thanh* thiếu ông bồn bộn, ông đòi không được mà cũng chỉ hơi buồn thôi. Ông dễ thương ở chỗ đó.

Năm 1955 ông kiếm được một chân dạy Sử Địa ở một vài trường trung học tư thục Sài Gòn[53], ông say mê ngay với nghề mới này, được học trò mến, ít có thì giờ trứ tác, nhưng đời sống đã ung dung hơn.

Trong năm năm viết sách, ngoài những truyện feuilleton đăng trên *Việt Thanh*, ông cho xuất bản được hai tác phẩm:

- *Nam Hải truyền kỳ* tập I[54] ông tự xuất bản năm 1952. Tác phẩm này (không tái bản) là tác phẩm quan trọng nhất của ông, dày 250 trang, gồm 18 truyện ngắn đã đăng trên *Việt Thanh*.

Đây là lời tự giới thiệu của ông ở đầu sách:

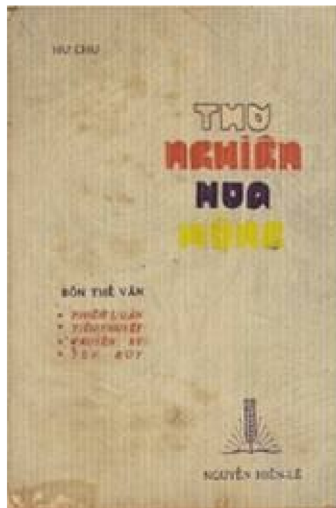
"… Tập truyện này gồm những truyện

nghe được, đọc được và phần nhiều bịa được. Nghe được thì nghe theo một ông bạn già họ Đặng tại xứ Quất Châu. Đọc được thì đọc ở bộ *Tang thương ngẫu lục* hay *Truyền kỳ mạn lục*. Còn bịa được thì bịa do những giấc mộng cuồng giữa những buổi cô liêu."

"Nói trắng ra, đây chỉ là tập truyện về ma, hồ, thần, quỉ. Nhưng một lũ ma quỉ rất ưa kết bạn, rất thích uống rượu và rất khoái ngâm thơ..."

Có thể nói đó là tập *Liêu trai* của Việt Nam, từ nội dung tới bút pháp. Các bạn tôi ở Long Xuyên và chắc còn nhiều độc giả ở các tỉnh khác nữa, rất thích những truyện như *Phụng minh cầm, Nữ Thành hoàng* và *Thạch nữ giả bồ lang*[55]. Trong truyện cuối này, tình thật mênh mông, bao

trùm cả vũ trụ; tình giữa một hưu quan với một vị thần hoa; tình giữa loài chim thuý vũ với một gốc mai; rồi tình giữa cỏ và đá. Đọc xong ta thấy tâm hồn thanh thoát, cảm xúc triền miên. Đoạn tác giả tả năm giống mai: Nguyệt hiện, Cố lăng, Hồ điệp, Nhất chi và Thuý vũ, giọng cổ kính du dương mà tưởng tượng tài tình.



Bìa cuốn *Thơ Nghiên Hoa Mộng*

(Nguồn: bản scan do bạn Phaplu cung cấp)

- *Thơ nghiên hoa mộng* (1955) cũng do ông in và trình bày, mà mượn tên nhà xuất bản của tôi, gồm bốn bài, mỗi bài là một thể văn: thi ca phiếm luận, tiểu thuyết,

kịch thể, truyền kì cổ thể và mộng trung tùy bút. Trong bốn thể ấy thể truyền kì vẫn thành công nhất. Nhưng tập này cũng như tập trên chỉ để một số người đã lớn tuổi, biết ít nhiều về cổ học thưởng thức. Và như vậy đủ cho tác giả mãn nguyện rồi. Có lần ông kể cho tôi nghe, trong một đám đông, Nhất Linh nghe thấy có người gọi tên ông, bèn chạy lại, bắt tay ông, khen rằng thích *Nam Hải truyền kỳ* lắm. Chúng ta nên nhớ Hư Chu là nhà văn hậu chiến, nhỏ tuổi hơn các nhà văn tiền chiến nhiều; hai tác phẩm kể trên vừa điêu luyện vừa cổ kính, y như những ngôi sao lẻ loi trên văn đàn, nên được chú ý tới ngay, và ai không thích thì thôi, đã thích thì phải tấm tắc khen ngợi.

Sau cùng trong khi dạy học, năm 1957, ông lại cho ra một cuốn bàn về kĩ thuật

Thơ Đường luật, gồm 150 trang. Từ trước tới nay chưa có một cuốn nào phân tích kĩ thế ấy như ông. Ông có những nhận xét đôi khi quá khắt khe nhưng rất mới mẻ, cơ hồ chưa ai nói ra. Ngày nay rất ít người còn làm thơ Đường luật, nhưng tác phẩm đó rất nên tái bản, nó giúp chúng ta hiểu thêm được thơ cổ.

Chính ông là một thi sĩ rất tốn công luyện thơ luật, ông làm ít thôi, từ trước tới nay có lẽ được dăm sáu chục bài, nhưng nhiều bài được các bạn thơ khen là già giặn, hay, như bài *Duyên Liêu trai* ở đầu tập *Nam Hải truyền kỳ:*

Duyên Liêu trai

Phòng vắng chưa nằm đẫy giấc mơ

Vang cười chơi tỉnh có đâu ngờ!

Nửa trang kỳ sử hồ lay gối,
Bốn mặt thu phần quỉ đọc thơ.
Hẹn một đời sau âu cũng vậy,
Tình trăm năm cũ lại bây giờ.
Kìa ai dong đuốc xa dần mãi?
Eo óc canh gà những ngẩn ngơ.

Ông là một nghệ sĩ từ cách viết tới cách sống. Bất kì viết một bài nào, chẳng những thơ, tiểu thuyết mà cả bài giảng Sử Địa nữa, ông cũng sửa chữa kĩ lưỡng cho ý thật liên lạc với nhau, bố cục thật phân minh, lời cô đúc mà nhiều nhạc. Ông rất trọng nhạc: *Nam Hải truyền kỳ* có nhiều đoạn du dương như thơ, và có lần ông bảo tôi phải uống cà phê, thức gần suốt đêm "vật lộn với chữ".

Còn lối sống của ông, không phải là lối

sống của các nghệ sĩ ngày nay: bốc đồng, hưởng thụ cho nhiều, ăn bận bánh bao... mà là của các nghệ sĩ thời xưa như Đông Pha chẳng hạn: dư tiền không vung phí mà nghèo cũng không buồn, vui vẻ chấp nhận cuộc đời, thích họp bạn văn thơ, uống trà ngon, cà phê đậm, có thời mỗi tuần tiêu khiển một vài ván tổ tôm hay tài bàn, nhưng cái thú nhất của ông là trồng cây, nuôi gà. Ông vẫn ước ao hễ hết chiến tranh là kiếm một khu vườn để hưởng cái thú điền viên. Chiến tranh chưa hết thì ông đã qui tiên, buồn thật?

Trong mấy năm gần đây, ông bắt đầu viết lại, nhưng ít thôi: một bộ Việt sử, cho học sinh Trung học, vài tập truyện mỏng cho trẻ em, hiệu chính bộ *Văn đàn bảo giám*, và dịch một số truyện trong bộ *Tình sử,* hết thảy đều giao cho nhà Mặc Lâm

xuất bàn. Cuốn *Tình sử* ông dịch rất công phu, dày trên 200 trang, nhà Mặc Lâm vừa in xong bìa, ông đem lại cho thi sĩ Bình Hành coi. Đương nhận định với bạn về cách trình bày thì mặt ông bỗng tái xanh đi rồi ông bất tỉnh, đưa vào dưỡng đường Nguyễn Văn Học, thì ông tắt thở. Ông bị cùng một bệnh với Đông Hồ, bất tỉnh trong một hoàn cảnh hơi giống Đông Hồ (ĐH trong lúc ngâm thơ cho học sinh nghe) và cũng "đi" rất mau như Đông Hồ, mau hơn nữa, không đau đớn gì cả. Đông Hồ ở thế giới bên kia nay có thêm một bạn cố tri, nhưng chín người con (mà sáu người còn nhỏ) của Hư Chu nay chỉ còn trông cậy vào mẹ.

Đọc lại bài *Lão mỗ* (Mộng trung tùy bút) của ông trong tập *Thơ nghiên hoa mộng,* tôi bùi ngùi. Mở đầu tùy bút đó là

một bài thơ song thất lục bát, Hư Chu bảo rằng hóa công chỉ ghen với hạng có tài có sắc, còn như ông, không có một chút tài, thì:

...Mình như thế, cao xanh hẳn thích.

Tất không ghen không ghét chi nhau.

Mặc cho mình bạc phơ đầu,

Làm ông Bành Tổ vuốt râu cười khà.

Nhân nghĩ vậy ba hoa ních chén,

Rằng hèn ngu lại bén duyên trời,

Rồi mơ đến lúc bảy mươi,

Và ngồi nói láo đôi lời láo nghe[56].

Ông hi vọng sống được bảy mươi, nhưng ông chỉ sống tới năm mươi. Không, Trời không ghen ông, không có lí gì để ghen ông. Cái chiến tranh non ba chục năm này đây, cái đời sống cực khổ của một nhà giáo đông con tại Sài Gòn này đây đã cướp mất hai mươi năm của ông. Bệnh ông phải từ năm ngoái, tưởng đã nguy kịch, sau bớt, đầu năm nay tôi khuyên ông giữ gìn sức khoẻ. Nhưng làm sao giữ gìn được khi phải nuôi một vợ và sáu con còn nhỏ! Hư Chu anh chết như vậy là yên cho anh, là sướng nữa, không đau đớn chút nào. Đau khổ là gia đình anh và hằng triệu người hiện còn sống trên dải đất này đây.

Sài Gòn ngày 12 - 5 – 73

Viết hai ngày sau khi Hư Chu mất
và đăng trên BK số 392, tháng 6 -

1973

TỰA *ĐẤT NƯỚC QUÊ HƯƠNG*

Tùy bút - tùy hứng mà phóng bút - là một thể rất tự do, gặp gì chép nấy nghĩ sao nói vậy. Một cơn mưa, một giọng hát, một hớp trà, một trang sách, một tà áo phất phơ dưới gió, một tiếng ve ri ri trong rừng... bất kì một cảnh vật nào, một sự việc nào, hễ gợi hứng cho ta cũng có thể là đề tài một thiên tùy bút. Nó tựa như nhật kí mà không phải là nhật kí, vì nó là "bút" chứ không phải là "kí"; nó tựa như nghị luận mà không phải là nghị luận, vì nó là tùy hứng suy đoán chứ không dụng ý biện luận.

Nó phóng túng như vậy nên ta tưởng là đề, nhưng có viết mới thấy khó. Trước hết nó phải thân mật, hấp dẫn như một câu chuyện thanh nhã giữa nhưng bạn đồng điệu lúc ngồi bên một giàn hoa hay một ấm trà. Nó không cần dài, trung bình mươi trang trở lại, nhưng lời phải tự nhiên có duyên, nội dung phải thay đổi, có ý vị.

Quan trọng nhất vẫn là nghệ thuật. Tiểu thuyết mà dở thì người ta vẫn gọi là tiểu thuyết; thơ mà dở thì cũng vẫn là thơ - thơ con cóc; còn tùy bút mà thiếu nghệ thuật thì không có tên để gọi vì lẽ không ai thèm nhắc tới, biết tới. Cho nên lựa thể tùy bút là làm một công việc mạo hiểm, chỉ có thành công hay thất bại, không thể nhùng nhằng được.



Bìa cuốn *Đất nước quê hương* – nhà Lửa thiêng in năm 1973

(Nguồn: sachxua.net)

Ai cũng biết tài viết tiểu thuyết của V. Ph. nhưng theo tôi tùy bút mới là thể nạp được hết sở trường của ông, mới thật là đất cho ông dụng... văn.

Trong tập *Đất nước quê hương* này, chúng ta gặp lại tài nhận xét tinh vi, miêu tả sắc bén của ông trong tiểu thuyết. Mấy trang ông tả cách nấu, rót và uống trà Huế làm ta liên tưởng đến *Những chiếc ấm đất* của Nguyễn Tuân: Nghệ thuật không kém mà lại dí dỏm hơn, có hương vị quê hương hơn. Những đoạn ông tả một chủ quán ăn bình dân ở Cần Thơ, đọc thấy mê. Ông nghe được tiếng "rồi" câm thừa thãi, như để múa men, biểu diễn sự thích thú sau mỗi cử động của chủ quán, thì tôi phục ông quá.

Rồi những đoạn nên thơ về một đô thị hoang sơ, Gia Nghĩa "nhưng đàn én rộn rịp, quấn quít trên nóc chợ", những tiếng ve "rỉ rả thâm trầm như vừa kêu vừa suy ngẫm... bắt đầu phát ra riu riu, vươn dần lên; đến một lúc, tự thấy sắp trở nên ồn ào,

nó giật mình tự hãm lại".

Tiểu thuyết dù sao vẫn còn hơi gò bó, không thể dễ dàng chuyện nọ bắt chuyện kia được, cho nên chỉ trong tùy bút, chúng ta mới được hưởng cái ngạc nhiên nghe V. Ph. đương khen chiếc áo dài phụ nữ ngày nay thì quay về chuyện Lê Quí Đôn bút đàm với một sứ giả Triều Tiên ở Yên Kinh hai thế kỉ trước; hoặc đương nói về thuật một người đánh một lần mười hai cái trống ở Bình Định thì chuyển qua cách ăn bánh tráng. Giọng ông dí dỏm mà tình tứ: "Nếu quả Bình Định mất đi một điệu trống, phải đền lại cái gì chứ? Chiếc bánh tráng nhé?"

Cũng chỉ trong tùy bút ông mới thỏa chí phóng bút mỉa mai nhẹ nhàng mà thấm thía của ông được: ông kể lịch trình Nam tiến

và Tây tiến của chiếc ào dài phụ nữ, rồi kết: “Thế cho nên tin mạnh ở sự thành công cuộc thống nhất đất nước bằng chiếc áo dài. Nó êm thắm, đẹp đẽ hơn những đường lối thống nhất bạo tàn biết bao!”; và làm sao chúng ta không mỉm cười khi ông bảo ở miền bà Chúa Xứ (Châu Đốc) lễ bái được “hiện đại hóa”, không đau xót khi thấy ở một miền nọ - từ Cai Lậy tới Mộc Hóa - cờ nhiều hơn nhà, người đâu là có cờ đấy.

Sau cùng cũng chỉ trong tùy bút ông mới có thể thỉnh thoảng đưa ra những suy đoán mà ông tự nhận là “vu vơ, liều lĩnh”. Kể ra đôi khi ông cũng hơi “phiêu lưu” thật - thể tùy bút cho phép chúng ta như vậy – nhưng nhiều chỗ phải nhận rằng ông sâu sắc, như khi ông phân tích tâm lí nhà Nguyễn thiên vị với người Nam, cả với

cây cỏ trong Nam; hoặc khi ông bảo cuộc Nam tiến tới Bình Định vô Phú Yên, Khánh Hòa là "nhì nhằng" cho nên mới có ái tình Bình - Phú (Bình Định - Phú Yên) trong ca dao. Nhiều suy diễn của ông về thơ, về ngôn ngữ, về cách đặt tên người Thượng cũng làm cho tôi ngạc nhiên. Ông quả có óc tò mò, đọc nhiều và đi nhiều.

*

Năm 1969, vì kí tên chung trong một bản kiến nghị ôn hòa đòi bãi bỏ chế độ kiểm duyệt đối với ngành xuất bản, ông bị giải nhiệm.

[Tức thì một trăm người làm văn học, nghệ thuật cùng cực lực lên án và tố cào hành động "trả thù" đó của nhà cầm quyền. Thượng cấp của ông vội vàng bổ dụng ông vào một chức vụ khác bề ngoài có vẻ quan

trọng hơn, những sự thật vất vả hơn, tốn kém cho ông hơn. Chính nhờ vậy ông mới có dịp đi đó đi đây khắp trong nước][57], ghi lại những cảm tưởng khi ở Bạc Liêu, Mộc Hóa, khi ở Ban Mê Thuột, Bình Định... mà viết nên tập tùy bút này, phong phú hơn, nhiều vẻ hơn ba tập trước của ông nhiều.

Vậy trong cái rủi vẫn thường có cái may. Và khi một nhà văn biết lợi dụng nghịch cảnh thì chẳng những có ích cho mình mà còn có ích cho độc giả, cho văn hóa nữa. [Kẻ kia khi kí sự vụ lệnh, có ngờ đâu đến chuyện ấy nhỉ?][58] Đó cũng là một đề tài lí thú để ông viết tùy bút nữa đấy, tác giả *Đất nước quê hương* ạ.

Sài gòn, ngày 23. 3. 1973

CHÁU BÀ NỘI TỘI BÀ NGOẠI

Nói đến văn minh Việt Nam, nếp sống tình cảm Việt Nam thì phải dẫn hai câu tục ngữ này mà có lẽ chỉ dân tộc chúng ta mới có:

Nhất mẹ nhì cha, thứ ba ba ngoại

Cháu bà nội, tội bà ngoại

Câu trên, ai cũng hiểu được: ông bà nào cũng yêu hết thảy các cháu, nhưng thường yêu cháu ngoại hơn cháu nội vì hai lẽ: trong xã hội cổ, con gái về nhà chồng, ít người được sung sướng, cực nhọc thì

nhiều mà được khen thì ít, nên cha mẹ thương con gái hơn là con trai ở bên cạnh mình, mà hễ thương con thì thương cháu: lại thêm cháu ở với ông nội, bà nội, lâu lâu mới về thăm bên ngoại, nên được bên ngoại cưng, mà hai tiếng "quê ngoại" luôn luôn gợi trong tâm hồn chúng ta những kỉ niệm cảm động mà nên thơ.

Còn câu dưới thì phải trải qua cảnh như anh em chúng tôi hồi nhỏ, mới hiểu được hết ý nghĩa thâm thúy, chua xót.

*

Tôi sinh ra đời thì bà nội và ông ngoại tôi đều đã qui tiên từ lâu, mà ông nội tôi cũng đã thất lộc được vài năm, nên tôi chỉ được biết có bà ngoại.

Đời bà thật long đong, lấy lẻ một ông phủ, chưa được mười năm thì góa chồng

và chỉ sanh được mỗi một người con gái. Tính bà khảng khái, không chịu được thói quan cách và có lẽ hơi khinh bạc của con chồng, bà dắt má tôi hồi đó còn nhỏ, về ở với một người em trai, làm lược để nuôi con, nhất định không lui tới họ hàng bên chồng nữa. Khi tôi đã hơi lớn, mỗi lần giỗ ông ngoại hoặc các cụ ngoại tôi, má tôi đều dắt tôi theo, nhưng tuyệt nhiên không lần nào bà ngoại tôi đi cả.

Lược bà làm là thứ lược bí, ngày nay không còn thấy. Răng lược bằng tre cắt, ngâm kĩ cho khỏi mọt, phơi thật khô rồi vót cho đều, nhỏ, mỏng, đặt cho sát nhau, chỉ hở một kẽ rất nhỏ bằng sợi tóc, sau cùng gắn lại bằng sơn. Công việc cần kiên nhẫn, khéo tay và tỉ mỉ.

Bà sống bằng nghề đó, chật vật trong

mười mấy năm, chắc nhiều lúc thiếu thốn, có lần bị cháy nhà, nhưng không hề vay mượn của ai. Má tôi và tôi được di truyền tính đó của bà: gặp những lúc nghèo túng thì thắt bụng lại cắn răng mà chịu, không nhận sự giúp đỡ của họ hàng.

Khi má tôi đã lớn, bắt đầu biết buôn bán thì bà tôi mới nghỉ làm lược, và ít năm sau, má tôi về nhà chồng thì ba má tôi đều mời bà về ở chung, như vậy mẹ con suốt đời không lúc nào rời nhau. Nhà tôi nghèo, không mướn người giúp việc, nên bà tôi coi việc bếp núc và săn sóc bốn anh em chúng tôi. Đứa nào cũng do bà đút cơm, bồng bế, tắm rửa cho cả, vì má tôi bận buôn bán quanh năm. Bà cực khổ nhất với tôi, vì hồi nhỏ tôi hay đau ốm. Lại thêm, lúc tôi vừa mới dứt sữa, ba tôi bị Pháp nhốt ở khám lớn Hà Nội một tuần lễ để tra

khảo, bắt khai tung tích hai ông bác tôi làm quốc sự đã trốn đi từ lâu. Ba tôi có biết gì đâu mà vì hai bác tôi tuyệt nhiên không liên lạc gì với gia đình tôi hết. Suốt tuần lễ đó, ngày ngày bà tôi bồng tôi ngồi vào một chiếc nón ở gốc một cây me bên hông khám. Lớn lên mỗi lần đi ngang qua chỗ đó, tôi lại bùi ngùi nhớ lại chuyện cũ.

Hồi kí xa xăm nhất là năm tôi sáu tuổi. Lần đó vì mải chơi, không thuộc bài, tôi bị ba tôi nọc ra đánh. Tôi khóc lóc, van lạy, bà đương nấu bếp, vội bỏ đó, lên xin giùm cho tôi.

Tôi được tha tội, một lát sau, chạy xuống bếp, bà xoa đầu tôi hỏi:

- Có đau không con? Lần sau nhớ học xong rồi hãy chơi nhé. Bà đã nhắc con học, mà con không nghe lời. Bà đã để dành

cái này cho con này.

Và bà chìa cho tôi một trái ô mai, không biết cất ở đâu từ hồi nào.

Bây giờ tính lại thì tôi thấy năm đó bà mới ngoài ngũ tuần, mà lưng đã khòm - có phải tại mười mấy năm ngồi vót răng lược không - và tóc đã bạc nhiều. Nước da bà sáng sủa, vẻ mặt thanh tú, thân hình nhỏ nhắn, nhưng trán thấp và ít nói, ít cười, suốt ngày cặm cụi làm việc và quanh quẩn với các cháu.

Mấy năm đó, anh em chúng tôi tương đối sung sướng, nghĩa là nhà cửa đông đủ, hòa thuận, không đói rét, thỉnh thoảng được ăn quà, tết nhất có áo mới.

Nhưng năm tôi tám tuổi thì ba tôi mất sau một trận đau vài tháng. Sáng sớm hôm đó bà tôi đánh thức tôi dậy, dắt tôi đi

ngang qua chỗ ba tôi nằm. Mấy tuần nay, mùng của ba tôi không lúc nào vắt lên, nhìn vào thấy người nhắm mắt nằm yên, tôi tưởng người còn ngủ. Ra tới nhà ngoài rồi, bà tôi mới bảo:

- Cậu con mất hồi gần sáng rồi. Con đương đau mắt, đừng khóc, mắt thêm sưng mà khổ đấy. Thương cậu thì cố nén đi. Hôm nay và vài hôm nữa con nằm ở nhà ngoài này. (Nhà ngoài đó là nhà của một bà cô tôi, vì ba gia đình chia nhau ở chung một ngôi nhà cổ, sâu thăm thẳm của tổ tiên để lại). Nào, nằm xuống bà đắp thuốc cho.

Tôi không khóc thành tiếng, nhưng thổn thức, nước mắt ứa ra.

Hai ngày sau, đưa ba tôi tới huyệt rồi, trở về nhà, vào lúc năm sáu giờ chiều. Trời gần cuối thu, u ám, lá bàng đỏ bay lả

tả dưới gió lạnh. Tôi buồn và lo, nghĩ bụng: "Mới hai tháng trước cậu còn khỏe mạnh, và mới tuần trước ông lang còn bảo bệnh sẽ hết, mà bây giờ mình đã hóa ra con côi. Nếu rủi mẹ cũng lại đau nữa thì bốn anh em mình...! Lần đó là lần đầu tiên trong đời, tôi cảm thấy thấm thía sự bất an toàn của kiếp người. Tôi chỉ lo thầm như vậy thôi, không dám thổ lộ ra với ai.

Từ đó tôi quấn quít với bà hơn nữa. Suốt ngày trong nhà chỉ còn có một già và bốn trẻ.

Ba tôi mất rồi, cảnh nhà thật thảm. Tôi là anh cả, mới tám tuổi, em gái út tôi mới sanh được mấy tháng. Một mình má tôi phải nuôi mẹ già và bốn đứa con nhỏ. Người còn lo lắng gấp mười, gấp trăm tôi nữa, nhưng cùng không phàn nàn, chỉ thỉnh

thoảng, buổi tối, ngồi nói chuyện nho nhỏ với bà tôi và thở dài.

Một phần vì phải làm việc nhiều hơn trước để đủ chi tiêu, một phần vì về tới nhà chỉ thấy không khí lạnh lẽo, nên quanh năm người buôn bán không nghỉ, chỉ trừ ba ngày Tết, ngày Thượng nguyên, ngày Trung nguyên đi lễ Phật và hai ngày giỗ: giỗ cha và giỗ chồng.

Cảnh của người còn vất vả hơn cảnh bà Tú Xương:

Quanh năm buôn bán ở ven sông
Nuôi đủ năm con với một chồng.

vì dù sao bà Tú cũng còn chồng.

Người ra đi từ mờ mờ đất, tối mịt mới về nhà, thành thử mọi việc trong nhà bà tôi phải đảm đương lấy hết. Lúc đó mà không

có bà thì chắc anh em chúng tôi đã phải li tán, kẻ về Sơn Tây với một ông bác, kẻ lại ở nhờ một bà dì mà chắc là chẳng học hành gì được cả. Thật là “tội bà ngoại”.

Sự chi tiêu trong nhà phải rút xuống cái mức tối thiểu. Bà tôi phải chắt bóp từng đồng. Ngày nay mỗi lần đọc bài *“Nhặt lá bàng”* ở đầu truyện *Đôi Bạn* của Nhất Linh, tôi lại xúc động nhớ lại thời đó, cứ cuối thu đầu đông, có gió lớn là bà bảo tôi và em trai tôi xách một cái thúng ra cửa ngõ nhặt lá bàng với bà. Bà lom khom lượm một lát, lại cố đứng ngay lên, đưa tay ra phía sau, đấm đấm vào xương sống.

Tôi bảo:

- Bà về nghỉ đi, để chúng con nhặt một nháy mắt là đầy thúng.

Bà mỉm cười, không lượm nữa, ngồi

đợi chúng tôi để cùng về.

Một thúng lá bàng không đáng một xu, nhưng bây giờ tôi mới thấy cái lợi tinh thần thật vô cùng: nhờ sự làm lụng, gia đình đoàn kết mà vui vẻ, càng khổ cực càng thương nhau hơn.

Cuối hè, khi trái bàng chín, rụng đầy đường, chúng tôi cũng lượm về cả rổ, phơi khô lớp cùi, bửa hột ra lấy nhân ăn, béo bùi hơn đậu phộng, còn lớp vỏ cứng của hột để đun bếp, than đượm hơn than củi.

Mấy năm sau, nhờ cần kiệm, gia đình tôi lại vượng lên một chút, anh em tôi tết lại có áo mới, riêng bà thì không chịu may sắm thêm gì cả, tới trầu cau bà cũng bỏ, nhưng trong cái hộp sắt nhỏ của bà, luôn luôn có một ít xu hào, và mỗi năm độ hai lần, vào mùa hè, tối nào thật nóng bức,

thấy anh em tôi chạy chơi ở ngoài phố về mồ hôi nhễ nhại, kiếm nước vối uống thì bà bảo:

- Đừng uống vội, bà cho cái này.

Rồi bà mở hộp sắt nhỏ ra, chìa cho chúng tôi một đồng năm xu bằng kền:

- Ra hàng chú khách ở bờ sông mà uống một chai nước chanh.

Nước chanh hồi đó là thứ limonade chứa trong một cái chai lớn hơn chai coca bây giờ một chút, trong cổ ve, cho gần miệng có một hòn bi bằng thủy tinh trong suốt. Ngồi trên bờ đê Hồng Hà, gió thổi lồng lộng, uống nước chanh, chúng tôi cho là không sướng gì bằng, nên hợp từng hớp nhỏ một, để kéo dài thời gian, tận hưởng cái vị vừa chua vừa ngọt vừa cay nó thấm vào miệng, lưỡi, cuống họng, rồi truyền

khắp cơ thể.

Ba tôi mất được hai năm thì má tôi cho tôi theo một người anh họ về Sơn Tây thăm quê nội. Hồi đó chưa có xe đò đi Sơn Tây, phải đi tàu thủy của hãng Bạch Thái Bưởi, hoặc ngồi xe kéo đi từng chặng một từ Ô Cầu Giấy lên Nhổn, Phùng, Sơn Tây. Lần ấy chúng tôi đi tàu thủy. Bến tàu ở ngay trước nhà. Tàu đã kéo còi mấy lần rồi mà chưa chạy. Tôi hơi sốt ruột, bỗng nhìn lên bờ, thấy bà tôi bồng em út tôi, lúp xúp chạy xuống. Tới nơi bà bảo em tôi:

- Đưa hoa cho anh đi.

Nó chìa cho tôi một bông lài. Thứ lài này không biết bà tôi lấy giống ở đâu, cao tới hai thước, phải cắm cọc cho nó dựa. Chỉ có một gốc mà như một bụi lớn. Bông to gần bằng bông hồng, thơm thoang

thoảng.

Tôi bồng em tôi, nựng nó, nó trắng trẻo, mũm mĩm, hiền lành, rất dễ thương. Khi tàu sắp chạy, tôi đưa nó cho bà, bà bảo.

- Con nhổ vào bàn tay nó đi cho nó khỏi nhớ.

Tôi thấy hơi kì cục, nhưng cũng vâng lời, chấm nước miếng, quệt vào gang bàn tay nó. Rồi bà lại bồng nó, lúp xúp lên bờ, tới mặt đê, ngừng lại, ngó tôi một lần cuối, nắm tay em tôi đưa lên vẫy vẫy.

Tàu từ từ rời bến, nước mắt tôi ứa ra, lần đó là lần đâu tiên tôi xa bà. Mùa đó là mùa nước đổ, tàu chạy ngược dòng rất chậm, nhìn những đám bèo và cành cây khô trôi trên dòng nước đỏ như gạch, nhìn làng xóm đìu hiu hai bên bờ, chỗ cạn chỗ bồi, tôi buồn vô hạn. Hình ảnh bà tôi và

em tôi hôm đó không bao giờ tôi quên được.

Một lần cảm động nữa là lần bà khuyên tôi. Năm đó tôi đã vô học trường Bưởi.

Ba bốn chục năm trước không có phong trào học tư rầm rộ như ngày nay, cả Hà Nội chỉ có một hai trường tư dạy chương trình Trung học cho những học sinh thi rớt vô trường công. Học trò trường công như tôi nếu được lên lớp thì ba tháng hè tha hồ chơi, nếu không được lên lớp thì đành ở lại một năm, chứ không học tư thêm. Vả lại ít gia đình đủ sức cho con học tư: học phí rất cao, từ ba tới năm đồng một tháng, bằng ba ngàn, năm ngàn đồng bây giờ.

Thấy tôi ở không, má tôi cho tôi về Sơn Tây học thêm chữ Nho với bác tôi một hai tháng trong mỗi vụ hè để "sau này đọc

được gia phả, chứ không lẽ con cháu nhà Nho mà không biết gốc gác ông bà” như người nói.

Hôm tôi sửa soạn lên đường, bà gọi tôi lại bảo:

- Mẹ con cho con về học chữ Nho với Bác Hai con, hợp ý bà lắm. Bà chỉ gặp ông nội con có vài lần, nhưng bà rất quý cụ. Bà nghe nói hồi khánh thành cầu Sông Cái[59] cụ đi coi cầu gặp ông Trần Văn Thông[60]. Ông Thông thấy tướng cụ phúc hậu, làm quen, hỏi chuyện, biết cụ đậu Tú tài, ở nhà dạy học, hỏi cụ có muốn đi tri huyện thì ông giới thiệu với “quan Tây” cho. Cụ từ chối. Bà nghe vậy biết rằng bên nội con có đức. Sau, các bác con không ai chịu thi cử để làm quan, mà cậu con cũng

không chịu làm việc cho Tây, thà chịu cảnh nghèo, như vậy đều là nối được cái đức của cụ nhà cả. Con về quê, học thêm chữ Nho là phải. Cho bà gửi lời thăm các bác con nhé.

Suốt đời bà không rầy tôi, mà cũng chỉ khuyên bảo tôi mỗi lần đó là quan trọng hơn hết. Bà đã thay má tôi, nuôi nấng, săn sóc chúng tôi, lại thay cả ba tôi trong sự dạy dỗ chúng tôi nữa. Ngày nay, anh em tôi, con cháu tôi có ai giữ được một chút cái tính khí khái của bà, không chịu lụy ai, cái đức cần cù, tiết kiệm, cố chiến đấu để vượt khỏi cảnh nghèo, cái nếp sống đạm bạc, cái tinh thần thanh khiết của nhà Nho, phần lớn là nhờ bà.

Công của bà đối với chúng tôi lớn lao như vậy mà chúng tôi chưa đền đáp được

chút gì. Chỉ có mỗi một lần tôi đã làm cho bà tôi vui. Nghỉ hè năm đó tôi học tư để luyện thi vào trường Bưởi. Ông Đốc trường tư là một nhân viên kế toán ở sở Hỏa xa. Thấy tôi giỏi toán và cẩn thận ông bảo sáng chủ nhật lại nhà làm sổ sách giùm ông, ông cho tiền mua sách. Tôi cộng sổ trọn một buổi sáng, ông đưa tôi năm hào. Năm hào hồi đó bằng năm trăm đồng bây giờ. Tôi mừng quá, vội vã về nhà để đưa cho bà tôi.

- Bà, con làm sổ cho ông đốc, ông cho con tiền này,con không tiêu gì bà giữ lấy giùm con.

Bà cười:

- Ừ để bà giữ cho, khi nào có muốn mua gì thì bà đưa.

Được hai chủ nhật như vậy rồi thôi,

cộng là một đồng. Đồng bạc đó là số tiền đầu tiên tôi kiếm được trong đời, và tôi muốn dâng hết cho bà, không bao giờ tôi xin lại.

Lần đó là lần đầu tiên vui nhất trong đời tôi, lần sau, tiếc thay bà tôi không còn nữa.

Hôm đó vào mùa thu, tôi đi coi bảng từ buổi sáng, thấy đậu vô trường Cao Đẳng Công Chánh, về nhà không báo tin cho ai cả, ngong ngóng đợi tối má tôi về. Khoảng tám giờ tối, tôi đương nằm ở giường đọc sách thì nghe tiếng má tôi gọi từ ngoài cửa:

- Trong nhà có đứa nào không, ra tiếp tay cho tao này.

Tôi nhảy phắt xuống đất, chạy ra vừa

thấy má tôi, tôi thưa ngay:

- Con đỗ vào trường Công Chánh rồi mẹ ạ, Đỗ đầu. Được học bổng.

Má tôi cười rất tươi:

- Giỏi nhỉ.

Rồi hai mẹ con cùng nhau khiêng thúng gạo vào. Tới phòng đặt thúng xuống, tôi bảo:

- Giá bà còn thì bà mừng lắm.

Má tôi thở dài, hai mẹ con ngồi yên lặng một chút, rồi người hỏi tôi:

- Có phải sắm sửa gì vào trường không?

Vì bà tôi đã mất năm trước, vào thượng tuần tháng sáu âm lịch. Cũng như mọi năm, hè năm đó tôi về Sơn Tây, nhưng mới ở

được độ mươi bữa, nhân bác tôi và một người em họ tôi có việc xuống Hà Nội, tôi cũng về theo. Tới nhà thì được tin: hai đêm trước, bà tôi trong khi rửa chân trước khi đi ngủ, trúng phong té xỉu. Má tôi khiêng người vào, đánh gió, đổ gừng vào miệng, người mở mắt ra, nhưng cấm khẩu, toàn thân tê hệt, không cử động được nữa. Chắc bà tôi đã đứt gân máu. Má tôi vừa tính nhờ người về Sơn Tây gọi tôi thì may sao tôi đã xuống kịp như có linh cảm gì đó. Tôi ngồi bên cạnh bà, nắm tay bà, hỏi "Bà có nhận ra con không? Con đây này", nhưng người chỉ nhìn trân trân mà không cử động. Nước mắt tôi lã chã.

Bác tôi mời cụ Tú Phùng ở hàng Bồ lại chẩn bệnh. Cụ coi mạch một lúc lâu, bảo má tôi:

- Cụ suy rồi, trị khó hết được, nhưng tới mùa thu này mới đáng ngại.

Rồi cụ quay lại nói với tôi:

- Lúc này đương nghỉ hè, cậu chịu khó săn sóc cụ đi để đáp ơn cụ.

Nhưng tối hôm đó người tắt thở, một cách thật bình tĩnh. Tôi không được hầu hạ người trọn một ngày nữa! Tôi thức trọn đêm đó bên cạnh người, ôn lại những năm bà cháu sống với nhau.

Đam tang của người, hết thảy họ hàng bên ngoại tôi đều tới đủ mặt. Những người ba chục năm trước tỏ vẻ khinh bạc với bà, bây giờ đều kính trọng bà, kính trọng tính khí khảng khái và đức hi sinh của bà. Từ khi biết suy nghĩ tôi không bao giờ thấy bà tỏ vẻ ghét họ cả, cũng không chê trách họ một lời; đối với những kẻ giàu sang mà

hợm mình, bà không biết tới họ, thế thôi.

Mộ bà tôi nằm ở làng Mộc Hạ Đình, trong một cánh đồng lúa, bên bờ sông Tô Lịch. Nhưng ba chục năm nay tôi không được về thăm. Ngoài đó không còn ai là máu mủ, chắc quanh năm không được một nén hương.

*

Cô Hồng Minh (1856 - 1928), một học giả Trung Hoa đồng thời với Nghiêm Phục, và thuộc lớp đàn anh của Lương Khải Siêu, thấy trong nước ai cũng đề cao văn minh phương Tây, bèn qua du học châu Âu để tìm hiểu xem văn minh đó ra sao. Ông ở châu Âu luôn mười mấy năm, đậu những bằng cấp triết học, văn học cao nhất của Đức, Anh, Pháp; rồi lại tìm hiểu tận gốc văn minh La Mã, Hi Lạp, qua cả

Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, đọc hết một phần tư sách trong thư viện Geneviève ở Paris, thông thạo bốn năm sinh ngữ và hai cổ ngữ châu Âu. Sau mười mấy năm khảo cứu tường tận đó, ông tìm ra được tiêu chuẩn này: Muốn đánh giá một nền văn minh thì cần nhất là phải xét xem nền văn minh đó đào tạo được những người dân ra sao, những người làm cha, làm mẹ, làm con ra sao; còn những cái khác như mĩ thuật, văn học, kiến trúc, khoa học, kĩ nghệ... ông cho là phụ thuộc hết. Vì cần nhất là con người, con người có tốt thì xã hội mới tốt đẹp và những cái con người tạo ra mới tốt đẹp được.

Một nền văn minh tạo được những người đàn bà hi sinh cho cha mẹ, chồng con như bà ngoại và má tôi, thì phải coi là rất đẹp rồi, mặc dầu có thể cổ hủ về vài

phương diện. Nhìn tình trạng xã hội tan rã kinh khủng lúc này, chúng ta mới thấy công lao với gia đình, với xã hội của những bà cụ đó. Hồi xưa chúng ta không có Cô Nhi viện, Dưỡng lão viện, Dưỡng bần viện, vì xã hội chúng ta không cần những tổ chức đó. Ông bà cha mẹ hi sinh cả đời mình cho con cháu, tuyệt nhiên không nghĩ tới bản thân; họ hàng làng mạc đùm bọc nhau, cho nên con cái được nuôi nấng dạy bảo, người già được săn sóc, tôn kính. Mất cái tinh thần gia tộc, tinh thần tương trợ trong họ hàng, làng mạc rồi, mới phải lập cô nhi viện, dưỡng lão viện. Vậy thì những cơ quan từ thiện này đâu phải là dấu hiệu của sự tiến bộ. Chỉ để cứu vãn một sự sụp đổ thì đúng hơn. Chỉ là một sự bất đắc dĩ: có trẻ nào mà muốn vào cô nhi viện, có ông già bà già nào muốn vào một dưỡng lão

viện? Những cái đó không phải là nhà, gọi nó là viện cho đẹp đẽ vậy, chứ sự thực chỉ là những cái trại như trại lính.

Tôi không phủ nhận tinh thần hi sinh của những vị trông nom các trại đó, nhưng tôi nghĩ giá cái nếp sống cũ của minh mà còn thì hiện nay trong nước không có nhiều trại cô nhi như vậy đâu. Mười bà quả phụ bây giờ có bao nhiêu bà chịu hi sinh cho con, tôi không được biết. Anh em chúng tôi thực có phước được sinh vào thời trước, thời mà nhiều người gọi là cổ hủ, và trong một gia đình còn tôn trọng nếp sống cũ.

Bà tôi, má tôi đều góa chồng từ hồi trẻ, thế nào mà chẳng có nhiều lúc thấy thân phận mình là khổ; nhưng chắc chắn các người còn khổ hơn cả chục lần nếu phải để

con cháu các người phải xa các người. Các người rất chất phác, không thắc mắc tìm hiểu ý nghĩa của đời sống như các triết gia.

Các người chỉ lẳng lặng hi sinh, mà còn có cuộc đời nào đẹp bằng cuộc đời hi sinh?

Câu:

Nhất mẹ nhì cha, thứ ba bà ngoại

Chẳng phải chỉ diễn tả lòng yêu cháu của bà ngoại mà thôi đâu, còn gợi công của bà ngoại nữa. Công đó ở xã hội ta nhiều khi hơn công của bà nội, cho nên mới có thêm câu:

"Cháu bà nội, tội bà ngoại".

Tết Vu Lan năm 2518 Phật lịch

1974[61]

CHÚNG TA PHẢI LÀM GÌ?

Đây là phần kết của một loạt bài nhan đề là **Nhân loại lâm nguy** đăng trên tạp chí *Bách Khoa* số 421 – 424 từ tờ 15.1.75 tới 1.3.75.

Trong 2 phần trên tôi đã vạch 3 nguy cơ của nhân loại: nhân mãn, cạn tài nguyên, sinh cầu nhiễm uế (hai nạn sau là hậu quả của nạn thứ nhất); rồi giới thiệu hai báo cáo (mà cũng là cảnh cáo) đầu tiên của Nhóm La Mã (Club de Rome): *The limits to growth* (1972) và *Mankind at the turning point* (1974). Nhóm này là do tiến

sĩ Aurelio Peccei (người Ý) thành lập năm 1968, là một tổ chức không chính thức, một "học viện vô hình", nhằm một mục đích chung là nghiên cứu những vấn đề trọng đại mà nhân loại đương phải đương đầu. Số hội viên hạn chế là 100, năm 1974 được khoảng 70 người, thuộc 25 quốc tịch; không một hội viên nào giữ chức một chức vị công quyền, và người nào khi làm việc cho nhóm cũng tự nguyện gạt bỏ ý thức hệ của mình ra. Dưới đây là tên vài hội viên chính: Jay W. Fonester và Caroll Wilson, người Mĩ thuộc viện kĩ thuật Massachusetts, Alexander King, người Anh, Bertrand de Jouvenel và Maurice Guernier, người Pháp, Saburo Okita, người Nhật, Eduard Pestel, người Đức, thuộc viện kĩ thuật Hannover Huyo Thiemann đứng đầu viện Battelli tại

Genève.

Tuy mang tên là nhóm La Mã, nhưng mỗi năm một lần họ họp ở Berlin, còn những chỗ làm việc của họ gồm nhiều nơi: Grenoble (Pháp), Hannover (Đức), Cleveland (Mĩ) v.v...

Họ không nhờ viện trợ của một chính quyền nào, chỉ nhận viện trợ của một số xí nghiệp nhưng vô điều kiện vì họ muốn giữ tinh thần tự do, độc lập, vô tư, có vậy thì những lời cảnh cáo của họ mới được nghe, và một số quốc gia như Nhật, Algérie đã hỏi ý kiến của họ trong việc phát triển kĩ nghệ về tương lai của mình.

*

Trong cuốn *Những vấn đề của thời đại* (Mặt Đất 1974) trang 10, khi xét những hậu quả tai hại của sự phát triển quá mạnh

về cơ giới, tôi đã đặt những câu hỏi này: "Có ai dám "tốp" khoa học lại không? Có ai dám đề nghị: môn năng lực hạch tâm, môn điện tử, môn sinh vật học... đã tiến tới mức đó là đủ rồi, thôi đừng nghiên cứu, phát triển nữa không... thành thử khoa học... cứ lôi kéo ta hoài, ta hổn hển chạy theo nó mà không sao ngừng lại được. Cả những khi thấy tai họa ngay trước mắt".

Bây giờ đọc những hàng dưới đây trong bài phân tích bán *Báo cáo thứ nhì* của Nhóm La Ma (tức cuốn *Mankind at the turning point*), tôi mừng như gặp tri kỉ.

- "Thế giới đứng trước một quyết định cực kì khó khăn. Lần đầu trong lịch sử, người ta yêu cầu con người đừng làm một việc có thể làm được, ham sự tiến bộ theo một chiều khác, chia xẻ sự giàu có của

mình cho những kẻ khốn khổ không phải vì lòng nhân mà chính vì cái lợi của mình.”

Vì nếu không vậy thì toàn thể thế giới sẽ lâm nguy, kẻ giàu cũng như kẻ nghèo. Các đại cường không thể yên ổn hưởng thụ được đâu khi hai phần ba thế giới sẽ đói. Vả lại tài nguyên cạn dần, còn đâu mà hưởng thụ; ngay đến sinh mệnh cũng vị tất đã an toàn khi địa cầu không thể có được do nạn nhiễm uế. Các nhà bác học Âu Mĩ sở dĩ phải lên tiếng vì nguy cơ chung của mọi dân tộc chứ đâu phải vì nhận tiền của tài phiệt. Không thể nghi ngờ rằng 70 nhà bác học thuộc nhiều quốc tịch; Ý, Đức, Mĩ, Anh, Pháp, Nhật... đều làm tay sai cho tài phiệt, cho thực dân hết. Nếu họ vì ăn tiền mà đưa ra những báo cáo láo thì còn cả ngàn nhà bác học khắp thế giới vạch mặt chỉ tên họ ra mạt sát họ kịch liệt chứ.

Vả lại bản báo cáo thứ nhì, khi thảo xong, đã đem trình một hội nghị ở Đức, một hội nghị nữa ở Nga và không ai tỏ ý nghi ngờ rằng công việc nghiên cứu đó không đúng đắn.

Cuộc khủng hoảng của nhân loại lúc này không phải chỉ nhất thời mà có tính cách cực kì nghiêm trọng. Nó sẽ làm đảo lộn cả hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội của chúng ta, làm thay đổi cả nhân sinh quan, lối sống của chúng ta. Nó đánh dấu một khúc quẹo trong lịch sử nhân loại.

Mà chúng ta phải giải quyết gấp, phải chuyển hướng ngay từ bây giờ. Chúng ta nên nhớ rằng quyết định ngay từ bây giờ thì cũng phải hai chục năm sau mới có kết quả. Nếu không thì chỉ cuối thế kỉ này, riêng Đông Nam Á cũng đã thiếu 30%

thực phẩm rồi. Để thêm hai mươi lăm năm nữa thì sẽ vô phương cứu vãn.

Bản *Báo cáo số 2* cùng khuyên như bản báo cáo số 1 rằng cả 154 quốc gia trên thế giới phải đừng tranh giành, xung đột nhau nữa mà cùng hợp tác với nhau để định một chiến lược liên hợp, một biện pháp quốc tế, phải giải quyết vấn đề một cách toàn thể. Phải bỏ tính ích kỷ, kéo mền về mình đi, góp chung tất cả tài nguyên của nhau mà lập một kế hoạch chung. Các nước giàu có, phát triển mạnh phải dùng số tiền chế tạo võ khí để giúp các nước kém phải triển một cách bất vị lợi, hơn nên phải hi sinh một số quyền lợi của họ: tiêu xài bớt đi không có lí gì một tờ báo ở Mĩ dùng một số lượng giấy *trong một ngày* bằng số lượng giấy in sách giáo khoa *trong một năm* của một nước kém phát triển; không

có lí gì họ ăn uống phè phỡn đến chán mửa khi một phần ba nhân loại đói, ăn cơm độn khoai, hoặc bữa cơm bữa cháo[62] không có lí gì họ dùng những chiếc xe du lịch nuốt 40 lít xăng một giờ khi một nửa thế giới thiếu dầu chạy máy.

- Bản *Báo cáo số 2* tiến hơn *bản số 1* ở điểm có sáng kiến chia thế giới làm 10 khu vực, khuyên mỗi khu vực phải tìm một lối phát triển hợp với tài nguyên nhân lực của mình, mà các nước giàu có phải biết hi sinh dành một số kĩ nghệ nào đó cho những nước kém phát triển, chứ đừng tranh hết kĩ nghệ và thị trường của họ. Như vậy là cả thế giới phải xét lại vấn đề, thay đổi các giá trị và mục tiêu, tìm một nhân sinh quan mới, một triết lí mới.

Tôi chưa thấy lời cảnh cáo nào của

người phương Tây mà thành thực, tha thiết mà nghiêm trang, sáng suốt, công bình như bản báo cáo đó. Cuốn *Mankind at the turning point* chắc sẽ được dịch ra nhiều thứ tiếng. Khắp thế giới chắc sẽ có hàng triệu người đọc và rất nhiều người sẽ phải suy ngẫm. Nhưng tôi không tin rằng các nước kĩ nghệ Âu Mĩ biết lắng tai nghe mà thay đổi chính sách của họ.[63] Dân chúng các nước đó có rất nhiều người tốt, nhưng nhà cầm quyền của họ thì không đáng cho ta tin. Ngay những người tốt, khi lên cầm quyền rồi cũng hóa xấu, quyền uy, lợi lộc làm hư hỏng họ huống hồ là bọn chính khách nhà nghề dựa vào thế lực của đảng, của đồng tiền để tranh được địa vị. Từ nay đến 1980, 1985, tôi chắc sẽ không có sự thay đổi gì trong chính sách của các nước

Âu Mĩ theo cái hướng Nhóm La Ma đã vạch ra đâu.

- Các nước trong thế giới phải đoàn kết nhau lại đòi quyền sống, đòi được xử một cách công bình. Có người bảo sự "giải thực" (décolonisation) thực sự bắt đầu từ khi có tổ chức OPEP (Organisation des pays producteurs de pétrole. Tổ chức các nước sản xuất dầu lửa). Từ trước bọn thực dân làm giàu trên lưng chúng ta, ngày nay họ phải nhả bớt một số quyền lợi ra. Nhóm La Ma bảo hợp tác luôn luôn có lợi hơn là tranh đấu, lợi cho cả hai bên. Chúng ta muốn hợp tác lắm, nhưng người ta không muốn cho chúng ta hợp tác thì chúng ta phải tranh đấu, tranh đấu để được hợp tác. Mà đã tranh đấu thì đừng xin xỏ gì hết, đừng nhờ cậy gì hết. Hễ còn nhận tiền của họ thì như một kinh tế gia Đức đã nói mấy

năm trước trong một buổi họp các nhà kinh doanh lớn ở Sài gòn: "Vô phương, kinh tế của nước các ông sẽ không sao khá được". Chúng ta chỉ nên trông cậy ở sức mình thôi, nên theo đề nghị của Nhóm La Ma, hợp thành từng khối: Nam và Đông Nam Á, Bắc Phi và Tây Nam Á, Phi Châu nhiệt đới. Châu Mĩ La Tinh..., rán tự túc càng nhiều càng tốt. Thay đổi các giá trị, mục tiêu, lối sống, chính sách phát triển v.v... Vả lại bây giờ thực dân lo tự cứu họ chưa xong, mong gì họ giúp ta được.

*

Riêng Việt Nam chúng ta, chúng tôi nghĩ phải *chấm dứt chiến tranh* nội trong năm nay; khi chấm dứt rồi thì giảm binh số, vũ khí tới mức tối thiểu, vừa đủ để giữ trật tự trong nước thôi. Rồi xét lại mọi vấn

đề, từ nhân sinh quan đến giáo dục, kinh tế, xã hội, chính trị....

Dưới đây là một số điểm tôi nêu ra để gợi ý độc giả:

1. Đừng nhất thiết cái gì cũng bắt chước Âu Mĩ, đừng theo đúng con đường họ nữa. Mười năm trước, trong cuốn *Một niềm tin* tôi đã nói.

"Ta phải tùy hoàn cảnh, tài nguyên thiên nhiên, mức tiến hóa xã hội, khu vực ảnh hưởng của nước mình… mà tạo lập một nền kinh tế thích hợp với nước mình, chứ không nên bắt chước Âu Mĩ...

"…dân tộc mình nghèo thì phải sống theo lối nghèo, đừng đua đòi Âu Mĩ trong giai đoạn hiện tại, chúng ta chỉ nên nhắm mục tiêu này: làm cho dân đừng đói rét,

đâu cũng có đủ thuốc uống. Và đồng thời làm sao giảm lần lần được sự bất công trong xã hội. Muốn vậy phải rút bớt mọi tiêu pha không cần thiết”.

Tôi mừng rằng nhóm La Ma cũng khuyên chúng ta đại ý như vậy khi họ bảo cái hố phân cách giữa các nước phát triển và các nước kém phát triển không thể nào lấp được, chỉ mỗi ngày mới sâu thêm thôi và các nước kém phát triển phải tìm một lối phát triển mà vẫn giữ được nét riêng của mình.

Vậy là ta phải xét lại nền canh nông, kĩ nghệ, chính sách kinh tế của ta (nên cấm nhập cảng những gì, ưu tiên sản xuất những gì, phân tán những cơ sở kĩ nghệ ra sao cho dân số thành thị khỏi đông quá, thiếu ngoại tệ mua phân bón thì phải tìm giải

pháp nào...)

2. Nền giáo dục có nên xây cất những trường đồ sộ, đẹp đẽ bề ngoài không, chương trình có thiết thực không, có nên tốn ngoại tệ cho nhiều học sinh mới có tú tài đi học ngoại quốc không...

3. Nền y tế: có thiếu nhiều y tá hơn y sĩ không, có chú trọng tới sự ngừa bệnh cho dân quê không, có phục vụ người giàu hơn là cho người nghèo không, làm sao cho số tiền tiêu vào y tế có lợi nhiều nhất cho đa số, có cần cất những dưỡng đường lớn nhất nhì Đông Nam Á không?...

4. Chế độ chính trị: lối bầu bán bây giờ có tốn ngân sách của quốc gia và tiền của dân không, mà có ích lợi gì không *(kiểm duyệt bỏ hai hàng)*, mười viện mà đầy những kẻ vô liêm sỉ, buôn lậu thì có lợi gì

không, có nên dẹp bỏ những Hội đồng cố vấn không nếu chính quyền không thèm để ý đến những lời khuyến cáo của họ?

5. Vấn đề xã hội còn cấp thiết hơn nữa: mới từ hai chục năm nay, từ khi Mĩ kim đổ vào Việt Nam, cái hố cách biệt giữa người giàu và người nghèo mỗi ngày một sâu và tình trạng chưa bao giờ bi đát như ngày nay: kẻ giàu thì tuôn cả "suối sâm banh" trong một đám cưới tốn hàng trăm triệu bạc mà kẻ nghèo thì không có một mái tôn để che mưa, không có cháo để cầm hơi; sinh viên đại học có kẻ phải bán máu để có tiền mua "cua", mua gạo trong khi một số giáo sư đại học chỉ bán "cua" mà mỗi năm có thể sắm một chiếc xe hơi Huê Kì *(kiểm duyệt Sài Gòn bỏ ba hàng)*. Sau thế chiến vừa rồi các nước Tây Âu thắng trận như Anh, Pháp đều dùng biện pháp này:

Những kẻ làm giàu trong chiến tranh đều phải tặng một nửa gia sản cho quốc gia để quốc gia có tiền kiến thiết. Đó là những kẻ làm giàu một cách hợp pháp, còn đối với những kẻ phản quốc thì tất nhiên có biện pháp khác. Khi hòa bình trở lại thì bất kì nhóm nào lên cầm quyền cũng phải giải quyết vấn đề đó trước hết, đồng thời với vấn đề tạo công ăn việc làm cho cả triệu binh sĩ giải ngũ và cả triệu người hiện nay đương bị "khiếm dụng".

6. Cả hai bản báo cáo của Nhóm La Ma đều nhấn mạnh vào sự việc bộc phát của nhân số trên thế giới, đặc biệt của Đông Nam Á và đều nhắc đi nhắc lại rằng phải hạn chế sinh sản gấp thì mới cứu nguy được. Có một số người cho rằng ở nước ta vấn đề đó không đáng lo: hễ hòa bình rồi,

dùng kĩ thuật mới (như cách mạng xanh) để khai thác các đất đai bỏ hoang thì chúng ta sẽ dư ăn, "có thể nuôi được cả miền Đông Nam Á nữa là khác". Tôi cho lời đó lạc quan thái quá. Tôi chỉ xin những vị đó nghĩ đến nội một điểm này thôi: các nước như Miến Điện, Thái Lan... từ 1945 đến nay được yên ổn kiến thiết, họ cũng biết áp dụng những kĩ thuật mới về canh tác, mà sau ba chục năm, sự tăng gia về thực phẩm (đặc biệt là lúa) của họ chỉ đủ bù vào sự tăng gia nhân số; mấy năm trước họ có dư để xuất cũng đôi chút, bắt đầu từ 1974 họ đã ngưng xuất cảng để dự trữ phòng đói cho họ rồi. Còn Ấn Độ, Bangladesh, Mã Lai, Phi Luật Tân... đều mỗi ngày mỗi thiếu, phải nhập cảng gạo mỗi năm một nhiều. Chúng ta đừng nên tự hào quá mà cho rằng mình giỏi gấp mấy Miến Điện,

Thái Lan, sẽ vượt họ xa.

Bất kì nhà kinh tế học nào trên thế giới cũng bảo cho sự phát triển kinh tế tiến nhanh thì phải hãm bớt sự phát triển về nhân số lại. Tôi chắc không ai không nhận luật đó là đúng. Cho nên Trung Quốc tuy phản đối đề nghị hạn chế sinh sản trên khắp thế giới do Mĩ đưa ra trong hội nghị Bucarest năm 1974, mà cũng khuyến khích dân chúng họ đừng sinh đẻ nhiều. Nhiều nước đã áp dụng phương pháp ngừa thai, từ Mĩ, Anh, Pháp tới Nhật, Ấn Độ.. . và Nhật đã làm cho sự tăng gia nhân số từ non 3% giảm xuống còn 0,9% mỗi năm.

Ở nước ta năm ngoái một số người phản đối kịch liệt sự nhập cảng thuốc ngừa thai, cho rằng đó là mưu mô thâm độc của thực dân muốn cho dân tộc ta bị tiêu diệt

lần lần, để chúng dễ nắm đầu, hơn nữa, bị thác loạn cả về sinh lí lẫn tinh thần để chúng dễ thao túng; ấy là chia cái lợi trước mắt của chúng là sẽ bán được nhiều thuốc mà chúng sẽ giàu thêm, ta sẽ nghèo thêm. Ai cũng nhận rằng thực dân thâm hiểm và lí do cuối cùng có thể đúng. Nhưng chúng ta nên đặt vấn đề cho minh bạch: phân biệt nguyên tắc và cách áp dụng. Chúng ta đã nhận rằng nguyên tắc đúng rồi, chỉ cần xét xem cách áp dụng phải ra sao.

Tôi chắc không chính quyền nào lúc này dám bắt buộc mọi gia đình phải hạn chế sinh sản, chẳng hạn chỉ được có 3 đứa con thôi. Mà có bắt buộc được chăng nữa thì cũng phải hai ba chục năm sau mức tăng gia nhân số mới xuống nhiều nhất là được như Nhật Bản, nghĩa là chỉ còn độ

1% mỗi năm, như vậy vẫn còn là tăng, chứ đâu bị tiêu diệt lần lần như người ta e ngại. Trái lại điều này mới đáng lo; ngày này sang năm, chính quyền phải kiếm thực phẩm, công ăn việc làm cho nửa triệu người (18.000.000 x 3%) vì năng suất của ta hiện nay trên dưới 3% và phải cất thêm nhà cửa, dưỡng đường cho họ. Gánh nặng đó, ai có tinh thần trách nhiệm nghĩ tới mà không hoảng. Chính quyền chỉ có thể và nên khuyến khích nhân dân bớt sinh đẻ, và giúp cho họ những phương pháp đỡ tốn nhất, dễ áp dụng nhất mà ít có hại nhất. Tất nhiên phải cấm bán những thuốc có thể làm cho sinh lí và tinh thần con người thác loạn, phải kiểm soát chặt chẽ sự bán thuốc để thanh thiếu niên khỏi dùng bậy mà sa đọa.

Dĩ nhiên, phương pháp tốt nhất là tự

kiềm chế. Gia đình tôi, đời ông và đời cha chúng tôi cứ đều đều ba năm hoặc hai năm rưỡi mới sanh một người con, nhờ các cụ biết tiết dục. Nhưng chúng ta không nên hi vọng rằng mọi người có đủ nghị lực để tiết dục được. Trong cuốn *Những vấn đề của thời đại*, tôi đã dẫn lời một người Mĩ khuyên một giáo sư Ấn Độ dạy cho dân Ấn có kế hoạch trong sự sinh sản. Giáo sư Ấn Độ đáp:

- Ông xét coi, họ thiếu thốn đủ thứ: ăn thì ăn độn, mặc thì rách rưới, ngủ thì ở vỉa hè, họ không có một lạc thú gì cả, ngoài cái thú giao hoan, không có một quyền hành gì cả, ngoài cái quyền làm cha. Mà ông lại muốn đem cái lô gích khả kính của phương Tây ra để truất cái thú duy nhất, cái quyền duy nhất đó của họ ư?

Cho nên chúng ta phải giúp họ sao cho việc bớt sinh đẻ thành một việc dễ, họ theo nốt.

Khoảng năm 1930, đúng vào lúc nhân số trên thế giới tăng lên dữ dội, một người Nhật Ogino, và một người Đức (?) Knaus tìm được một phương pháp ngừa thai rất tự nhiên mà tôi chắc độc giả đều biết: Nhưng phương pháp này chỉ những người có học mới biết áp dụng mà kết quả lại không chắc chắn, chỉ được 70% là nhiều.

Hiện nay có nhiều phương pháp mới và sau này người ta có thể tìm được những phương pháp mỗi ngày một tốt hơn. Bộ xã hội và bộ y tế cần phải rút kinh nghiệm của các nước đã tiến bộ trên phương diện đó mà tìm phương pháp nào dễ áp dụng, chắc chắn mà ít hại nhất để giảng giải và phổ

biến trong đại chúng, nếu không thì những gia đình nghèo không đủ sức nuôi con nhất định sẽ phải dùng những cách từ trước tới nay như phá thai, giết trẻ sơ sinh hoặc đem chúng bỏ bên đường, bên các đống rác, chính quyền không sao cấm nổi. Vấn đề là như vậy. Mà nếu chúng ta không chịu thi hành ngay thì như Nhóm La Mã đã cảnh cáo, tới cuối thế kỉ này, số người chết đói ở Đông Nam Á sẽ gấp đôi số trẻ sinh ra.

7. Nhưng theo tôi, điều quan trọng nhất là chúng ta phải thay đổi nhân sinh quan, xét lại quan niệm về hạnh phúc, định lại các giá trị và mục tiêu.

Hai chục năm nay chúng ta đã nhiễm khá nặng văn minh Âu Mĩ, cho sự tiến bộ là sản xuất cho nhiều để tăng lợi tức lên, có được nhiều tiền rồi hưởng thụ cho thoả,

hưởng thụ một cách điên cuồng, phí phạm một cách vô lí. Tôi chỉ xin kể một thí dụ: ông cha chúng ta cho bền bỉ là một giá trị, khuyên con cháu “ăn cho chắc, mặc cho bền”. Từ ngôi nhà đến đồ đạc, y phục các cụ cần bền trước hết, nhà thì cất để ở ba bốn đời người, giường tủ bàn ghế cũng mong dùng hết đời mình rồi để lại cho con cháu. Còn quần áo thì mỗi năm chỉ có một hai bộ, có thứ lễ phục, áo lạnh dùng được suốt đời. Ngày nay giá trị đã đảo lộn: bền không được coi là quí nữa, mà “mới” đã thành giá trị số một. Quần áo tuy vẫn còn bền nhưng không hợp thời trang nữa là người ta bỏ, thay thứ mới. Một cô thư kí lương chỉ được 15 - 20 ngàn một tháng mà tháng nào cũng may một cái áo mới, trong tủ áo lúc nào cũng cả chục bộ. Chưa cũ đã bỏ đi. Đồ đạc trong nhà cũng vậy, đồng hồ,

máy thâu thanh, xe máy, xe hơi cũng vậy nữa. Đúng là xài theo lối Mĩ, có kiểu 1974 thì không dùng kiểu 1973 nữa. Nhưng cái kỉ nguyên thừa thãi, kỉ nguyên tiêu thụ của Âu Mĩ thật ngắn ngủi, mới được hơn chục năm, từ 1960 đến nay, thì đã sắp cáo chung rồi. Họ đã bắt đầu phải thắt bụng lại, phải chịu lạnh mùa đông, phải dùng xe đạp để tiết kiệm xăng, và các nhà bác học của họ đã cảnh cáo: "*Tốp bớt sự phát triển lại*" (Báo cáo số 1 của nhóm La Mã), "tài nguyên trên địa cầu sắp khánh tận rồi". Họ đã đề nghị phải chế tạo những vật gì bền để có thể được lâu, nhiều lần (chẳng hạn trở lại dùng những ve thủy tinh chứ không dùng hộp bằng nhựa, bằng giấy, dùng một lần rồi liệng đi nữa), lượm những đồ sa thải trong đống rác để nấu lại (như sắt tại các "nghĩa địa xe hơi" ở Mĩ,

giấy và bao ni lông trong các đống rác của ta).

Hơn nữa, Lynton K. Caldwell trong cuốn *In defense of Earth* (1972) và Victor C. Ferkiss trong cuốn *Technological Man* (1969) đều khuyên chúng ta trở về đời sống thiên nhiên. Caldwell bảo phải tuân theo luật thiên nhiên, hễ làm trái thiên nhiên thì tất gặp tai họa, và chúng ta nên ôn lại thuyết của Lão Tử, của Thánh François (trang 285 bản tiếng Pháp *La terre en danger* của nhà Editions Internationales).

Còn Ferkiss thì đưa ra một triết lí mới mà ông gọi là *Tân chủ nghĩa thiên nhiên*. Theo chủ nghĩa đó thì con người là một phần của thiên nhiên, chứ không phải cách biệt với thiên nhiên. Toàn thể vũ trụ là một

diễn trình biến dịch, một chuyển động không ngừng và con người là một phần của chuyển động đó,"cái chủ nghĩa" mà ông ta gọi là mới mẻ đó sao mà giống thuyết Lão Trang thế!

Vậy là nhiều nhà bác học Âu Mĩ đã khuyên chúng ta phải sống bình dị rồi đấy. Hạnh phúc của con người không phải ở chỗ có một lợi tức bằng Mĩ hay hơn Mĩ. Không có gì sai và vô lí bằng lấy lợi tức đo sự văn minh và hạnh phúc của một dân tộc. Lợi tức tính theo đầu người ở Mĩ mươi năm trước là 1900 Mĩ kim mỗi năm, không biết hiện nay đã tăng lên bao nhiêu, còn lợi tức đó (nước ta hiện nay là 85 mĩ kim - theo một tin đăng trên báo *Chính luận* hay *Điện Tín* tháng trước!)[64] Có thể bảo như vậy là Mĩ văn minh và sung

sướng gấp hai chục lần chúng ta không? Không phải cái gì cũng có thể đánh giá bằng tiền. Vậy chúng tôi xin nhắc lại, dân tộc chúng ta cứ tự vạch một đường lối, phát triển riêng, chẳng cần phải bắt chước ai hết, chẳng cần phải mong theo kịp nước này hay nước nọ. Đó chính là lời khuyên của nhóm La Mã.

Sài Gòn ngày 1- 1 - 1975

---

[1] Trong eBook cũ (về sau gọi là bản nguồn) không có bảng phân loại như lời tác giả đã nói. (Goldfish).

[2] Tức Malzini và Garibaldi, hai nhà ái quốc Ý.

[3] Bây giờ một phần thuộc tỉnh An Giang và Đồng tháp (BT).

[4] 40 năm trước, người ta mới khai phá được vài trăm thước sâu mặt trên sông ven Đồng Tháp.

[5] Hình này do tôi chép thêm. Ở sau cũng vậy. (Goldfish).

[6] Hồi còn làm chủ tịch cơ quan Lương nông quốc tế (FAO), có lần Josué de Castro bàn với Truman, tổng thống Mỹ, về một chương trình tích trữ thực phẩm để giúp đỡ các người thiếu ăn. Truman nghĩ ngợi hồi lâu rồi nhận rằng chương trình đó rất có lợi cho thế giới. Nhưng lại bảo: Nếu tôi không làm Tổng thống Mỹ thì tôi sẽ cộng tác với ông; nhưng vì tôi làm tổng thống Mỹ nên tôi chống chương trình của ông. Tại sao vậy? Chỉ tại dù là thực phẩm đi nữa, dù là giúp kẻ đói đi nữa – trong khi người ta no nứt bụng ra - thì người ta cũng phải "sử dụng một cách chính trị" các thức ăn, chứ không thể cho không được.

Chú thích này tôi rút ở trang 142 cuốn *Một niềm tin* cho thêm vào đây khi chép lại (1977).

[7] Đoạn trong dấu ngoặc này tôi rút ở trong *Bán đảo Ả rập trang* 174 (1969) cho thêm vào đây khi chép lại (1977).

[8] Tôi rút chú thích trang 179 cuốn *Bán đảo Ả rập* thêm vào đây: [tin AFP: ngày 22-7-1968 "Nhà bác học nguyên tử Nga Sakharov đề nghị Nga Mỹ hợp tác với nhau, thiết lập sắc thuế 20% đánh trên lợi tức quốc gia để viện trợ các nước nghèo, kêu gọi trên thế giới chấm dứt chính sách ngoại giao hiện nay mà lập một chính phủ thế giới vào năm 2.000]

Thuế đánh vào các nước giàu đó đã được vài nhà bác học đề nghị từ 1950. Họ chỉ cần thôi chế tạo bom khinh khí và hỏa tiễn là dư sức đóng thuế đó. Tôi tin rằng thế nào các cường quốc cũng phải nhận giải pháp đó, nếu muốn hưởng cảnh giàu sang. Ba chục năm nữa họ sẽ khôn hơn bây giờ.

[9] Hiến chương này kí năm 1941 giữa Mĩ, Anh, rồi sau được Nga, Pháp, Ý… gia nhập. Nhưng từ đó đến nay, họ chẳng những không giữ mà còn chà đạp những lời cam kết của họ nữa.

[10] Hai cuốn giữa là *Con đường hoà bình*, *Hoa đào năm trước*; cuốn dưới cùng có lẽ là *Cháu bà nội tội bà ngoại*. (Golfish).

[11] Trong *Hồi kí*, cụ cho biết: *"Bài* Làm con nên

nhớ *là một lời sám hối làm cho Đông Hồ rơi lệ khi đọc rồi, đương đêm viết ngay cho tôi một bức thư dài, sau tôi sắp chung với bài của tôi, đưa cho nhà Lá Bối in"*. Ông Khai Trí Nguyễn Hùng Trương còn cho biết thêm: *"...nhà xuất bản Lá Bối có cho in tập sách nhỏ mấy mươi trang với tựa đề* Làm Con Nên Nhớ, *gồm hai truyện: một nhớ công cha mẹ của Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê, một nhớ công bác của thi sĩ Đông Hồ"*. (Goldfish).

[12] Ông Đinh Trịnh Chính là anh (em) chồng bà N.T.B, cựu Bộ trưởng Ngoại giao.

[13] Française: Pháp văn.

[14] Temps: *thì* (trong ngữ pháp)

[15] Grammaine de académie: ngữ pháp hàn lâm.

[16] Abrégé d'histoire d'Annam: Giản yếu lịch sứ An Nam

[17] Limailles de fer: mạt sắt, mài dũa (BT)

[18] Pattes d'oie: vết nhăn đuôi mắt (BT).

[19] Auteur Coloniaux: tác giá thuộc địa (BT).

[20] Bài học thuộc lòng. (BT)

[21] Cấm túc, phạt giữ lại trường (ngày nghỉ). (BT)

[22] Bây giờ tương đương với bằng Trung học cơ sở.

[23] Ông Đoàn Thêm là tác giả các sách: *Những ngày chưa quên*, *Việc từng ngày*... ghi đầy đủ các sự kiện đáng chú ý xảy ra ở miền Nam lúc ấy. (BT).

[24] Bây giờ là trường Nguyễn Thị Minh Khai (BT).

[25] Allergique: dị ứng, ghét... (BT).

[26] *Hoạch*: tức Bs Lê Văn Hoạch năm 1946 làm thủ tướng chính phủ Nam Kì tự trị thay Bs Nguyễn Văn Thinh. *Hữu*: tức Trần Văn Hữu có lúc làm Thủ tướng cho chính phủ Bảo Đại. *Tâm*: tức Nguyễn Văn Tâm. Cả 3 người trên đều là tay chân đắc lực của Pháp. (BT).

[27] Theo cách viết của Nguiễn Hữu Ngư.

[28] Nguiễn-Ngu-Í, Ngê-Bá-Lí và Tân-Phong-Hiệb đều là bút danh của Ngiuễn Hữu Ngư. (Goldfish).

[29] Bản nguồn chép là "Lúc nay", tôi tạm sửa thành "Lúc sáng nay" dựa vào đoạn sau đây trong *Hồi Kí Nguyễn Hiến Lê*: *"Ông mất ngày 25.3.1969 thọ 63 tuổi. Cái chết của ông thật đẹp: đương ngâm thơ về Trưng vương của Ngân Giang ở giảng đường Văn khoa thì đứt gân máu, té xỉu trong cánh tay sinh viên, hôn mê, đưa lại dưỡng đường rồi về nhà, bảy giờ tối tắt thở.*

Sáng hôm sau hay tin, Đông Xuyên và tôi (Giản Chi lúc đó dạy học ở Huế) tới, thấy nét mặt ông hồng hào và tươi. Xúc động mạnh, về nhà tôi viết ngay bài Khóc bác Đông Hồ *mà nước mắt trào ra. Bài đó đăng kịp trên báo* Bách Khoa *số 1.4.69".* (Goldfish).

[30] Hiệu của nhà văn Phan Khôi (1887 - 1960). Ông là tác giả tập *Chương Dân thi thoại*, in năm 1936, Huế - mà tác giả nhắc qua ở trên (BT).

[31] Thợ nhà in gọi là "phông" tức bàn vỗ để đổ chì (hiện nay thì khỏe lắm, chỉ cần sửa trên máy vi tính thôi). (BT).

[32] Bài này đã có nhiều người dịch, nhưng tôi chưa được gặp bản nào như ý, cho nên không muốn chép lại. Chỉ có hai câu của Nguyễn Du là xứng với hai câu cuối trong nguyên tác.

Trước sau nào thấy bóng người,

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Ai có tài dịch thêm hai câu đầu cũng thành lục bát, để ghép lại cho đủ bài thì thú lắm.

[33] Thơ của một nữ sĩ đời Thanh: "Cành hoa tựa má, má như hoa". [Có tài liệu bảo tác giả câu *"Hoa chi tự kiểm kiểm như hoa"* □□□□□□□ là Dương Thận đời nhà Minh. (Goldfish).

[34] Trong *Hồi kí*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: *"Hãy yêu những gì ta không bao giờ gặp được hai lần"*. (Goldfish).

[35] Tết năm Tân Hợi nhằm ngày 27.01.1971. (Goldfish).

[36] *Mạc tu hữu*: chính nghĩa là không cần có. Trong bài *Vương thi tượng* của Nguyễn Du có câu: *"Để sự tưởng lai mạc tu hữu"*. Có người chú giải 3 chữ *Mạc*

tu hữu trong câu đó như sau: *"Tần Cối bắt giam Nhạc Phi, nhưng không kết tội được. Khi Hàn Thế Trung □□□ hỏi, Tần Cối trả lời: "Mạc tu hữu" □□□ (không cần có tội). Đời sau gọi đó là "tam tự ngục" □□□ (án ba chữ)".* (Theo http://nguyendu.com.free.fr/langues/thohan/bhtl-118.htm). (Goldfish).

[37] Bản nguồn chép là "Lưỡng (tức Long)", tôi tạm sửa lại thành "Luông (tức Long)". Trong *Xứ Trầm hương* có đoạn: *"Phạm Chánh, người làng Hội Khánh (nay thuộc xã Vạn Khánh quận Vạn Ninh)… Phạm Long tức Luông. Trưởng nam ông Phạm Chánh.."*. (xem http://www.quangduc.com/Thanhtich/34xutramhuong5.htm). Còn trong *Bản thảo Gia phả Phạm công tộc…* thì ghi như sau: *"30. Phạm Chánh, tham trấn vùng Đại Lãnh, Tu Bông – 31. Phạm Luông, làm Đề binh, cùng cha trần thủ Đại Lạnh…".* (xem http://www.hophamvietnam.org/1/print.php?newsid=283#). (Goldfish).

[38] Nhiều trang mạng, ví dụ như http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93i_Tr% đều chép là Trần Đường và Lê Nghị (trong *Xứ Trầm*

hương cũng chép như vậy). (Goldfish).

[39] Tài liệu trong *Lịch sử Văn minh* của Will Durant - cuốn 22, trang 246-48, bản tiếng Pháp.

[40] Fellereau đề nghị với họ như vậy, họ làm thinh (coi *Malthus et les deux Marx* của A. Sauvy – Denoel)

[41] Trong *Hồi kí,* cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết: *"Con đường hoà bình, mới đầu đăng trên một số kỉ niệm Nhất Chi Mai của Hội Phật giáo thống nhất, sau nhà Lá Bối in thành một tập mỏng trong loại Bông hồng cài áo."* (Goldfish).

[42] Tam Sơn và Bạch Lộ là tên một dãy núi và một bãi ở Nam Kinh.

[43] Bản nguồn chép là *"Cửu trùng"*, tôi tạm sửa lại thành "Cựu trủng". (Goldfish).

[44] Ba kì tức Bắc kì, Trung kì và Nam kì. (Goldfish).

[45] Trong *Con đường thiên lý* chép như sau: *"Giọng đàn của cậu Bảy thật đặc biệt: buồn nhưng*

già dặn, mạnh, mà hùng nữa". (Goldfish).

[46] Tiếng xuất não này được cấu tạo cũng như tiếng xuất huyết.

[47] Mao Trạch Đông học được bài học của Hitler, nên năm 1966, trong cuộc cách mạng Văn hóa, cho bọn Vệ binh đỏ mạt sát các nhà văn, cả những nhà đã có công với đảng như Quách Mạt Nhược, Lão Xá, Đinh Linh, Mão Thuẩn, nhưng tuyệt nhiên không thấy đụng tới các nhà bác học, có lẽ để yên họ chế tạo bom nguyên tử và hỏa tiễn.

[48] Theo Ronald Schiller trong một bài đăng trên Selection du Reader's Digest năm 1967.

[49] Theo Ronald Schiller – *bài đã dẫn*.

[50] Thời điểm năm 1971.

[51] Tin này đã được báo *Chính Luận* số 8.3.72 xác nhận. Cơ quan USA gởi một danh sách 200 sinh viên ưu tú VN đậu các bằng cấp Đại học về điện, hoá học, canh nông, quản trị quốc doanh... để bộ QGGD tuyển dụng, nhưng bộ đáp rằng: "Không có nhu cầu" và phải

dành ưu tiên cho các sinh viên tốt nghiệp ở trong nước, mà để đào tạo những sinh viên đó Mĩ đã cấp cho họ mỗi tháng tính ra 4 năm là 12.000 Mĩ kim bằng khoảng 5 triệu bạc V.N lời tuyên bố đó giống lời tuyên bố của Bộ trưởng Bộ GD Ấn Độ cách đây mấy năm". Người ta đã coi thường sự "xuất não" tới như vậy thì chúng ta còn nói gì nữa, bài này hoá vô ích. Chú thích ngày 13.3.72.

[52] Câu này thật khó hiểu. Bản nguồn chép sai chăng? (Goldfish).

[53] Trong đó có Trường nữ Trung học Nguyễn Bá Tòng (một trường tư thục Công giáo, từ niên khoá 1977-1978 đổi tên thành trường Trung học phổ thông Bùi Thị Xuân (Quận I, TP. HCM). (Goldfish).

[54] Tập II hứa in mà rồi không in, vì tập I bán không chạy.

[55] Bồ lang hay hồ lang? (Goldfish).

[56] Bản nguồn chép là: "Và ngồi láo đôi lời láo nghe" (chỉ 7 chữ), tôi tạm thêm chữ "nói" như trên. (Goldfish).

[57] Đoạn trong dấu mốc này bị kiểm duyệt Sài Gòn (cũ) bỏ, khi in, thay vào bằng mấy hàng sau: "Về sau các diễn biến của sự việc đã đưa ông đến một chức vụ khiến ông có dịp đi đây đi đó khắp trong nước. Nhờ vậy ông"...

[58] Câu này cũng bị kiểm duyệt bỏ.

Ngoài 6 bài tựa trích ở trên, tôi còn đề tựa cho 18 tác phẩm của các bạn văn nữa, như: *Thơ Bàng Bá Lân* của Bàng Bá Lân, *Thuyền Thơ* của Đông Xuyên, *Tự do cá nhân* của Trần Thúc Linh, *Khảo luận tiểu thuyết Trung Hoa* của Nguyễn Huy Khánh, *Non nước Phú Yên* của Nguyễn Đình Tư, *Cầm ca của Toan Ánh* , *Nghề làm cha mẹ* của Nguyễn Hữu Phiếm, *Đời nhà văn Nguyễn Hữu Ngư* của Châu Hải Kỳ, *Thơ mùa loạn* của Phạm Phú Hoài Mai, *Lên Bảy* của Huy Lực (3 tập sau chưa in v.v...)

[59] Tức cầu Doumer, sau đổi tên là cầu Long Biên, nối Hà Nội với Gia Lâm. Sông Cái đó tức sông Hồng Hà.

[60] Trần Văn Thông là thân phụ Trần Văn Chương, ông nội của vợ Ngô Đình Nhu. Hồi đó, Trần

Văn Thông còn làm thông ngôn chứ chưa làm thống đốc.

[61] Trong *Hồi kí*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết bài này và các bài *Làm con nên nhớ*, *Con đường hoà bình*, *Hoa đào năm trước* đều do nhà Lá Bối in trong loại Bông hồng cài áo. (Goldfish).

[62] Trong cuốn *Một niềm tin,* 1965, tôi đã viết: một héc ta trồng lúa thế kỉ 18 nuôi được 2,7 người, nếu trồng cỏ để nuôi bò sữa thì chỉ đủ nuôi được 0,6 người, nếu trồng cỏ để nuôi bò thịt thì chỉ đủ để nuôi 0,2 người. Vì vậy Alfred Sauvy trong cuốn *Théorie Générale de la population* bảo thời đó "ai ăn thịt là kẻ ấy ăn thịt người"; vì ăn thịt là tranh nuốt phần lúa của ba, bốn người khác; còn André Piatier trong cuốn *Vie internationale* cũng bảo người nghèo có một bao tử (họ ăn nhiều lúa) mà người giàu có tới bốn bao tử (vì họ ăn nhiều thịt). Hễ còn người nghèo và người giàu thì lời đó vẫn đúng.

[63] Đầu năm 1975 tôi đã nhờ người kiếm mua cuốn *Mankind at the turning point* nhưng chưa kịp thì Sài Gòn đã giải phóng, sách báo ngoại quốc không được vô nước nữa. Năm (1977) tôi nghe nói Nhóm La Mã đã cho ra *Báo cáo số 3*, tôi không biết nội dung ra sao, có sửa đổi báo cáo số 2 không, chỉ biết một số người trong

nhóm chán vì không chính quyền nào nghe họ.

[64] Có người nói hiện nay 1977, lợi tức đó của Mĩ bằng trăm lợi tức của ta, của Ấn Độ và một số nước ở Phi Châu. Vậy cái hố giữa họ và ta đã càng ngày càng tăng.